

TRẦN NGỌC NINH

CƠ-CẤU VIỆT-NGỮ

Quyển II

CƠ-CẤU DẠNG-VỊ-HỌC

LỬA THIÊNG

*Nay, từ, phải theo loại mà thi hành.
Lập từ mà không rõ loại của nó ắt bị khốn.*

(Phù từ, dĩ loại hành giả dã.
Lập từ nhi bất minh ư kl
loại, tắc tất khốn hĩ)

Mặc-tử (Đại-thủ-thiên)

Không được lẫn lộn dạng-vị với nội-dung của nó ; các ý-nghĩa có-thể-có phải được suy luận ra từ các hình-thức, và ngữ-dụng suy luận ra từ thông-lệ.

Không được lẫn lộn dạng-vị với biểu-hiện của nó ; dạng-vị thuộc về thông-lệ, biểu-hiện thuộc về ngữ-dụng.

Le morphème ne se confond pas avec son contenu ; les significations possibles sont à déduire des formes, et l'usage de la norme.

Le morphème ne se confond pas avec son expression ; le morphème relève de la norme, son expression de l'usage).

L. Hjelmslev — La Structure Morphologique.

Quyển II

CƠ-CẤU DẠNG-VỊ-HỌC

PHƯƠNG-PHÁP

CÂU

THÀNH-PHẦN TRỰC-TIỆP

TỪ VÀ CÁC LOẠI TỪ

DẠNG-VỊ

1.— PHƯƠNG-PHÁP TỔNG-HỢP VÀ PHƯƠNG-PHÁP PHÂN-TÍCH.

1.1. Đứa trẻ học nói một cách tự-nhiên và theo một đường-lối mà ta có thể gọi là **tổng-hợp**.

Trong tổ-chức cơ-thể và nhất là trong các cơ-cấu não-bộ của nó, đứa trẻ được trang bị để thu nhập, lưu trữ và xử dụng các cơ-giới của ngôn-ngữ. Dần-dần, nó xây dựng một **khả-năng ngôn-ngữ** cho phép nó hiểu và được hiểu, qua những lời mà nó nghe thấy hoặc do chính nó nói ra. Tuy nhiên, sự thụ-đặc ngôn-ngữ không phải chỉ phụ thuộc vào cái **cơ-năng bẩm-sinh về ngôn-ngữ** của đứa trẻ. Cái cơ-năng ấy có, và sự quan-trọng của điều này càng ngày càng được thấy là rất lớn. Nhưng môi-trường xã-hội và cái dòng đời riêng-biệt của mỗi cá-nhân cũng là cốt-yếu và không thể bỏ qua được. Tất cả diễn-trình thụ-đặc ngôn-ngữ xảy ra và tiến hành trong sự **giao-tiếp** của một cá-nhân với cái **cộng-đồng ngôn-ngữ** trong đó cá-nhân này sinh trưởng. Và sự giao-tiếp ấy luôn-luôn ở trong một **hoàn-cảnh** có vị-trí thời-gian và có tính-chất của một toàn-thể bao-trùm.

Ngôn-ngữ được thụ đắc trong những điều-kiện này là ngôn-ngữ thụ-đắc tự-nhiên. Diễn-hình nhất về sự thụ-đắc tự-nhiên một ngôn-ngữ là sự thụ-đắc ngôn-ngữ của đứa trẻ, và trong hầu hết mọi trường-hợp, ngôn-ngữ này là cái mà ta thường gọi là tiếng mẹ đẻ (1).

Đứa trẻ thu nhận trước nhất là những tiếng, nghĩa là những hình-thức âm-thanh cách-biệt trong lời nói, với những liên-hệ với mỗi hình-thức ấy, mà hoàn-cảnh đưa lại. Nó lại thu nhận những hình-thức kết hợp các tiếng, và những hình-thức này cũng có những ý-nghĩa, thoát ra từ hoàn-cảnh. Trong tất cả các ngôn-ngữ đều có những mô-hình, là những hình-thức cơ-cấu nổi : những mô-hình âm-thanh trong cấu-tạo của một số tiếng, và những mô-hình ngữ-pháp để hướng dẫn sự kết-hợp các tiếng thành những xây-dựng lớn hơn. Những mô-hình này là những nét cơ-cấu dễ nhận vì sự lặp lại đều-đặn của chúng, và

(1) Trong nhiều ngôn-ngữ, không có một tiếng riêng để chỉ cái ngữ, nghĩa là cái hệ-thống những dấu-hiệu qui-tắc phát ra thành lời nói bởi những người trong một cộng-đồng dùng cái hệ-thống ấy làm một phương-tiện thông-giao với nhau. Việt-ngữ thông-thường gọi là tiếng (tiếng ta, tiếng tây, tiếng tàu, tiếng mẹ đẻ) và như thế tức là đã dùng chữ tiếng (cảm-giác nghe) (tiếng động, tiếng người nói...), ở một nghĩa siêu-dụ. Pháp-ngữ gọi là langue, Anh-ngữ gọi là tongue, Đức-ngữ gọi là Zunge cũng đều là siêu-dụ, vì nghĩa đầu-tiên của các tiếng này là cái lưỡi, mà người ta coi là cơ-quan của sự nói (cũng như ta nói « uốn ba tấc lưỡi »).

Để khỏi lẫn lộn, trong ngữ-học, người ta đã mượn những tiếng mới để chỉ cái ngữ : Anh-ngữ : language ; Đức-ngữ : Sprach ; Việt-ngữ : ngữ. Chỉ có trong pháp-ngữ là vẫn giữ tiếng langue, vừa nghĩa là « cái lưỡi », vừa nghĩa là « ngữ ».

đưa trẻ dần-dần đã nhận ra, được những mô-hình ấy. Còn có những nét cơ-cấu sâu-xa hơn, thâm-trầm hơn, mà mỗi cá-nhân đều được thấm nhuần khi được nuôi dưỡng bởi cái không-khí văn-hóa và cái ngôn-ngữ của cộng-đồng. Những nét ấy thường không được ý thức và thường nằm chìm sâu trong cái lớp tâm-lí mà ta có thể gọi là cấu-phần xã-hội của tiềm-thức. Cấu-phần này là một phần chỉ mới bắt đầu được dò thám bởi ngữ-lí-học, nhưng lại chính là phần thâm-sâu nhất trong cơ-cấu của ngôn-ngữ.

Tới đây thì đứa trẻ đã hiểu được bằng kinh-nghiệm, tức là trong sự giao-tiếp, rằng những gì mà nó thu nhận được là những cái mà người khác cũng chấp nhận được ở nó, và sự-kiện đó định nghĩa sự khả-dĩ chấp-nhận trong ngôn-ngữ. Sự khả-dĩ chấp-nhận có căn-bản trong những qui-ước cộng-đồng về ngôn-ngữ.

Khả-năng ngôn-ngữ của cá-nhân được xây dựng như vậy : Bằng đường-lối tổng-hợp, trong một cái toàn-thể là hoàn-cảnh và một cái môi-trường là xã-hội ; với những lời là những kết-hợp tiếng khả-dĩ nhận được, mà ý-nghĩa có tác-dụng vào người khác.

Trong khả-năng ngôn-ngữ, ta có thể phân biệt được, như N.Chomski đã làm, một cái tiềm-năng (competence) và một cái diễn-năng (performance), đối ứng lại với sự phân-biệt căn-bản của F. de Saussure giữa ngữ (langue) và ngôn, tức lời, (parole). Tiềm-năng ngôn-ngữ là sự biết về cái ngữ được dùng trong cộng-đồng. Sự biết này bao gồm

sự nói và sự nghe. Theo Chomski, thì sự biết ấy thường chỉ tiềm ẩn và không được ý thức rõ-rệt, ngoại trừ bằng cách qui chiếu vào kinh-nghiệm với những hoàn-cảnh chính-xác của quá-khứ. Nhưng, như tôi đã trình bày ở trên, không phải rằng trong sự biết ấy không có một ý-thức mơ-hồ về tính-cách cơ-cấu của ngôn-ngữ và một khuynh-hướng cơ-cấu hóa ngôn-ngữ. Chính là nhờ cái ý-thức ấy mà sự nói và sự hiểu lời nói có thể vượt lên trên cái kinh-nghiệm đã thu đắc được, để tạo ra những tiếng và những lời mới một cách vô-cùng-tận.

Diễn-năng ngôn-ngữ là sự xử-dụng ngôn-ngữ bởi mỗi người trong những hoàn-cảnh cụ-thể. Diễn-năng ngôn-ngữ tiền giả thiết một tiềm-năng ngôn-ngữ, nhưng không phản ánh cái tiềm-năng này một cách trực-tiếp. Những yếu-tố xã-hội và văn-hóa như thành-phần xã-hội của người nói, hoàn-cảnh của sự thông-giao, tương-quan vị-trí giữa người nói và người nghe, v.v... có ảnh-hưởng vào diễn-năng. Tâm-lí cũng làm cho diễn-năng bị giới hạn hoặc có những màu-sắc đặc-biệt. Giác-thức, trí nhớ, sự suy-luận, sự liên-tưởng, sự chú-ý là những yếu-tố làm tăng diễn-năng; sự thờ-ơ, sự phân-tâm, sự quên-lãng, sự thiếu năng-lực suy-luận làm giảm diễn-năng. Trong những hoàn-cảnh cụ-thể, người ta thấy ở lời nói có những sự do-dự, ngập-ngừng, lúng-túng, quanh-co, nhắc-lại, sửa-chữa... Đó là những lúc mà diễn-năng không đi sát với tiềm-năng.

1.2. Khi khảo sát một ngôn-ngữ, nhà ngữ-học làm một công-việc khác sự thụ-đắc ngôn-ngữ của đứa

trẻ. Mục-tiêu chính-yếu của sự khảo-sát ngữ-lí không phải là để thấu nhập được cái tiềm-năng và bồi đắp cái diễn-năng ngôn-ngữ cho mình, mà là nhìn qua cái diễn-năng biểu lộ bởi những lời thực của những người nói tiếng mẹ đẻ để làm sáng tỏ cái mô-hình của một cái tiềm-năng ngôn-ngữ lí-tưởng mà các người này có chung.

1.2.1. Việc khảo-sát ngôn-ngữ cũng có thể theo đường-lối tổng-hợp. Nhà ngữ-học, khi ấy, sẽ theo rồi sự thu-đặc ngôn-ngữ của đứa trẻ, đã thấu nhận những tiếng ⁽¹⁾, đã nhập tâm được những mô-hình kết hợp các tiếng với nhau, đã nhận định được cái cấu-tạo bên trong của những tiếng có cấu-tạo phức-tạp, đã xây dựng được cái hệ-thống ý-nghĩa chuyên chở bởi các tiếng, các mô-hình câu và các nét giọng, và sau cùng đã thực hiện được cái tính-cách sáng-tạo của ngôn-ngữ.

Đường-lối tổng-hợp để khảo sát ngôn-ngữ là một đường-lối khó-khăn. Đường-lối ấy đòi hỏi một sự kiên-trì vô-bờ-bến trong một thời-gian lâu-dài, để có thể có được một chút kết-quả. Vì vậy, cho đến ngày nay, đường-lối này chỉ mới được theo một cách gián-đoạn và không-hệ-thống. Người ta khảo sát về một lúc của sự thu-đặc ngôn-ngữ, hay về một sắc-thái đặc-biệt nào đó của cái tương-quan giữa ngữ và ngôn. Sự khảo-sát ngữ-lí theo phương-pháp tổng-hợp lại bắt-buộc phải chấp nhận một thái-độ duy-tâm-thức (mentalist) ở khởi-điểm. Và tuy rằng nhiều nhà ngữ-lí-học (như N. Chomski) đã không ngần

(1) Ở đây, *tiếng* được hiểu là một hình-thức âm-thanh cách-biệt và được nhận là cách-biệt bởi cái trực-giác ngữ-lí trong các lời nói. Tiếng không bắt-buộc phải là từ.

ngại trước điều ấy, nhưng cũng có những người không thuận kết liên với một chủ-thuyết tâm-lí. Sau cùng, phải nói rằng một đường-lối tổng-hợp thuần-túy rất khó có thể quan niệm được. Trong ngữ-lí-học cũng như trong các khoa-học tự-nhiên khác, sự phân-tích và sự tổng-hợp phải đi liền với nhau để kiểm soát, bổ túc và thúc đẩy lẫn nhau.

1.2.2. Sự phân-tích ngữ-lí cũng lấy những lời thực hiện trong các phát-ngôn để tìm hiểu cái ngữ tiềm-tàng ở trong. Lời là những phát-ngôn tự-nhiên, làm thành bởi sự kết-hợp nhiều tiếng theo những mô-hình mà kinh-nghiệm và sự phân-xét của cá-nhân cho là có thể được chấp nhận bởi các người khác trong những hoàn-cảnh thích-hợp. Trong cái khuôn-khổ ấy, lời có thể biến đổi đến vô-cùng để hoàn thành cái sứ-mệnh uyển-chuyển của những tín-văn hợp-tình, hợp-cảnh và khả-lí.

Sự phân-tích sẽ làm lộ ra, trong các phát-ngôn (lời), cái cơ-cấu căn-bản và tiềm-ẩn chung (ngữ). Đơn-vị đầu-tiên và lớn nhất của ngữ là câu; nghĩa là những khúc :

— về phương-diện tiết-điệu, có một nét giọng hoàn-thành và được cắt rời ra khỏi những khúc tương-đương bởi hai điểm ngưng tương-đối dứt-khoát, một ở đầu và một ở cuối ;

— về phương-diện cấu-tạo, có tính-cách đầy-đủ và độc-lập về cả hai phương-diện hình-thức và nội-dung.

2.— CẤU-TẠO CỦA CÂU.

2.1. Một câu, như đã được định nghĩa, là một

xây-dựng ngữ-lí cấu thành bởi hai loại yếu-tố tổ hợp với nhau : những yếu-tố hợp-từ và những yếu-tố siêu-hợp-từ. Yếu-tố siêu-hợp-từ là nét-giọng và tiết-điệu của câu. Yếu-tố hợp-từ là những yếu-tố có hình-thức âm-vị kết hợp theo những qui-luật của ngữ-pháp. Trong lời nói thì hai loại yếu-tố này được biểu hiện một cách liên-đời và đồng-thời. Nhưng trong một bản văn viết (với những chữ ⁽¹⁾), là những biểu-trưng của âm-vị $\pm$ vần hay của dạng-vị), thì thường chỉ ghi chép có các yếu-tố hợp-từ mà thôi. Các dấu chấm câu chỉ dẫn về nét-giọng và tiết-điệu một cách rất thiếu-sót.

2.2. Về phương-diện hợp-từ, một câu lại được phân tích thành hai phần lồng vào với nhau, là **phần dụng** và **phần cốt**, mỗi phần có một hình-thức biểu-hiện. Các hình-thức biểu-hiện của dụng và cốt có thể gọi được là **dụng-thức** và **cốt-thức**, hoặc theo danh-pháp của N. Chomski, là **cấu-phần biến-cải (transformational component)** và **cấu-phần căn-bản (base component)** của câu ⁽²⁾. Dụng-thức (cấu-phần biến-cải) biểu hiện cái dụng của câu, gồm những mô-hình đặc-biệt. Có thể nói một cách rất sơ-lược rằng

(1) Tùy theo các cách viết, một chữ có thể là một dạng-vị (như chữ hán đời nhà Chu, thường gọi là chữ nho), một âm-vị $\pm$ vần (như chữ nhật-bản, chữ cao-li), hay một âm-vị (như chữ phiên âm được giới ngữ-lí-học dùng).

Trong thực-tế, thì không có một cách viết quốc-tả nào có một căn-bản thuần-túy dạng-vị, vần hay âm-vị. Cách viết *abc* là cách viết gần với lối chữ âm-vị-học nhất.

(2) Tôi không hoàn toàn đồng ý với hai danh này của N. Chomski, vì cả hai cấu-phần đều có tính-cách biến-cải.

có bao nhiêu cái dụng thì có bấy nhiêu mô-hình dụng-thức của câu. Tùy theo ý định của người nói, và cũng tùy theo hoàn-cảnh và các tương-quan vị-trí của các người trong cuộc, có những sự biến-cải từ mô-hình dụng-thức này sang mô-hình dụng-thức khác. Mô-hình dụng-thức là những mô-hình có-cơ-cấu và mọi sự biến-cải của dụng-thức đều được thực hiện theo những qui-luật của ngôn-ngữ.

Nói một cách rất tổng-quát, thì dụng (và dụng-thức) được phân biệt theo khía-cạnh chủ-quan của người nói, thành hai loại hình-thức ngữ-lí: những hình-thức bắt-buộc, không thể không có trong câu, vì quan hệ trực-tiếp đến sự thông-giao; và những hình-thức tùy-ý, để tạo những tác-dụng tế-nhị hơn vào người nghe. Hình-thức bắt-buộc gồm những hình-thức đòi hỏi một sự đáp-ứng thích-nghĩ ở người nghe (và có thể là câu hỏi hay câu lệnh), và những hình-thức chỉ có tính-cách thông-tin. Hình-thức tùy-ý cho phép chọn lựa giữa sự có-nhấn và sự không-nhấn, sự khẳng-định và sự phủ-định, và thể hoạt-động hay thể thụ-động (Bảng 1).

Cốt-thức (cấu-phần căn-bản) của câu là cái chuỗi làm thành bởi sự móc-nối những đơn-vị tự-vưng và đơn-vị ngữ-pháp theo những qui-luật riêng của một ngôn-ngữ để làm thành một khúc lời có ý-nghĩa và có tính-cách độc-lập.

Cốt-thức của một câu biểu hiện như một chuỗi có-cơ-cấu. Trong những trường-hợp đơn-giản nhất (cân

Tương-quan giữa người nói và người nghe

Không đòi hỏi đáp-ứng		Đòi sự đáp-ứng	
Kề lại sự phát-biểu của người thứ ba	Tự phát-biểu	Vấn-hỏi	Khuyến-lệnh
{ Có nhấn Không nhấn } { Khẳng-định Phủ-định } { Hoạt-động Thụ-động }	{ Có nhấn Không nhấn } { Khẳng-định Phủ-định } { Hoạt-động Thụ-động }	{ Có nhấn Không nhấn } { Khẳng-định Phủ-định } { Hoạt-động Thụ-động }	{ Có nhấn Không nhấn } { Khẳng-định Phủ-định }
Quan-niệm của người nói về nội-dung của câu.			

Bảng 1.— Dạng và dụng-thức (câu-phần biến-cải) của câu.

hạch-tâm), cơ-cấu này có thể được phân tích thành hai thành-phần liên-hệ với nhau là $P(A)$ và $P(B)$. Ở giai-đoạn này, chưa cần định rõ trong chi-tiết $P(A)$ và $P(B)$ được cấu tạo như thế nào, và chỉ cần chấp nhận sự khả-phân của câu thành ít nhất là hai khúc, được gọi là **thành-phần trực-tiếp (immediate constituent)**, và được chỉ bằng hai kí-hiệu đó. Thành-phần $P(A)$ có một đơn-vị chủ-chốt là từ A và có thể giảm thiểu đến mức chỉ còn từ A này mà thôi. Thành-phần $P(B)$ cũng có một đơn-vị là từ B làm chủ-chốt, và cũng có thể giảm thiểu đến mức chỉ còn có một từ B này mà thôi, với điều-kiện là từ B này có thể đứng một mình làm một thành-phần được (thí-dụ : *ngã, bay, đứng, sống, đẹp*). Nếu kí-hiệu của câu là Δ , thì ta có thể viết :

$$\Delta \rightarrow \rightarrow P(A) + P(B)$$

$$P(A) \rightarrow \rightarrow \pm X \pm X + A \pm X \pm X \dots$$

$$P(B) \rightarrow \rightarrow \pm Y \pm Y + B \pm Y \pm Y \dots$$

$\pm$ và $+$ là dấu-hiệu móc-nối thành chuỗi một-hàng

$+$ đứng trước những đơn-vị (từ) bắt-buộc

$\pm$ đứng trước những đơn-vị (từ) không-bắt-buộc

Và chấp nhận rằng có thể có một số từ B khác những từ đã được nêu lên làm thí-dụ, ta có thể viết công-thức phát-triển của những thành-phần $P(B)$ có những từ B loại này là :

$$P(B) \rightarrow \rightarrow \pm Y + Y \pm B \pm Y (\pm X + A \pm X)$$

Trong thực-tế của sự thông-giao, cốt-thức của một

câu có thể rất phức tạp. Lí-do là vì đã có những sự biến-cải để tạo tác ra câu này. Cái cốt-thức như-được-thấy chính là cái cơ-cấu nổi của câu. Đi ngược các sự biến-cải đã tạo ra một câu, người ta có thể thấy được cái cơ-cấu chìm của câu ấy : đó là sự phát-minh căn-bản của lí-thuyết ngữ-pháp biến-cải và tạo-tác của N. Chomski.

2.3. Sự phân-tích từng-lớp theo đường-lối của cơ-cấu-pháp cổ-diễn bỏ qua cái khía-cạnh này của ngôn-ngữ. Tuy nhiên, việc phân-tích cơ-cấu nổi của câu cũng đã được thực hiện một cách hiệu-quả bởi phương-pháp phân-tích ấy và đã đem lại những khám-phá căn-bản, đến nay vẫn chưa khai thác hết.

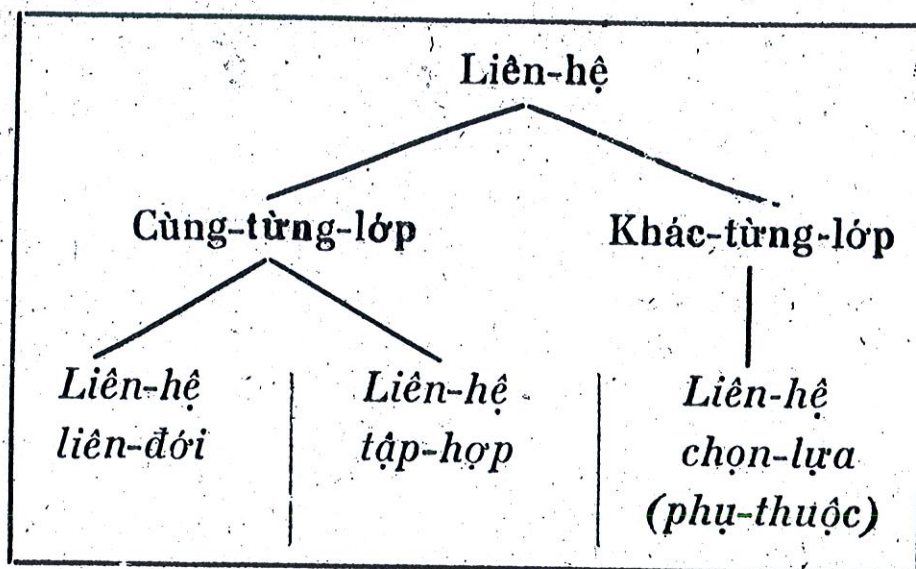
Mục-tiêu của sự phân-tích từng-lớp (hay phân-tích thành-phần), là biệt định những đơn-vị cấu thành một câu và miêu tả các tương-quan giữa các đơn-vị ấy ở trong câu.

Sự phân-tích từng-lớp lấy các câu như được nói ra thành lời. Giả-thuyết đầu-tiên của sự phân-tích từng-lớp coi một câu là một chuỗi chỉ có một hàng, trong đó có những ngữ-tổ kết hợp theo qui-tắc. Việc phân-tích được làm ngay trên cái chuỗi một-hàng đó, nghĩa là trên cái cơ-cấu nổi của câu. Phát biểu giả-thuyết này, người ta nói rằng có những mô-hình câu.

Quan-niệm từng-lớp (level, theo Pike ; stratum, theo Lamb ; rank, theo Halliday) ở đó mà ra. Cái chuỗi

một-hàng, là câu, được chia ra thành hai khúc ở một điểm móc-nối giữa hai khúc này ; sau đó, mỗi khúc lại được chia thành hai khúc nhỏ hơn và cứ thế mãi cho đến khi nào tới những khúc không còn có thể chia được nữa. Mỗi khúc được chỉ định bởi cái từng-lớp nào đó là thành-phần trực-tiếp của khúc thuộc từng-lớp ngay trên.

Quan-niệm từng-lớp trong sự phân-tích đã làm lộ ra các liên-hệ giữa các thành-phần. Có thể nói rằng các liên-hệ đó được phân biệt thành những liên-hệ cùng-từng-lớp và những liên-hệ khác-từng-lớp, theo sơ-đồ dưới đây :



Bảng 2. — *Liên-hệ giữa các thành-phần theo sự phân-tích từng-lớp.*

Các liên-hệ này là kết-quả của những biến-cải hình-thức trong cơ-cấu cú-pháp. Ngữ-pháp thành-phần tiếp nối vào với ngữ-pháp biến-cải ở điểm ấy.

Một sự khó-khăn căn-bản trong việc áp-dụng lí-

thuyết thành-phần là phải định cái thứ-tự của việc phân-tích từng-lớp. Phân tích một câu đơn-giản như *Mây bay*, thì tương-đối không khó lắm, và các nhà ngữ-pháp từ xưa đã thỏa thuận cắt câu này làm đôi, là

$$\begin{array}{ccc} \text{Mây} & | & \text{bay} \\ \text{P(A)} & \longleftrightarrow & \text{P(B)} \\ \text{A} & \longleftrightarrow & \text{B} \end{array}$$

với có hai từng-lớp mà thôi (câu và từ). Và chính sự-kiện này đã ảnh hưởng một cách thâm-trầm vào tất cả công-việc phân-tích sau này : các nhà ngữ-lí-học đời nay cũng bắt đầu bằng sự chia một câu ở điểm móc-nối giữa hai khúc mà họ cho là tương-đương với *Mây* và *bay*, và họ gọi là hai thành-phần trực-tiếp của câu, tức thành-phần danh P(A) và thành-phần diễn-thuật P(B). Chẳng hạn như

$$\begin{array}{ccc} \text{Trộm và mua đồ ăn trộm} & | & \text{đều bị bắt (1)} \\ \text{P(A)} & \longleftrightarrow & \text{P(B)} \end{array}$$

Nhưng khi có hơn hai từng-lớp, thì bắt đầu có những khó-khăn, hiện ra trong sự bất-nhất của các tác-giả. Như với câu :

$$\begin{array}{ccc} \text{Mai tôi} & | & \text{đi} \\ \text{P(A)} & \longleftrightarrow & \text{P(B)} \end{array}$$

Phân tích như thường-lệ, thì thấy còn rơi ra một tiếng *mai*, mà người ta không biết là thuộc về câu hạch-

(1) Thí-dụ lấy ở báo, mục Tin Vật.

tâm tôi đi, hay về thành-phần danh $P(A)$ tôi, hay về thành-phần diễn-thuật $P(B)$ đi. Bởi vậy nên có người thì gọi mai là « tiêu-điểm thời-gian » (theo từ-vị-học), có người thì gọi là « phụ-động-từ (hay trạng-từ) ở ngôi chủ-đề », hay « phụ-động-từ ở vị-trí đảo-ngược », (theo ngữ-pháp cổ-truyền).

Sự khó-khăn lộ ra hơn khi ta thấy rằng mai có thể tương đương với một khúc có tính-cách một câu (hoặc một đề, theo ngữ-pháp cổ-truyền), thí-dụ như :

Mặt trời mọc , tôi đi
 $(P(A) - P(B)) \quad | \quad P(A) - P(B)$

hay :

Anh đến , tôi đi

Nếu sự phân-tích những câu này bắt đầu bằng sự cắt rời hai khúc ở chỗ có dấu phẩy ra, thành :

Mặt trời mọc | tôi đi

thì có lẽ cũng phải cắt câu Mai tôi đi như thế :

Mai | tôi đi

Mặc dầu ta nhận rằng mai ở một tầng-lớp dưới tôi đi (liên-hệ chọn-lựa) ⁽¹⁾, sự phân-tích này cũng đã cho khúc mai một qui-chế quan-trọng hơn là theo quan-niệm của ngữ-pháp cổ-truyền.

(1) Điều này tương đương với sự biến-cải lồng một câu vào trong một câu khác.

Vả lại, theo ngữ-pháp cổ-truyền thì *mai* được coi là một từ đã được đảo lên đầu câu. Nếu đặt lại cho đúng vị-trí (?) thì *mai*, phụ-động-từ, phải đứng sau *đi*, động-từ, và câu trên sẽ là *Tôi đi mai*.

Đây là một quan-niệm nữa mà ta phải xét lại. Tương-quan vị-trí là một dấu-hiệu ngữ-lí rất quan-trọng trong ngữ-pháp việt, và vì thế sự đảo-ngược chỉ có thể thực hiện được trong-những giới-hạn rất hẹp mà thôi : Ta chỉ có quyền nói rằng có một sự đảo-ngược khi sự thay-đổi vị-trí của một từ (một dạng-vị) không làm thay đổi ý-nghĩa của câu và chỉ làm thay đổi cái trọng-lực của từ bị đảo ngược.

Mai cũng như *ngày mai*, *hôm nay*, *hôm qua*, *năm ngoái*, *lúc nầy*... chỉ những lúc khá rõ-ràng trên dòng thời-gian, nên sự đảo ngược không đặt một vấn-đề gì cả. *Mai tôi đi* hay *Tôi đi mai* cũng thế, mặc dầu cách nói thứ hai ít khi được dùng (vì những lí-do sẽ được giảng giải ở một đoạn sau).

Những khi khúc tương-đương với *mai* có thể có hai nghĩa hoặc có một nội-dung vô-định, thì sự đảo-ngược không còn nữa. Vị-trí thay đổi làm thay đổi cả ý-nghĩa của câu.

Chẳng hạn như *đến mai*, *một giờ*, *ba ngày nữa*. Những khúc này có thể giao hoán được với *mai* ở đầu câu và cũng chỉ một lúc ở vị-lai, là cái lúc bắt đầu sự-trình đi :

Đến mai	tôi đi
Một giờ	tôi đi
Ba ngày nữa	tôi đi

Nhưng khi được chuyển về cuối câu, nghĩa là sau từ *đi*, thì các khúc này có nghĩa là một khoảng thời-gian (thời-gian diễn-tiến sử-trình) :

Tôi đi	đến mai
Tôi đi	một giờ
Tôi đi	ba ngày nữa.

Những khúc có nội-dung vô-định như *bao giờ*, *lúc nào*, *khi nào* cũng thay đổi ý-nghĩa khi thay đổi vị-trí.

a — Bao giờ	tôi đi
b — Tôi đi	bao giờ

là hai câu khác nhau về ý-nghĩa. Trong câu *a*, *bao giờ* là một lúc nào đó chưa định, ở thời vị-lai; còn trong câu *b*, thì *bao giờ* tuy cũng là lúc nào, nhưng ở quá-khứ; cái nội-dung quá-khứ (và vô-định) ở đây rõ đến nỗi rằng câu *b* có một tính-cách phủ-nhận mạnh-mẽ và có thể dùng để chối hay để thách thức (với *tôi* là đích-tử) ⁽¹⁾.

Sự-kiện này có thể giảng giải được tại sao, như ở trên đã nói, *Tôi đi mai* là một xây-dựng có thể chấp

(1) Khi từ đích-tử ở ngôi thứ hai thì câu *b* không có tính-cách phủ-nhận và chỉ còn là một câu thuộc thể vấn-hỏi mà thôi:

b' — Anh đi bao giờ

nhận được nhưng ít được dùng, còn *Mai tôi đi* thì có tính-cách tự-nhiên hơn. Lý-do là vì *Mai tôi đi* có một mô-hình tương-tự như

a' — *Bao giờ anh đi?*

và thường thì là câu trả lời thích-hợp cho a'. Trái lại, *Tôi đi mai* có một mô-hình tương-tự như

b' — *Anh đi bao giờ?*

Nhưng *bao giờ* trong b' thường được hiểu là một lúc nào đó trong quá-khứ, mà *mai* thì lại thuộc về vị-lai. Bởi vậy nên *Tôi đi mai* có tính-cách không-thường và thiếu-tự-nhiên (mặc dầu không hẳn là phi-ngữ-pháp) ⁽¹⁾.

Sự phân-tích từng-lớp vấp phải những khó-khăn như vậy ở ngay từ bước đầu. Về nguyên-tắc, phải chấp nhận một thứ-tự trong sự phân-tích, và thứ-tự ấy lại là một điều tiên-định (*a priori*). Vậy phải dùng thứ-tự nào, thứ-tự mà ngữ-pháp cổ-truyền đã biến thành một thói quen, hay một thứ-tự khác mà ta có thể đặt ra trên căn-bản của lý-trí? Trong thực-tế, lại có một sự khó-khăn nữa, là cái cơ-cấu đặc-sắc của việt-ngữ (hay của bất cứ một ngôn-ngữ nào mà ta khảo sát). Đã đành rằng có những hoàn-vũ-cách (*universals*) của ngôn-ngữ, nhưng

(1) Ngược lại,

Tôi đi sáng nay

hoặc *Tôi đi hôm qua*

là những câu nói rất thông-thường và tự-nhiên.

sự nghiên-cứu ngữ-lí-học, áp dụng vào một ngôn-ngữ đặc-biệt, phải bắt đầu bằng sự nghi-ngờ tất cả những nét miêu-tả đã được gán cho các ngôn-ngữ khác, để nhìn vào ngôn-ngữ đang được nghiên cứu bằng một cặp mắt không bị những bụi-bậm của sự tiên-kiến làm mờ ám.

Trong sách này, tôi khởi sự với giả-thuyết rằng ngữ-pháp việt-ngữ có thể có nhiều điểm đặc-sắc mà ta không biết là gì trước khi khám phá và minh chứng được chúng. Các quan-niệm và phạm-trù cổ-truyền, đều là phỏng theo pháp-ngữ hay hoa-ngữ, đều được xét lại từ căn-bản: sự đảo-ngược, sự xóa-bỏ, sự điều-hợp, (ở trong trường-hợp này), cũng như số, giới-phái, thời-tính, v.v... Nói một cách khác thì phải san bằng cái quá-khứ để khởi sự lại từ đầu, theo những phương-pháp ngữ-lí-học đã được thử-thách.

Sự phân-tích từng-lớp (hay phân-tích thành-phần) là một trong những phương-pháp ấy. Cái thứ-tự mà tôi theo trong sự phân-tích là một thứ-tự đặt căn-bản trên lí-thuyết ngôn-ngữ mà Hjelmslev, nối tiếp công-trình của F. de Saussure và của Nhóm Ngữ-lí Prage, đã dựng lên ⁽¹⁾. Tôi đi từ từng-lớp trên, là câu phức-tạp, xuống từng lớp dưới, là câu đơn-giản, rồi dưới nữa là những thành-

(1) Hjelmslev, L.— *Omkring sprogteoriens grundlaeggelse*, 1 vol. Copenhagen, 1943.

Bản dịch tiếng Pháp (1968) là *Prolégomènes à une Théorie du Langage*.

Bản dịch tiếng Anh cũng đã có (1953).

phần trực-tiếp của mỗi câu đơn-giản, cho đến những thành-phần nhỏ nhất là những đơn-vị ngữ-pháp bất-khả-phân. Trong mỗi từng-lớp, sự phân-tích bắt đầu với liên-hệ liên-đôi, rồi đến liên-hệ phụ-thuộc và cuối-cùng là liên-hệ tập-hợp. Sự phân-tích được thực hiện theo phép lưỡng-nghi, nghĩa là một khúc luôn-luôn được chia làm hai, trừ khi nào có những lí-do minh-bạch bắt buộc phải làm khác. Sự phân-tích lại phải cùng-kì-lí, nghĩa là đi tới những đơn-vị ngữ-pháp cuối-cùng trong ngôn-ngữ.

Trong công-việc phân-tích này, những khúc được biệt lập ra trong một từng-lớp có thể khác nhau trong cấu-tạo và trong sự phức-tạp. Một câu có thể phụ thuộc một câu, và cũng có thể phụ thuộc một từ. Sự phân-tích từng-lớp chú trọng đến cơ-năng nhiều hơn là cấu-thức của mỗi khúc trong câu, và cái cấu-thức này phải được hiện hiện ra bởi sự phân-tích cơ-năng chứ không bởi một nhận-định nào khác.

3.— THÀNH-PHẦN TRỰC-TIỆP VÀ CÁC THÀNH-PHẦN LỚP DƯỚI.

Theo những nguyên-tắc trên của sự phân-tích từng-lớp, một câu đơn-giản được chia ra thành 2 thành-phần trực-tiếp (tức hợp-từ). Mỗi thành-phần trực-tiếp của câu (hay hợp-từ) lại được chia làm 2 (hay 3) thành-phần lớp dưới, mỗi thành-phần này lại chia ra nữa, cho đến khi không thể chia được hơn. Những thành-phần cuối-cùng cách biệt với các thành-phần khác được gọi là từ. Một

thành-phần trực-tiếp có thể chỉ có một từ hay có nhiều từ. Từ là đơn-vị cú-pháp cách-biệt tối-thiểu của ngôn-ngữ ⁽¹⁾.

Sự phân-tích ngữ-pháp cổ-diễn ngưng lại ở từng-lớp từ : từ được coi là hình-thức riêng-rẽ bất-khả-phân của ngôn-ngữ. Ngôn-ngữ nào cũng có những từ bất-khả-phân thực ; như việt-ngữ *lúa, gạo, đi, nói* ; hay pháp-ngữ : *blé, maison, beau, rapide...* Nhưng trong nhiều ngôn-ngữ, lại có một số từ được cấu tạo bởi sự ghép hai hay nhiều phần-tử nhỏ hơn, và những phần-tử này luôn-luôn bị buộc chứ không đứng riêng-rẽ được. Chẳng hạn như các từ *tao, tôi, tớ/ ta* trong việt-ngữ đều có chung một âm [t -] ; các từ *tu/ toi/ te/ ton, ta, tes* trong pháp-ngữ cũng đều có chung một âm [t -] ; âm [t -] trong việt-ngữ có nghĩa là ngôi thứ nhất ; âm [t -] trong pháp-ngữ có nghĩa là ngôi thứ nhì, số đơn. Trong một ngôn-ngữ, khi nào sự phân-tích đi tới những hình-thức tối-thiểu có ý-nghĩa dầu là hình-thức buộc hay là hình-thức riêng-rẽ và tự-do, thì ta gọi những hình-thức ấy là *dạng-vị* (hoặc theo danh-pháp cũ, là *ngữ-vị*).

Một từ có thể là một dạng-vị như *lúa, gạo, đi, nói...* ; một từ cũng có thể được làm thành bởi hai hay nhiều dạng-vị. Mỗi dạng-vị được thực hiện trên phương-diện

(1) Theo một thói quen đã được công nhận, từ được dùng ở đây để chỉ một đơn-vị ngữ-pháp như đã được định-nghĩa.

Tất cả các ý-nghĩa khác dựa theo hoa-ngữ và tiềm ẩn trong những thành-ngữ như : *ngôn-từ, từ-ngữ, từ-diễn, từ-nguyên, từ-hải*, v.v... đều được bỏ ra ngoài.

ngữ-âm bởi một khúc gọi là *khúc dạng-vị* hay nói vắn-tắt hơn, là *dạng*.

Tiêu-chuẩn để định một dạng-vị là :

1 — Trên bình-diện biểu-hiện, dạng-vị là một hình-thức ngữ-lí tối-thiểu, nghĩa là một hình-thức không thể phân ra thành những hình-thức nhỏ hơn được (tính-cách bất-khả-phân);

2 — Trên bình-diện nội-dung, hình-thức tối-thiểu này có một nội-dung cũng tối-thiểu mà người ta có thể định rõ bằng sự so-sánh với những hình-thức khả-dĩ giao hoán với hình-thức trên được.

Chỉ khi nào có một hàm-số nhất-định giữa biểu-hiện và nội-dung, và với điều-kiện là biểu-hiện và nội-dung này đều có tính-cách tối-thiểu, thì mới có thể gọi là một dạng-vị được. Với tính-cách một đơn-vị căn-bản và sơ-yếu trong ngôn-ngữ, dạng-vị là ngữ-tổ nhỏ nhất có thể quan niệm được về mặt ngữ-pháp và ý-nghĩa-học.

4.— TỪ VÀ CÁC LOẠI TỪ : PHƯƠNG-PHÁP-HỌC.

4.1. Từ là hình-thức cú-pháp cách-biệt tối-thiểu trong ngôn-ngữ. Ngữ-lí-học của Tây-phương trước đây không chấp nhận quan-niệm từ, mặc dầu, như Sapir (1921) đã kể lại, đó là một quan-niệm trực-giác mà mọi người, không kể thuộc về dân-tộc nào và ở trình-độ học-vấn nào, cũng đều có.

Bloomfield (1933) không dùng quan-niệm này và chỉ định nghĩa **tiếng** (word), là một hình-thức cách-biệt tối-thiểu của ngôn-ngữ. Lyons (1968) phân biệt **tiếng ngữ-pháp** (grammatical word) với **tiếng âm-vị** (phonological word), và định nghĩa **tiếng ngữ-pháp** là « đơn-vị hình-thức của ngữ-pháp, có một hàm-số dị-biệt và một hàm-số tổng-hợp chỉ-định ». Chomski (1965) cũng có khuynh-hướng muốn dùng lại danh word với nghĩa là từ hay **tiếng ngữ-pháp**, nhưng chưa đi tới được một định-nghĩa theo quan-điểm của ngữ-pháp biến-cải và tạo-tác. Ông chỉ nói rằng « có lẽ có thể thử lập ra một qui-pháp chung để định biên-giới của từ (*word boundaries*) theo những phạm-trù tự-vưng và bắt-nhánh (phân-tích cơ-cấu) trong khuôn-khở của những biểu-tượng phức-tạp ».

Các từ được biện biệt trước hết là bằng phương-pháp phân-tích từng-lớp, bổ-túc bởi sự giao-hoán, và áp-dụng vào một khối lời tự-nhiên đủ lớn để tiêu-biểu cho một ngôn-ngữ.

Đây là một sự tiến-bộ quan-trọng so với phương-pháp của các nhà văn-phạm cổ, đã dựa vào phép viết mà khảo sát ngôn-ngữ, và vì thế vẫn thường coi mỗi chữ (tự) đương-nhiên là một từ.

Sự-kiện này đã tạo ra nhiều tiên-kiến về cơ-cấu của ngôn-ngữ, và đã thực-sự ngăn trở việc khảo sát ngữ-pháp việt-nam rất nhiều. Việt-ngữ trước kia được viết bằng chữ nôm là một lối viết mà ta đã bắt chước hán-tự để đặt ra. Vì lí-do ấy, chúng ta đã được nuôi

đương với một cái hình-ảnh nào đó về ngôn-ngữ, mà không phải thực là của việt-ngữ. Khi chuyển sang cách viết theo mẫu-tự *abc*, cái hình-ảnh ấy vẫn còn và đã ảnh hưởng không ít vào cái quan-niệm thông-thường cho rằng việt-ngữ là một ngôn-ngữ độc-vận và cách-thể.

Trong việt-ngữ nói, không có sự cách-biệt giữa các âm-vận như được thực hiện trong cách viết của ta. Nhiều khi ta không nhận thấy một điểm ngưng nào cả, và máy kí-âm cũng không ghi lại một sự gián-đoạn nào cả, thí-du như khi một người hỏi :

— Anh đi đâu đấy ?

[?e₇didəwdi]

Chỉ khi nào câu nói quá dài, hoặc khi người nói muốn nói một cách đặc-biệt rành-rọt, thì ta mới thấy có những điểm gián-đoạn trong câu ; những khúc được cách biệt như thế nhiều khi không phải là những âm-vận mà chữ viết đã làm cho rời ra, mà là những khúc làm thành bởi một số từ liên kết với nhau trong một chức-vụ ngữ-pháp.

Những từ này cũng không phải luôn-luôn là những từ độc-vận như ta tưởng, khi viết ra thành chữ. Chẳng hạn như trong câu trên, *luôn-luôn*, hoặc trong chính câu này, *chẳng hạn*, đều là những từ hai-vận ; hai âm-vận của những từ ấy kết vào với nhau chặt-chẽ, và không thể tách rời chúng ra được mà không làm mất tính-cách từ của chúng. Ngữ viết thì làm rời hai âm-vận ra, nhưng

trong ngữ nói thì hai âm-vận buộc hẳn vào với nhau : tổ-hợp của cả hai âm-vận mới làm thành một từ.

Tính-cách cách-biệt của những thành-phần ngữ-lí gọi là từ không căn cứ vào truyền-thống văn-tự mà căn cứ vào sự khảo-sát ngữ-lí. Ngữ-tiết và ngữ-điệu, với những điểm ngưng, những nét-giọng, những tiếng nhấn, là những chỉ-dẫn sơ-khởi. Một phát-ngôn được chia thành đoạn, một đoạn được chia thành câu, một câu được chia thành khúc, có thể hoàn-toàn trên căn-bản của những nhận-xét về ngữ-tiết và ngữ-điệu. Nhưng nếu muốn đi xa hơn nữa đề tới từ, thì tiết và điệu không đủ nữa và phải nhờ đến những phương-pháp khảo sát cơ-cấu hình-thức của ngữ-lí-học mới.

Những phương-pháp này phỏng theo những phương-pháp của các khoa-học tự-nhiên và đặc-biệt là của hóa-học. Phương-pháp sơ-khởi và căn-bản là sự phân-tích từng-lớp, thường được gọi là **phương-pháp hợp-từ** hay **phương-pháp thành-phần trực-tiếp**. Sự phân-tích từng-lớp được nối tiếp và kiểm soát bởi sự **giao-hoán**, theo đó thì những thành-phần đồng-loại và đồng-trị có thể thay thế nhau trong những xây-dựng có tính-cách cơ-cấu. Các thành-phần đồng-loại và đồng-trị với nhau làm thành một hệ-thống được phân định bởi các tương-quan chung ; mỗi hệ-thống này được gọi là một **tung-hệ**.

4.1.1. Từ là một quan-niệm đã thành hình trong giai-đoạn đầu-tiên của ngữ-lí-học cơ-cấu. Khi sự phân-tích từng-lớp đã biệt lập ra trong một khối lời những

thành-phần càng lúc càng nhỏ, tính-cách cách-biệt của một thành-phần sẽ được xác nhận nếu :

1— thành-phần này có thể di chuyển được trong một xây-dựng, theo một vài qui-luật ;

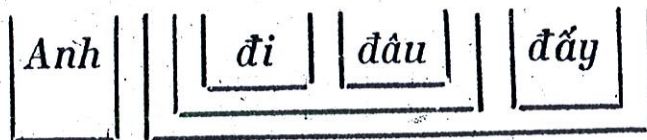
2— trước hay sau thành-phần này, có thể thêm vào hay rút đi trong xây-dựng một hay nhiều tiếng mà không làm thay đổi tính-cách ngữ-lí của thành-phần.

Hai tiêu-chuẩn này cho phép nói rằng thành-phần đã được biệt lập ra là một thành-phần cách-biệt, và nếu thành-phần cách-biệt ấy có tính-cách tối-thiểu (một điều sẽ được giải thích ở một đoạn sau), thì ta có thể gọi là một từ được.

4.1.1.1. Lấy lại cái thí-dụ trên :

— Anh đi đâu đấy ?

Sự phân-tích từng-lớp cho mô-hình



với bốn hình-thức thành-phần. Để định xem những hình-thức này có phải là hình-thức cách-biệt không, phải xét mỗi hình-thức theo hai tiêu-chuẩn trên. Ta thấy :

a— Trước hết /anh/ là một thành-phần cách-biệt, vì không những có thể phân tích câu trên thành :

— Anh | đi đâu đấy

mà lại có thể đảo tiếng *anh* sang một vị-trí khác được, thành :

— *Đi đâu đấy | anh*

và có thể thêm vào trong xây-dựng thành :

— *Anh kia đi đâu đấy*

— *Anh sắp đi đâu đấy, v.v...*

b— Cũng thế, /*đi*/ là một thành-phần cách-biệt, vì có thể đảo được lên đầu câu bằng cách đem tiếng *anh* xuống cuối câu (như trên) và cũng có thể thêm vào trước tiếng /*đi*/ một tiếng khác :

— *Anh định đi đâu đấy ?*

hoặc sau tiếng / *đi* / cũng được :

— *Anh định đi chơi đâu đấy ?*

c— Với tiếng / *đâu* / thì phiền hơn một chút, vì trong xây-dựng trên, /*đâu*/ phải đứng sau /*đi*/ và đứng trước /*đấy*/ ; ta có thể nói rằng vị-trí của /*đâu*/ bị giới hạn nhiều hơn các từ trên. Tiêu-chuẩn di-chuyển không dùng được, và chỉ còn tiêu-chuẩn thêm-bớt để xét sự cách-biệt của /*đâu*/.

/*Đâu*/ có thể bị tách xa /*đi*/ bởi một tiếng như *tới*, *đến*, *chơi*, *học*, *ăn*.... đặt vào giữa khúc *đi đâu*.

Còn đối với /*đấy*/, thì cũng có sự cách-biệt như được trình bày ở đoạn sau.

d— Tiếng /*đấy*/ có một vị-trí còn trói-buộc hơn

tiếng /đâu/ theo xây-dựng trên, vì /đấy/ phải ở sau /đâu/ và phải ở cuối câu. Tuy nhiên, /đấy/ cũng cách-biệt với /đâu/, vì có thể cho một tiếng len vào giữa, thành:

— Anh đi đâu nữa đấy ?

Mặc dầu câu này không tự nhiên lắm nhưng cũng có thể chấp nhận được, và đó là sự-kiện quan-trọng.

4.1.1.2. Sự phân-tích từng-lớp, tiếp nối bởi sự áp-dụng tiêu-chuẩn di-chuyển và tiêu-chuẩn thêm-bớt, đã cho phép phân định bốn thành-phần cách-biệt trong câu *Anh đi đâu đấy*. Bốn thành-phần cách-biệt này trùng hợp với những hình-thức âm-vị-học mà ta thường gọi là tiếng. Mặc dầu rằng sự biệt-lập bốn hình-thức ấy không phải là hoàn-toàn giản-dị, nhưng cũng không đến nỗi quá phức-tạp và khó-khăn.

Trong thực-tế của ngôn-ngữ, không phải luôn-luôn như vậy. Sự chứng-minh tính-cách cách-biệt của một hình-thức có thể gặp những vấn-đề rất khúc-mắc.

Ta hãy thử tưởng tượng rằng sau câu *Anh đi đâu đấy*, thì người-được-hỏi trả lời:

Tôi có đi đâu đâu

Đây là một câu phủ-định, biến-cải của câu vấn-hỏi trên.

Cốt-thức của hai câu in hệt nhau trong cơ-cấu nổi, và là câu hạch-tâm:

| Tôi | | đi đâu |

nhưng /đâu/ là một (đại)-danh-từ hiệu-kí hình-thức của sự vấn-hỏi trong câu thứ nhất và là một (đại)-danh-từ có nội-dung vô-định trong câu thứ hai. Mô-hình của câu hạch-tâm là :

| ĐA₁ | | B — ĐA₂ |

Sự khác-biệt giữa hai câu là ở dụng-thức : câu thứ nhất (*Anh đi đâu đấy ?*) được biến cải từ câu hạch-tâm để thành một câu hỏi ; câu thứ hai (*Tôi có đi đâu đâu*) cũng do sự biến-cải câu hạch-tâm, thành một câu đề-chối ⁽¹⁾. Trong câu thứ hai này, hình-thức hiệu-kí của sự phủ-định là /có... đâu/ (tiếng /đâu/ cuối câu). Sự phân-tích từng-lớp sẽ cho mô-hình :

| Tôi | | | có | | | đi | | | đâu | | | đâu | |

/Có..... đâu/ là một hình-thức đặc-biệt, làm thành bởi hai tiếng cách-biệt theo vị-trí, nhưng không-cách-biệt theo ngữ-pháp. Trong hình-thức này, /đâu/ là tiếng chính, và /có/ là đề nhấn cho sự phủ-định thêm trọng-lượng ; /đâu/ lại có thể di chuyển lên vị-trí trước tiếng /có/. Câu trên tương đương với :

(1) Tạm-thời, chúng ta hãy để ra ngoài vấn-đề chức-vụ của từ ĐA₂ /đâu/ (danh-từ bổ-vụ ? diễn-thuật-từ hướng-đích ?), và vấn-đề của sự biến-cải giữa hai từ ĐA₁ *anh* và *tôi* (quĩ chiếu vào cùng một người trong hoàn-cảnh).

Tôi đâu có đi đâu

/Có/ và /đâu/ bị buộc vào với nhau (mặc dầu có thể xa cách nhau) và vì lí-do ấy, ta có thể nói rằng /có... đâu/ hoặc /đâu có/ là một hình-thức cách-biệt làm bởi hai tiếng kết hợp thành. Tính-cách khả-dĩ di-chuyển của hai tiếng này không đồng đều với nhau : vị-trí của /đâu/ qui chiếu vào nhóm *đi đâu* là một vị-trí có thể thay đổi, còn vị-trí của /có/ thì không thay đổi được. Như vậy tức là phải chấp-nhận rằng trong việt-ngữ, có những hình-thức ngữ-lí làm bởi hai tiếng hoặc liền nhau, hoặc rời nhau, hoặc khi liền khi rời theo một thứ-tự qui-định ; hai tiếng đó bị buộc vào với nhau ⁽¹⁾ nhưng với những khả-năng di chuyển khác nhau. Những hình-thức này cũng được coi là cách-biệt.

4.2. Để có thể gọi một hình-thức ngữ-lí cách-biệt như được định bởi phương-pháp phân-tích từng-lớp là một từ, phải chứng minh rằng hình-thức cách-biệt này có tính-cách tối-thiểu, nghĩa là nhỏ nhất. Những tiêu-chuẩn nào cho phép xác nhận sự tối-thiểu của một hình-thức cách-biệt ?

(1) Trong trường-hợp của /có... đâu/, sự bị-buộc của /có/ vào /đâu/ (và ngược lại) không ngăn-cấm sự bỏ-rơi tiếng /có/.
Thí-dụ :

Nó (có) biết gì đâu

Nó (có) nói đâu

Tuy nhiên, sự bỏ-rơi này rất hiếm.

4.2.1. Tiêu-chuẩn thứ nhất khả-dĩ dùng được là sự bất-khả-phân của hình-thức gọi là từ. Nói một cách khác, từ là thành-phần cuối-cùng của sự phân-tích một phát-ngôn thành những khúc cách-biệt. Không có thể đặt một hình-thức ngữ-lí nào vào giữa cấu-tạo của một từ để tách từ ấy ra thành hai phần cách-biệt nhỏ hơn nữa mà cú-pháp chấp nhận.

Một tiêu-chuẩn thứ hai có thể dùng được là sự khả-dĩ giao hoán ⁽¹⁾ của hình-thức gọi là từ với một hình-thức khác đã được chứng minh là một từ trong những xây-dựng có tính-cách ngữ-pháp. Trong việt-ngữ, người ta không thể quan niệm được một hình-thức ngữ-lí cách-biệt nào nhỏ hơn là một tiếng. Một từ nhỏ nhất có thể là một tiếng, và không thể nhỏ hơn là một tiếng được. Vậy nếu một hình-thức ngữ-lí có thể giao hoán được với một tiếng và nếu tiếng này là một từ, thì hình-thức ngữ-lí nói trên cũng được coi là một từ.

Hai tiêu-chuẩn trên của sự tối-thiểu đã cho phép phân định một số hình-thức ngữ-lí cách-biệt là những từ của việt-ngữ. Chẳng hạn như *một, tay, ăn, đẹp, không, rồi, nếu, của*, là những từ một-tiếng, và tính-cách từ của

(1) *Giao-hoán* có nghĩa là đổi một đơn-vị của một khúc với một đơn-vị hình-thức khác, và ngược lại. Hai đơn-vị có thể giao hoán được khi có những khả-năng kết-hợp (hay những cơ-năng) giống nhau. Nói cách khác, chúng đồng ngữ-trị, hoặc đồng phân-phối-tính.

chúng trong ngữ-pháp là một điều mà không ai có thể nghi ngờ được.

4.2.2. Trong sự chứng-minh tính-cách tối-thiểu của một hình-thức ngữ-lí, không phải rằng tất cả mọi trường-hợp đều giản dị như vậy.

Một sự khó-khăn đầu-tiên là những hình-thức phức-tạp vay mượn của ngoại-ngữ.

Những hình-thức mượn của pháp-ngữ như *sà-bông*^N (*sà-phòng*^B), *ba-toong*, *bù-loong*, *lô-can* (1),... có thể dễ-dàng chấp nhận được là từ với tính-cách một-khối cách-biệt và bất-khả-phân, mặc dầu có hai âm-vận trong mỗi hình-thức. Nhưng cũng có một vài danh-từ đặt những vấn-đề nho-nhỏ, vì tuy cũng là vay mượn, nhưng đã được cơ-cấu hóa lại cho hợp với từ-pháp của Việt-ngữ, như những loại « *su* », loại « *cải* », loại « *cà* », loại « *đậu* » :

su hào, *su su*, *súp lơ* (2); *cải sòng* (3); *cà rốt* (4);
đậu hòa-lan, *đậu cô-ve* (5)

theo mô-hình của danh-từ Việt, như thế là :

cải bẹ, *cải bắp*, *cải cúc*, *cải làn*,...; *cà pháo*, *cà bát*,
cà dái dê...; *đậu nành*, *đậu đũa*, *đậu phụng*...

(1) Pháp-ngữ : *savon, bâton, boufon, local*...

(2) Pháp-ngữ : *chou-rave, chou-chou, chou-fleur*

(3) Pháp-ngữ : *cresson*.

(4) Pháp-ngữ : *carotte*

(5) Pháp-ngữ : *haricot de Hollande, haricot vert*

Những danh-từ vay mượn bằng cách dịch nghĩa như *hoa mồm-chó* (Pháp *gueule-de-loup* « mồm chó sói ») cũng có những điểm phiền-phức tương-tự, vì cấu-tạo của những từ này đã phỏng theo những từ của Việt-ngữ như *hoa mào-gà*, *cà dái-dé*, *hoa cứt-lợn* một cách rất sát.

Vấn-đề được đặt ra với những hình-thức vay-mượn này là có thể phân tích được chúng xuống thêm một tầng-lớp nữa, hay không? Nói cách khác: *cà rốt* là một từ hay là hai từ (*cà + rốt*)? *cải soong* là một từ hay là hai từ (*cải + soong*)? *mồm-chó* là một từ hay là hai từ (*mồm + chó*)?

Một số hình-thức vay mượn của hoa-ngữ cũng nêu ra những khó-khăn trong sự phân-tích. Chẳng hạn như *tâm-lí*, *phụ-nữ*, *su-tử* hoặc *thảo-luận*, *đoàn-kết*, *thơ-mộng*. Người ta có thể tự hỏi *tâm-lí* là một từ hay là hai từ? *thảo-luận* là một từ hay là hai từ? v.v...

Những người biết chữ nho thường có khuynh-hướng tách mỗi hình-thức này làm hai, và cho rằng có hai từ trong mỗi hình-thức trên. Như *tâm-lí*, chẳng hạn, là *tâm + lí*. Trong cách viết, thì *tâm* là một chữ, và *lí* là một chữ khác. Về ý-nghĩa thì *tâm* có một nghĩa, *lí* có một nghĩa, và hai cái nghĩa ấy, khi được ghép vào với nhau, cũng vẫn còn tồn tại, mặc dầu có ảnh hưởng lẫn nhau. Còn về hình-thức, thì cũng có thể thấy được một cách rõ-ràng rằng *tâm* trong *tâm-lí* cũng là *tâm* trong *tâm-hồn*, *tâm-tư*, *tâm-linh*, *tâm-địa*, *tâm-khảm*, *tâm-trí*,

tâm-phúc, tâm-giao v.v... và lí thì cũng có trong vật-lí, triết-lí, sinh-lí, luân-lí, luận-lí, ngữ-lí, nguyên-lí, định-lí v.v...

Với một hình-thức như *su-tử* thì sự tách rời thành *su* + *tử* hơi phiền hà hơn một chút, vì *tử* có thể là một tiếng khá thông-dụng (*hán-tử, hoàng-tử, nguyên-tử, phân-tử, điện-tử...*), nhưng *su*, chỉ một con vật, rất ít khi được thấy (thông-thường nhất chỉ có *mãnh-su*) ⁽¹⁾. Tuy nhiên sự khó-khăn rất là tương-đối, và người ta cũng có thể vượt qua được để phân *su-tử* ra thành hai phần, mà người ta gọi là « từ », theo quan-niệm cổ.

Sự biết chữ nho rất dễ hướng dẫn ta đến những kết-luận ấy. Nhưng, một mặt khác, cũng có những người, khảo cứu hoa-ngữ theo các sách ngữ-lí mới, chủ trương rằng *tâm-lí* là một từ, *su-tử* là một từ, v.v...; hơn nữa: *tâm-lí-học* cũng là một từ, *duy-vật-chủ-nghĩa* là một từ, v.v.... Lí-do nêu ra là về ý-nghĩa, mỗi từ chỉ một cái có tính-cách toàn-khối, và nếu một từ được tách rời ra thành các phần cấu-tạo, thì cái-được-chỉ sẽ không còn nữa. Về phương-diện hình-thức, mỗi từ lại cư xử trong cú-pháp như một khúc cách-biệt bất-khả-phân, mà sự di-chuyển không làm mất được cái cấu-tạo buộc các thành-phần của hình-thức vào với nhau.

(1) *Su* (Thái-cổ-hoa-ngữ [siər], Cổ-hoa-ngữ [si]) là một tiếng mà hoa-ngữ vay-mượn của ấn-độ-iran-ngữ.

Những lí-do này, tuy rất xác-đáng, nhưng cũng vẫn chưa hoàn-toàn vững chắc, vì trong cơ-cấu của hoa-ngữ, một khúc như *duy-vật-chủ-nghĩa* có thể là một danh-từ, mà cũng có thể là một thành-phần danh làm bởi một danh-từ và một cái-từ đặt ở tiền-vị. So sánh với *duy-vật sử-quan* thì sự lưỡng-lự trên sẽ hiện ra rõ hơn: trong khi *duy-vật sử-quan* thường được hiểu như một xây-dựng theo công-thức (cái-từ + danh-từ) với ý-nghĩa là 'sử-quan của phái duy-vật', thì *duy-vật-chủ-nghĩa* lại được coi là một danh-từ để chỉ 'một hệ-thống tư-tưởng coi vật-chất là cái nguyên-lí tối-sơ của vũ-trụ và cái động-lực tối-hậu của lịch-sử'. Một vài thí-du giản-dị hơn trong cấu-tạo, như *Trung-quốc* và *trung-phần*, *thanh-niên* và *thanh-thiên*, *công-dân* và *công-sản* sẽ cho ta thấy vấn-đề một cách rõ-ràng hơn nữa. Hình-thức thứ nhất trong các cặp tiếng trên thường được coi là danh-từ, và hình-thức thứ nhì thường được coi là thành-phần danh với một cái-từ và một danh-từ.

Chẳng những là các vay-mượn mới, ngay cả những vay-mượn đã khá xưa, lấy từ hoa-ngữ hoặc thái-ngữ sang việt-ngữ, cũng có thể là những đề-tài để tranh luận trong ngữ-pháp-học. Thí-du như *đường-sá*, *nhà-cửa*, *xe-cô*, *tiền-nong*, *cửa-cải*, *chó-má*, *ao-hồ*, *nguồn-gốc*, hoặc *viết lách*, *xông pha*, *ca hát*... Mỗi hình-thức này ghép hai tiếng có ý-nghĩa khi tách rời nhau ra ⁽¹⁾; một tiếng là

(1) Trong *tiền-nong*, *viết lách*, có những tiếng như *nong*, *lách*, mà ý-nghĩa không được rõ lắm, vì là những tiếng cổ nay đã mất.

tiếng gốc của việt-ngữ, còn tiếng kia là vay-mượn, từ hoa-ngữ hay thái-ngữ sang. Cũng như trong các trường-hợp trên, chúng ta có thể tự hỏi một khúc như *đường-sá* thì là một từ hay hai từ? Những người chủ trương hai từ có thể viện lẽ rằng *đường* và *sá* đều có nghĩa, và *đường sá* cũng như *đường phố*, *phố phường*, *bàn ghế*, *trời đất* là hai danh-từ tập-hợp, với ý-nghĩa là « *đường* và *sá* », « *bàn* và *ghế* » v.v... Còn những người chủ trương một từ thì nói rằng việt-ngữ tạo ra những danh-từ cộng-tập (nom collectif) bằng cách chắp hai danh-từ có ý-nghĩa kế-cận vào nhau. Một danh-từ cộng-tập như *đường-sá* không phải là ‘*đường* và *sá*’, mà là ‘tất cả các lối đi lớn hay nhỏ, có cây không cây, ở đồng-bằng hay ở miền rừng núi’, và như vậy *đường-sá* là một từ chứ không phải là hai; *đường* và *sá* chỉ là hai cái thể tượng-trưng mà thôi. Một số những danh-từ cộng-tập này được tạo thành bởi sự chắp-nối hai tiếng, với những ý-nghĩa cổ, như *của-cải*: *Của* là *con của*, tức là những con vật thuộc quyền sở-hữu của một người; *mường-ngữ* còn dùng danh-từ *con của* này. Còn *cải* là đại-biểu của các cây trồng để ăn. *Của-cải* chỉ tất cả những cái có giá mà người ta có, từ nhà-cửa, ruộng-nương, tiền-bạc, châu-báu cho đến gia-súc và mùa-màng chứ không phải chỉ có *của* và *cải* không thôi. *Phố-phường*, *bàn-ghế*, *trời-đất*, *giấy-tờ*, *chữ-ngữ* cũng vậy: mỗi hình-thức là một từ, mỗi từ gồm hai tiếng ghép lại với nhau. Mở rộng ra cho những hình-thức làm bởi hai tiếng đồng phụ-âm như *mặt-mày*, *tóc-tai*, *máu-mủ*, *rồ-rá*, *cây-cỏ*, *cua-cáy*, *tôm-tép*,

chim-chóc ⁽¹⁾, ta cũng có thể nói rằng mỗi hình-thức này là một danh-từ cộng-tập. Và khi ta đọc Nguyễn Du, thấy những danh-từ chắp hai tiếng như :

Êm đêm trường rủ màn che,
Tường đông ong-bướm đi về mặc ai (K)

Hoặc :

Rập riu tài-tử, giai-nhân,
Ngựa-xe như nước, áo-quần như nệm (K)

hoặc Nguyễn Gia Thiều :

Bóng gương lấp loáng dưới màn,
Cỏ-cây cũng muốn nổi tình mây-mưa (CO)

Hoặc :

Tài-sắc đã vàng lừng trong nước,
Bướm-ong càng xao xác ngoài hiên (CO)

thì là những danh-từ cộng-tập, ong-bướm (hay bướm-ong) là « tất cả những kẻ đi tìm hoa », ngựa-xe là « tất cả những cái gì di chuyển trên đường », áo-quần là « tất cả các đồ phục-sức mặc, đội, khoác hay đeo trên người », cỏ-cây là « tất cả những loài sống mà người ta cho là không có động và không có tình », v.v... ⁽²⁾.

(1) Những hình-thức này không hoàn-toàn mượn ở hoa-ngữ, và được làm thành bởi cả những tiếng gốc thái (rồ-rá) hoặc môn-khmer nữa.

(2) Không nên lầm những hình-thức như *đường-sá* (danh-từ cộng-tập) với những hệ danh-từ kiểu *tình mây-mưa* (CO), *giấc hương-quan* (K), *cơn gió-bụi* (Ch. Ph.) và những cái-từ / diễn-thuật-từ kiểu *phong trần, tang thương* :

V. Ch. — *Phong trần đến cả sơn-khê,*

Tang thương đến cả hoa kia cỏ này (CO)

Với các hình-thức như *viết lách*, *lẽ bái*, *tính toán* hay *ăn uống*, *đấm đá*, *đòi hỏi*, *đấu hót*, *đùa nghịch*, *nhảy múa*, *hò reo*, *chạy chọt*, *uốn éo*... cũng thế: trong mỗi hình-thức có hai tiếng, một đôi khi có thể đảo lộn được (*hò reo* ~ *reo hò*), nhưng phần nhiều thì giữ vững cái hình-thức đã thành (*ăn uống*, *ăn mặc*...) trong ngôn-ngữ. Vấn-đề biên-giới của từ cũng được đặt ra với mỗi hình-thức này. Người ta có thể chủ trương rằng các hình-thức trên phải được phân ra thành hai « từ », như :

đấm đá → → *đấm (và) đá*

đùa nghịch → → *đùa (và) nghịch*, v.v...

Và người ta cũng có thể cho rằng mỗi hình-thức là một « từ » [có một nội-dung cộng-tập, bao-quát hơn là hai tiếng thành-phần; như *ăn mặc* thì là 'biểu lộ ra bên ngoài bằng cử-chỉ và phục-sức'; *ăn nói* là 'sống với cái cộng-đồng văn-hóa ở quanh mình'. *Ăn mặc* không phải là *ăn* + *mặc* (và cũng không phải là *mặc*), *ăn nói* cũng không phải là *ăn* + *nói* (hoặc là *nói*), và tất cả các hình-thức này đều phải được coi là những từ hai-tiếng. Và khi Nguyễn Gia Thiều viết :

V. Ch.— *Thân này uốn éo vì duyên,*

Cũng cam một tiếng thuyên-quyên với người (CO)

hoặc :

— *Vẻ vưu-vật trăm chiều chải chuốt,*

Lòng quân-vương chi chút trên tay (CO)

thì *uốn éo*, *chải chuốt*, *chi chút* là ba diễn-thuật-từ có

những ý-nghĩa tổng-quát hơn là cộng hai tiếng thành-phần trong mỗi từ lại với nhau.

Vấn-đề không phải là giản-dị. Những hình-thức ghép hai tiếng như *đường-sá*, *ăn uống*, mỗi tiếng có một nghĩa riêng của nó khi được cắt rời ra, là những hình-thức khá thông-thường trong việt-ngữ. Khó có thể nào nói chung được rằng mỗi hình-thức này là một từ hai-tiếng, hay là hai từ tập-hợp. Giữa những trường-hợp cực-đoan, còn có chỗ cho tất cả những trường-hợp trung-gian và lưng-chừng, cho phép nói cách nào cũng được. Chẳng những thế, ngữ-pháp việt-ngữ lại còn chấp nhận một vài mô-hình xây-dựng rất đặc-thù làm cho ta phải ngần ngại trong sự phân-tích. Tỉ-dụ như *ăn mặc* mà chúng ta rất có thể coi được là một từ có tính-cách cộng-tập :

Ra khỏi nhà, con phải ăn mặc cho đứng-đắn
nhưng khi ta nói, theo tục-ngữ :

(V.Ch.) — *Ăn trắng mặc trơn* (Tng)

thì *ăn* và *mặc* đã bị tách rời nhau ra, với nghĩa đen chính-xác của những tiếng một, là 'ăn' với 'mặc'. Hoặc nữa, là *ôm ấp*, *cười cợt*, mà Nguyễn Gia Thiều cắt đôi ra thành :

V.Ch. — *Khi ấp mạn ôm* đào gác nguyệt

Lúc cười sương cợt tuyết đèn phong (CO)

và *gió-sương*, *ong-bướm*, *dây đàn*, *chán chường* mà Nguyễn Du chia rời ra làm những tiếng nặng trĩu ý-nghĩa :

V.Ch. — *Mặt sao đầy gió dạn sương,*

Thân sao bướm chán ong chường bấy thân (K)

Trong việt-ngữ, lại còn có những hình-thức đặc-biệt mà rất ít ngôn-ngữ khác ⁽¹⁾ có thể có, như *vội-vàng*, *đừng-đần*, *xấu-xa*, *ngại-ngùng*, *dấu-diêm*... Về phương-diện cấu-tạo ngữ-âm, mỗi hình-thức này được làm thành bởi hai âm-vận cùng chung một phụ-âm đầu. Về phương-diện từ-pháp, mỗi hình-thức được làm thành bởi một tiếng chính có nội-dung vững, là tiếng đi đầu ; còn tiếng thứ hai thì là một âm-vận không có một nội-dung rõ-rệt tự nó. Nếu gọi phụ-âm đầu là *p*, và vần là *V* trong tiếng chính, *V'* trong tiếng thứ hai, thì công-thức cấu-tạo của mỗi hình-thức trên có thể viết ra là $(p - V) - (p - V')$, với $(p - V)$ là một tiếng có nghĩa, còn $(p - V')$ thì không.

Mỗi hình-thức này gần như hiển-nhiên là một từ hai tiếng. Chẳng hạn như *vội-vàng* : ta không thể nào chia ra thành $|vội| + |vàng|$ được, vì $|vàng|$ không có nghĩa, và vì *vội-vàng* di chuyển trong câu như một khối ⁽²⁾ :

1 — Nó *vội-vàng* chạy lại...

2 — *Vội-vàng*, nó chạy lại...

3 — Nó chạy *vội-vàng* lại...

Nó chạy lại vội-vàng

(1) Phép láy tiếng (ngoài những trường-hợp hài-thanh), cũng được thấy trong nhiều ngữ của tộc môn-khmer.

(2) Trong các câu (1) : *vội-vàng* đứng trước diễn-thuật-từ.

Trong các câu (2) : *vội-vàng* ở đầu câu.

Trong các câu (3) : *vội-vàng* đứng sau diễn-thuật-từ.

V. Ch. (1) — *Sinh càng thăm-thiết bồi-hồi,*
Vội-vàng gương nói, gương cười cho qua. (K)

— *Vội-vàng xuống lệnh, ra uy,*
Đưa thì vả miệng, đưa thì bẻ răng (K)

(2) — *Vội-vàng, kẻ giữ, người coi (K)*
— *Vội-vàng, Sinh đã tay nâng ngang mày (K)*

(3) — *Bạc-sinh quì xuống vội-vàng,*
Quá lời nguyện hết Thành-hoàng, Thổ-công.

— *Buộc yên, quây gánh vội-vàng (K)*

Trong tất cả các câu trên, *vội-vàng* là một từ với tính-cách bất-khả-phân trong mọi vị-trí được chấp nhận bởi ngữ-pháp. Tuy-nhiên, lại có một vài trường-hợp trong đó một từ có cấu-tạo giống như *vội-vàng*, nhưng rất có thể lại là một từ ghép hai tiếng có nghĩa cả hai. Thí-du như *duyên-dáng*, *vẻ-vang*, *ngheh-ngang*, *kênh-kàng*, *tiềm-tàng*, *mỡ-màng*, *họ-hàng* : Trong những từ này, tiếng thứ hai không hoàn-toàn vô nghĩa khi được tách rời ra, và ta có quyền tự hỏi cấu-tạo của *duyên-dáng* là (*duyên + dáng*), hay là (*duyên-d-áng*) ; và *vội-vàng* có phải cũng trong trường-hợp ấy, với *vàng* là một tiếng cổ nay đã mai một ? hay là *v-àng*, với một cấu-tạo trong đó *|-àng* có một nghĩa-lí đặc-biệt ?

Như đề nâng đỡ cái ý-kiến này, lại có những xây-dựng trong đó *vội* được tách rời *vàng*, hình như là có hai từ trong khúc *vội-vàng* thực :

Thí-dụ : Nó chạy vội chạy vàng ra chợ để tìm mẹ nó về.

V. Ch.— Đi đâu mà vội mà vàng,
mà vấp phải đá,
mà quàng phải xiên. (Cd)

Và sau cùng, sự láy-nhắc lại có thể áp dụng vào cho *vội-vàng*, làm thành *vội-vội-vàng-vàng*, giống như *sấp-sấp-ngửa-ngửa*, nghĩa là chấp nhận rằng *[vàng]* gần tương-đương với *[vội]* (1).

Nói tóm lại, vấn-đề không hoàn-toàn giản dị như ta nghĩ. Nhiều hình-thức cách-biệt có tính-cách bất-khả-phân, và rất có thể được gọi là từ ; nhưng lại có những trường-hợp trong đó chính các từ này lại để lộ ra một cơ-cấu phức-tạp, hoặc cho phép một vài xây-dựng đặc-biệt, làm cho ta phải do dự, không dám quyết đoán.

Trong tất cả các trường-hợp có sự khó-khăn, như được trình bày ở trên, tôi sẽ dựa vào ngữ nói thông-thường để phân tích và coi những hình-thức không-thông-thường là văn-pháp. Vẫn biết rằng văn-pháp của ngày hôm qua rất có thể là ngữ-pháp của ngày hôm nay, và trong ngữ nói của những người Việt-nam có học, sự trích-

(1) Trường-hợp này khác những từ như *lập-cập*, *lầm-cầm*, *lầm-bầm*. Sự láy-nhắc không cắt đôi các từ này ra : *lập-cà-lập-cập*, *lầm-bà-lầm-bầm*, *lầm-cà-lầm-cầm* :

V. Ch.— *Lật-bà-lật-bật như ma vật ông vải* (Tng).

văn không phải là hiếm, nhưng thiết tưởng cũng vẫn có thể phân biệt được một lời tự-nhiên với một đoạn văn có gọt rũa để tạo ra một tác-dụng đặc-biệt. Những thí-du văn-chương được trích dẫn trong sách này cũng sẽ có, phần nhiều là vì văn-chương cũng vẫn là ngôn-ngữ trong cốt-tủy, nhưng đôi khi còn là vì một ngoại-lệ trong văn-chương có thể soi sáng được một điểm đặc-biệt của ngôn-ngữ. Nhưng sự khảo-sát ngôn-ngữ tất-nhiên phải lấy lời nói làm nguyên-liệu chính.

Sự quyết-định về tính-cách từ của một hình-thức sẽ luôn-luôn bám sát vào định-nghĩa của từ là một hình-thức cách-biệt có tính-cách tối-thiểu trong một xây-dựng có ngữ-pháp-tính. Mặc dầu rằng theo định-nghĩa này, địa-hạt của từ có thể lấn sang địa-hạt của hợp-từ và của câu ở từng-lớp trên và địa-hạt của dạng-vị ở từng-lớp dưới, nhưng nếu theo sát các tiêu-chuẩn hàm ngu trong định-nghĩa, thì sự khảo-sát cũng có thể đem lại một số thành-quả dùng được để tiến tới một giai-đoạn khác của ngữ-pháp-học, là cú-pháp.

4.3. Các từ được biệt lập trên căn-bản của hai tính-cách là sự cách-biệt và sự tối-thiểu.

Sự biệt-lập từ mới chỉ là giai-đoạn sơ-khởi của việc phân-tích ngôn-ngữ. Sự khảo-sát phải được tiếp tục bằng sự phân-loại và định-tính các từ đã được biệt-lập.

4.3.1. Sự định-loại từ không dựa vào những ý-niệm được thấy trong một số từ tiêu-biểu cho mỗi loại,

như ý-niệm vật-thể trong « danh-từ », ý-niệm hành-động trong « động-từ ». ý-niệm hình-dung hay trạng-thái trong « hình-dung-từ » và « trạng-từ », v.v... Ngữ-pháp cổ-truyền đã được xây dựng hoàn-toàn trên căn-bản ý-niệm, và vì thế, trong sự định nghĩa các loại từ, đã gặp rất nhiều khó-khăn với những ngoại-lệ đông-đảo và những điều mâu-thuân trọng-đại.

Đối lại với ngữ-pháp ý-niệm là ngữ-pháp hình-thức ; đó là khuynh-hướng hiện-tại của ngữ-lí-học. Trong ngữ-pháp mới, ngay chính quan-niệm từ cũng bị phê phán gắt-gao và một số ngữ-lí-gia đã bỏ quan-niệm từ. Một số khác cũng vẫn còn nhận cái từng-lớp này trong sự miêu-tả ngôn-ngữ. Nhưng sự định nghĩa « từ » trong ngữ-lí-học mới không dùng đến tiêu-chuẩn ý-niệm và lấy hình-thức làm tiêu-chuẩn độc-nhất.

4.3.2. Để tránh một sự gián-đoạn quá lớn với ngữ-pháp cổ-truyền, tác-giả cũng giữ lại quan-niệm từ, nhưng sẽ dùng những tiêu-chuẩn hình-thức để định loại các từ.

Điều này không có nghĩa là nội-dung của các hình-thức không được xét tới. Nội-dung không thể tách rời được khỏi hình-thức : nội-dung và hình-thức là hai mặt liên-đôi của mọi dấu-hiệu ngữ-lí. Nhưng nội-dung phải được suy luận từ hình-thức, chứ không thể đặt ra một cách tiên-định được.

4.3.2.1. Hình-thức chính-yếu được dùng trong ngữ-pháp cơ-cấu cổ-diễn để định loại từ là sự phân-phối theo cú-pháp.

Một khúc có một chất-liệu âm-thanh đã được biệt lập là một từ. Từ này được thấy trong những đồng-văn khác nhau. Tổng hợp tất cả các cách kết-hợp khả-dĩ có được của từ này, ta sẽ được một định-nghĩa của từ ấy về phương-diện ngữ-pháp. Định-nghĩa ngữ-pháp của một từ chính là sự phân-phối của từ ấy theo cú-pháp. Công-việc khảo sát sự phân-phối cú-pháp của một từ đặt căn-bản trên sự phân-tích thành-phần, áp dụng vào những câu trong cái khối lời được dùng làm nguyên-liệu của sự nghiên-cứu ngôn-ngữ.

Từ đã được định nghĩa bởi sự phân-phối theo cú-pháp lại có thể coi là một từ đầu-đàn, tiêu-biểu cho một loại từ. Tất cả các khúc ngữ-lí có một sự phân-phối in hệt với từ ấy, tức là các đơn-vị có thể xuất hiện trong cùng một chuỗi đồng-văn như từ trên, là những từ đồng-trị về phương-diện phân-phối. Sự đồng-trị này đòi hỏi rằng cũng phải có sự đồng-loại, vì tính-cách đồng-trị tiền giả thiết tính-cách đồng-loại ⁽¹⁾.

Khi sự khảo-sát các tính-cách phân-phối của một loại từ đã đầy đủ, thì tức là loại từ đó đã được định nghĩa theo những tiêu-chuẩn khoa-học. Trọng-tâm của việc định nghĩa một loại từ trước hết là sự minh-định cái ngữ-trị của loại từ ấy (cũng như sự minh-định cái

(1) Sự phân-phối có thể hiểu theo nghĩa rộng hay theo nghĩa hẹp. Trong nghĩa rộng, thì sự phân-phối là tiêu-chuẩn của loại. Nhưng nếu hiểu một cách chặt-chẽ, thì hai từ, không những đồng-loại mà còn phải đồng-trị, mới có thể có một sự phân-phối in hệt nhau.

hóa-trị của một ion hay một căn trong hóa-học). Ngũ-trị của một loại từ bao gồm hai tính-cách, là **hướng** và **triển-độ**. **Hướng** của một loại từ (và của những phân-loại trong một loại) là sự kết-hợp bắt-buộc hay ưu-tiên của nhóm từ này với một loại từ khác được coi là có liên-hệ trực-tiếp và mật-thiết với nhóm từ được xét. **Triển-độ** của một loại từ (hoặc một số từ trong một loại) là cái khả-năng kết-hợp của loại từ hoặc số từ này với các loại từ khác. Triển-độ có thể rộng hay hẹp; do đó không những có thể phân biệt và định tính một loại từ với các loại từ khác, mà còn có thể phân biệt được, trong một loại, hai hay nhiều phân-loại theo thứ-bực của triển-độ. Theo qui-ước, ta có thể nói rằng những từ có triển-độ cao là ngoại-triển, và ngược lại, những từ có triển-độ thấp là nội-triển. Sự nội-triển và ngoại-triển đều tương đối.

4.3.2.2. Cũng trong vòng của ngữ-pháp cơ-cấu và nối tiếp vào sự khảo-sát tính-cách phân-phối của các từ, là sự định loại từ bằng phép giao-hoán. Theo tiêu-chuẩn này, những từ khả-dĩ giao-hoán được với nhau trong một đồng-văn là những từ đồng-loại và đồng-trị ⁽¹⁾.

Cũng như trong trường-hợp trên, sự đồng-loại và đồng-trị không hoàn-toàn giống nhau. Đồng-loại có tính-cách rộng-lớn hơn đồng-trị.

(1) Phương-pháp giao-hoán lần đầu-tiên được áp dụng một cách hệ-thống vào việc định các loại từ của một ngôn-ngữ có lẽ là bởi Fries, cho anh-ngữ.

Fries, C.C. — *The Structure of English*, 1c., New York, Harcourt & Brace, 1952.

Chẳng hạn như *bông hoa* trong

a. — *Bông hoa đẹp quá.*

Chúng ta tạm thời giả thuyết rằng khúc *bông hoa* đã được phân định là một từ, và từ này đã được định rõ trong sự phân-phối. Lấy *bông hoa* làm tiêu-biểu, ta có thể lập ra một loại từ, đặt tên là từ A, và dùng sự phân-phối của *bông hoa* để định nghĩa từ A. Vì *bông hoa* được cấu-tạo bằng hai ngữ-tổ là hai tiếng, nên có thể nói rằng cấu-tạo của từ A này là $(A_2 - A_1)$. Sau đó thì tất cả những khúc ngữ-lí có thể giao-hoán được với *bông hoa* sẽ đều có thể coi là từ A được, và làm thành một tung-bộ gọi là tung-bộ A. Và nếu những từ A ấy cũng được làm bởi sự kết-hợp hai tiếng tương-đương về cơ-năng với *bông* và *hoa*, thì ta cũng sẽ nói rằng các từ A này có cấu-tạo $(A_2 - A_1)$. Như vậy, trong thí-dụ a, những khúc như *hòn đá, bức họa, pho tượng, nét bút, câu chuyện, mái tóc, nụ cười, cô bé, con ngựa, trời, cảnh, nắng, v.v...* đều là từ A cả, vì tiêu-chuẩn giao-hoán có thể áp-dụng được cho mỗi khúc. Và cũng sẽ được gọi là từ A những khúc như *cục đất, cây quết, con nhím, làn khói, vết loét, bùn, đất, ý-tưởng...* vì tất cả các khúc này cũng đều có thể giao-hoán với *bông hoa* trong câu a để làm thành những câu *a', a'', vân vân...* có ngữ-pháp-tính; vấn-đề bất đồng ý-kiến (rằng *bùn* có thể đẹp, hay *bùn* không thể đẹp) không được đặt ra ở đây (và nói cho cùng thì sự-kiện *bông hoa đẹp, bức họa đẹp, ý-tưởng đẹp...*, cũng chưa chắc đã được tất cả mọi người đồng-tâm công nhận!).

Nhưng, trong một xây-dựng khác, ta lại thấy rằng

bông hoa, hòn đá và cô bé không hoàn-toàn giao-hoán được với nhau, vì *cô bé* được thấy trong câu:

b — *Cô bé hỏi mẹ*

còn *bông hoa, hòn đá* thì không, trừ khi người nói và người nghe thỏa thuận giả thuyết rằng *bông hoa* và *hòn đá* có nhân-tính; nhưng đây không còn là ngữ-pháp nữa, và đã là văn-pháp.

Bông hoa và *hòn đá* lại cũng không hoàn-toàn giao-hoán được với nhau, vì có lẽ không ai lại đi nói rằng:

c — *Hòn đá sớm nở tối tàn*

nhưng câu nói này lại rất thích hợp với *bông hoa*.

Lí-do sâu-xa làm cho những từ đồng-loại như *bông hoa, hòn đá, cô bé*,... không có một sự phân-phối in hết nhau và không hoàn-toàn giao-hoán được với nhau, là vì các từ A này không thuộc một phân-loại chung, hoặc nói một cách khác, giữa *cô bé, bông hoa, hòn đá*, chỉ có sự đồng-loại mà không có sự đồng-trị.

Phương-pháp giao-hoán áp dụng vào sự định từ-loại là một phương-pháp hoàn-toàn căn cứ trên những tiêu-chuẩn hình-thức. Sự trùng-hợp giữa những kết-quả của sự định từ-loại bằng phép giao-hoán và những kết-quả của sự phân-tích ý-nghĩa-học là một nhận-xét khả dĩ tăng thêm giá-trị của phương-pháp giao-hoán; nhưng không phải vì vậy mà có thể nói rằng ngữ-pháp căn cứ trên phép giao-hoán cũng là một ngữ-pháp ý-niệm. Ngữ-pháp ý-niệm có tính-cách tiên-định, còn ngữ-pháp theo

sự giao-hoán là một ngữ-pháp hình-thức, đòi hỏi sự thường-xuyên thử-nghiệm, và không cho phép có sự tiên-định.

Theo tiêu-chuẩn của sự khả-dĩ giao-hoán, ta có thể nói rằng *cô bé, bông hoa, hòn đá* cùng thuộc một loại từ (mà ta gọi là từ A), và mỗi từ này là đại-biểu cho một phân-loại của từ A, mà ta có thể diễn giải ra bằng những nét ngữ-pháp miêu-tả, trên hai bình-diện hình-thức và nội-dung (Bảng 3).

Phương-pháp giao-hoán, như ta thấy, có thể đi xa hơn sự định từ-loại. Các từ thuộc một tung-bộ theo tiêu-chuẩn giao-hoán không những là từ đồng-loại, mà có thể còn là từ đồng-trị, nghĩa là có những khả-năng kết-hợp hoàn-toàn giống nhau. Trong cốt-yếu, thì phương-pháp giao-hoán cũng không khác gì sự khảo-sát tính-cách phân-phối cả. Nhưng vì tương-đối thuận-tiện và giản-dị, nên phương-pháp giao-hoán đã được ngữ-lí-học cơ-cấu cổ-diễn đề cao và xử dụng một cách rất rộng-rãi.

4.3.2.3. Một hình-thức thứ ba để định loại các từ trong một ngôn-ngữ là sự kết-hợp thường-xuyên của mỗi loại từ với một số tiếng (hay dạng-vị) đặc-biệt. Chẳng hạn như *ngủ, ăn, uống, nói, đi, làm,...* Sự nhận-xét rằng các từ này đều có thể đứng sau những tiếng *sẽ, đang, hãy...*, và đứng trước những tiếng *rồi, lắm, mãi v.v...*, cho phép lập ra một loại từ, mà ta gọi bằng một tên gì đó,

		cô bé	bông hoa	hòn đá
Hình- thức	Từ A	+	+	+
	Cấu-tạo A ₂ — A ₁	+	+	+
	Dùng / cái / làm A ₃	+	+	+
	A ₂ giao hoán được			
	với / con /	+	—	—
	với / thẳng /	+	—	—
	với / cái /	—	+	—
	Có giới-phái biểu-hiện	+	—	—
	Thích hợp với			
	câu a	+	+	+
	câu b	+	—	—
	câu c	—	+	—
Nội- dung	{ Vật-thể	+	+	+
	{ Chất	—	—	—
	Linh-động	+	—	—
	Phái-tính	+	—	—
	Có sống-chết	+	+	—
	Có nói-nghe	+	—	—

Bảng 3.— *Bảng so sánh ba từ (cô bé, bông hoa, hòn đá), coi là đại-biểu của ba phân-loại từ A về phương-diện hình-thức (ngữ-pháp-học) và về phương-diện nội-dung (ý-nghĩa-học)*

Chú ý: Trong loại từ gọi là từ A, không phải chỉ có ba phân-loại trên, mà còn có một số phân-loại khác nữa (với những từ đại-biểu là trời, đá, nước, con gà, ông lão, ý muốn...).

chẳng hạn là từ B. Tất cả những từ cư xử giống như các từ trên trong hai điểm này sẽ được xếp cả vào loại từ B. Từ B có thể được định nghĩa là một loại từ cho phép sự kết-hợp với *sẽ, đang, hay ở trước, và lắm, rồi, mãi ở sau*. Ngược lại, các tiếng *sẽ, đang, hãy...* được gọi là **hiệu-kí tiền-vị của từ B** (hay vắn-tắt hơn, là **hiệu-kí tiền-B**); và các tiếng *lắm, rồi, mãi..* là **hiệu-kí hậu-vị của từ B** (hay **hiệu-kí hậu-B**).

Bằng cách này, một số từ-loại có thể được biệt lập ra. Những từ chấp-nhận */một, vài, các, mỗi/* và */con, cái, người.../* ở tiền-vị làm thành một loại từ, tạm gọi là từ A. Những từ chấp-nhận */chúng/* ở tiền-vị được xếp vào một loại khác, mà ta có thể gọi là từ C₁ chẳng hạn; vân vân (1)....

Sự dùng một số tiếng làm hiệu-kí hình-thức để định loại các từ là một cách rất giản-tiện, mà một vài tác-giả đã dùng vào sự khảo-sát ngữ-pháp Việt-nam.

Ông Lê Văn Lý (1) là người đầu-tiên đã áp dụng phương-pháp này. Ông chọn ra một số tiếng tiêu-chuẩn, và gọi chúng là «**chứng-tự**», với một nghĩa gần giống

(1) Lê-Văn-Lý — *Le Parler Vietnamien*, Paris, 1949, lc.

Lê Văn Lý — *Sơ-thảo Ngữ-pháp Việt-nam*, Trung-Tâm Học Liệu x. b., Saigon, 1968.

Chứng-tự đứng trước		Loại tự	Chứng-tự đứng sau
Ngữ-vị số những, mấy, lắm, nhiều đông, đầy, các, mọi, cả	Loại-tự : cái, con, người, kẻ, sự, đồ, việc, nghề....	A	này, nọ, kia, ấy, đó, nào, được, sống, cởi, mái, nái.
C₁ tôi, ta, mày nó	đang, vẫn, vốn, đã, sẽ, sắp hầy, hăng cứ, đừng chớ, kéo bị, chịu không, chưa chẳng, chả	B	(không, chưa) → câu nghi- vấn
	rất khá, hơi, khi	B'	
chúng		C₁	
độ, chừng, ngót		C₂	
∅		C₃	
∅		Hư-tự (A)(B)(B') trong nguồn-gốc	

Bảng 4. — Các tự-loại theo Ô. Lê Văn Lý.

(Sơ-thảo Ngữ-pháp Việt-nam, 1968)

như hiệu-kí (1). Bảng 4 tóm tắt các loại từ (được gọi là « từ ») theo Ô. Lê Văn Lý (*Sơ-khảo Ngữ-pháp Việt-nam*).

Ông Honey (2) trong một bài rất ngắn đăng trong *Tập-san của Trường Nghiên-cứu Đông-phương và Phi-châu*, là người thứ hai đã có một cố-gắng để hệ-thống hóa sự xếp-loại các từ của việt-ngữ. Với một định-nghĩa rất đặc-sắc về « từ » (word) việt-nam, là « một đơn-vị làm bởi một vần có tính-cách tự-do về vị-trí, hoặc một tập-hợp qui-định (sequence) tối-thiểu của những đơn-vị ấy, trong đó ít nhất là có một đơn-vị bị buộc » (The Vietnamese word is... redefined as the positionally free syllabic unit or the minimal sequence of such units of which at least one unit is bound), ông Honey đã định ra mười hai loại từ trong việt-ngữ. Trong số 12 loại này, có 4 loại được định nghĩa bởi vị-trí tương-đối so với một số tiếng đặc-biệt và chọn-lọc, gọi là tiếng chỉ-điểm (indicator). Những tiếng chỉ-điểm, ngược lại, lại được định nghĩa bằng cách đối chiếu với các loại trên; 4 loại từ nữa lại được biệt lập bằng cách này, đưa tổng-số các loại từ định nghĩa bởi tương-quan lên là 8 loại. Sau cùng, là 4 loại từ được định nghĩa bằng vị-trí trong cấu-tạo của câu.

(1) Hiệu-kí (marker) không bắt buộc phải là một « từ », và có thể là một dạng-vị buộc. Vấn-đề dạng-vị buộc trong việt-ngữ sẽ được trình bày trong phần cuối của chương này.

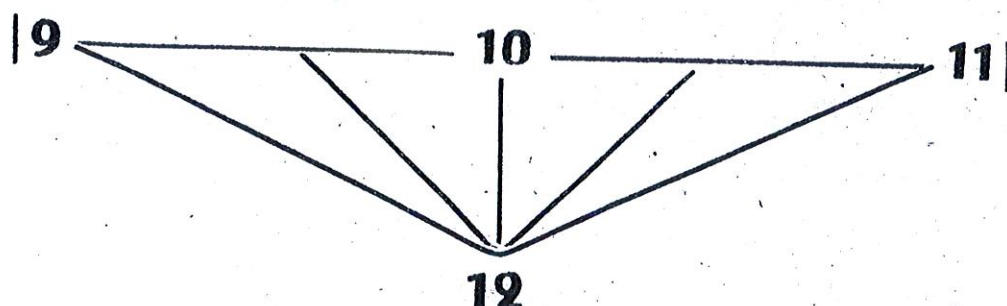
(2) Honey P.J. — Word Classes in Vietnamese. Bull. School Oriental and African Studies, 18 : 534 ; 1956.

Các loại từ của việt-ngữ, theo ông Honey, là (Bảng 5):

A — Từ được định nghĩa bởi vị-trí tương-đối so với những tiếng chỉ-điểm, và ngược lại (8 loại : 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8).

	rất hơi	1	nhiều lắm	
	Ø	2		
độ chừng thứ	6 hai, ba...			
Ø	7 một ----- các, những mấy nhiều bao nhiêu	5	4	3
	chúng	8		

B — Từ được định nghĩa bởi vị-trí trong câu
(4 loại : 9, 10, 11, 12)



- 9 : Từ đầu câu
- 10 : Từ giữa câu
- 11 : Từ cuối câu
- 12 : Từ có thể ở nhiều vị-trí trong câu.

Bảng 5.— *Các loại từ của việt-ngữ theo Ô. Honey.*

Sự định nghĩa các loại này bằng những tương-quan cố-định với một số tiếng chọn-lọc được coi là hiệu-ki (hay chứng-tự, Lê Văn Lý; tự-ngữ biểu-thị, Lê Văn Lý; tiếng chỉ-điểm, Honey), là một phương-pháp bắt nguồn từ sự khảo-sát tính-cách phân-phối, nhưng thâu hẹp trong một nhóm tiếng giới-hạn. Phương-pháp này cũng thoát được ra khỏi những sự phiền-toái và mâu-thuẫn của ngữ-pháp ý-niệm, và đã đem lại nhiều thành-quả đáng kể như đã được trình bày.

Tuy-nhiên, sự dùng hiệu-ki để định loại các từ cũng vấp phải một vài sự khó-khăn. Sự khó-khăn thứ nhất mà cả hai tác-giả nói trên đều đã nhận thấy, là có một số từ không có hiệu-ki hình-thức cố-định ở ngoài

cái cấu-tạo âm-vị của các từ ấy. Khi đó, bắt-buộc phải dùng những tiêu-chuẩn khác để định nghĩa các loại từ này. Đó là trường-hợp của các phụ-tự trong hệ-thống của ông Lê Văn Lý, và các loại 9, 10, 11, 12 trong hệ-thống của ông Honey.

Một sự khó-khăn thứ hai là sự-kiện rằng, trong việt-ngữ, có rất nhiều từ không thuộc một từ-loại nhất-định nào cả, và có thể được dùng trong những vị-trí và với những chức-vụ tạp-biệt ⁽¹⁾. Ông Honey không nói đến những trường-hợp ấy và hình như cho rằng bất kể cái cơ-cấu âm-vị-học của một từ là gì, sự định-loại cho từ này chỉ chú ý đến những tiêu-chuẩn hình-thức đã được nêu lên, và đặc-biệt là đến sự kết-hợp có-biểu-hiện hay tiềm-ẩn và khả-dĩ của từ đó trong một xây-dựng mà thôi. Ông Lê Văn Lý, ngược lại, nhận thấy có sự-kiện khó-khăn này, và lập ra một loại riêng là « hư-tự » để bao gồm trường-hợp của những từ đã được định loại nhưng lại nhất-thời không theo các tiêu-chuẩn của loại. Và đặc-biệt với những từ lạc-loài này, tác-giả đã nghiêng sang ngữ-pháp ý-niệm (khi nói

(1) Thí-dụ: *năm giờ* trong :

Ngoảnh đi ngoảnh lại, đã năm giờ rồi.

Theo thói thường, *năm* là một số-từ (từ-loại 6 của Ô. Honey), và *giờ* là một danh-từ (tự A theo Ô Lê Văn Lý, từ 5 theo Ô. Honey).

Nhưng trong câu trên, thì *năm giờ* làm một từ B hay B' (tức là 1 hay 2), chứ không phải là một thành-phần danh, và cũng không phải là một hư-tự (như được đề nghị bởi Ô. Lê Văn Lý). Các hiệu-kí /*đã*/ và /*rồi*/ chứng minh cho điều đó.

rằng hư-tự là những tự-ngữ rỗng), và đem một quan-điểm xuyên-thời chưa được chứng-minh vào ngữ-pháp đẳng-thời (khi chia các hư-tự theo nguồn-gốc thành ba loại : theo danh-tự, theo động-tự và theo tính-tự).

Phương-pháp hiệu-kí, tự giới hạn vào một số ngữ-tổ đặc-biệt coi là tiêu-chuẩn để định nghĩa các loại từ, lại vấp phải một vài trường-hợp khá phiền, vì rất khó mà tìm được một ngữ-tổ tiêu-chuẩn có tính-cách tuyệt-đối. Chẳng hạn như hai tiếng /rất/, /hơi/ đã được cả hai tác-giả dùng làm chứng-tự để phân biệt hai loại từ, là B (2) và B'(1) ⁽¹⁾ : B'(1) thì cho phép dùng /rất/, /hơi/ (như *rất đẹp*, *hơi nhỏ*) còn B (2) thì không (thí-dụ B (2) : *làm*, *nói*, *ăn*, *cười*...). Thế nhưng ta lại thấy nhiều từ có tất cả các tính-cách của từ B (2) như *muốn*, *thích*, *biết*, *thèm*, *ghét*, *ham*, *thú*, *sợ*, *hiếu*, *chú (ý)*, *hàm hồ*, *ăn chơi*, mà vẫn kết hợp được với /rất/, /hơi/. Ngược lại, có nhiều từ B'(1) không cho phép có /rất/ đứng trước, như *nhất*, *độc nhất*, *chín*, *sống*, *chìm* (cơ-cấu *chìm*), *thiu* (thịt *thiu*), *đực*, *cái*, *mái*, *con* (gà *còn*), *toi*, *chết*, *khép*, *mở*... ; /hơi/ cũng không thể dùng được với một số lớn những từ B'(1) này.

Phương-pháp hiệu-kí còn gặp một khó-khăn cuối-cùng nữa, là với chính các hiệu-kí được dùng làm ngữ-tổ điểm-chỉ của từ-loại. Các hiệu-kí này đều có tính-cách

(1) B (Lê Văn Lý) hay 2 (Honey) thường được gọi là động-từ (verbe).

B' hay 1 thường được gọi là tính-từ (adjectif).

từ ; và rõ-ràng rằng chúng là những từ tiêu-biểu cho một vài loại từ cần được biệ-n biệt. Nhưng trong cả hai hệ-thống ngữ-pháp đã được trình bày ở trên, công-việc này chưa được làm một cách trọn-vẹn. Chẳng hạn như với tiếng /nhiều/ : người ta thấy /nhiều/ được xếp vào loại 7 (hệ-thống Honey), nhưng không biết có phải cũng là /nhiều/ được dùng làm hiệu-kí để chỉ điểm từ 1 hay không. Hoặc /rất/, /hoi/, mà tác-giả xếp vào loại 10, nhưng /rất/, /hoi/ thực là những từ rất đặc-biệt chỉ gặp ở trước từ-loại 1 chứ không có thể ở trước từ-loại 2 (theo chính Ô. Honey).

Vì những lí-do kể trên, nên trong sách này, sự định-loại các từ sẽ không dựa vào phương-pháp hiệu-kí. Một số từ hoặc dạng-vị cũng sẽ được gọi là hiệu-kí khi chúng thực là đặc-thù đối với một loại từ nào đó, và không hiện hữu nếu không có một từ của loại ấy ở một tương-quan vị-trí đặc-biệt. Các hiệu-kí cũng được xếp loại, và chỉ được coi là những trường-hợp đặc-biệt của loại này mà thôi.

Sự khảo sát tính-cách phân-phối của các từ được coi là phương-pháp căn-bản trong sự phân-loại các từ của ngữ-pháp. Phương-pháp này lấy hình-thức làm tiêu-chuẩn và bao trùm tất cả các phương-pháp hình-thức khác, như sự giao-hoán và sự chỉ-điểm bằng hiệu-kí.

Sự phân-phối từng-lớp (hay phân-tích thành-phần) có mục-tiêu là xác định sự phân-phối của các từ theo cơ-

năng cú-pháp mà mỗi từ có thể có trong cấu-tạo của câu. Vì tính-cách đặc-biệt của việt-ngữ, sự phân-tích này đã được nhận là phương-pháp khảo-sát sơ-khởi chính-yếu. Cái thứ-tự mà tôi theo trong sự phân-tích là một thứ-tự đặt căn-bản trên lí-thuyết ngôn-ngữ mà Hjelmslev, nối tiếp công-trình của F. de Saussure và của Nhóm Ngữ-lí Prage, đã dựng lên. Tôi đi từ từng-lớp trên, là câu phức-tạp, xuống từng-lớp dưới, là câu đơn-giản, rồi dưới nữa là những thành-phần trực-tiếp của mỗi câu đơn-giản, cho đến những thành-phần nhỏ nhất là những đơn-vị ngữ-pháp bất-khả-phân. Trong mỗi từng-lớp, sự phân-tích bắt đầu với liên-hệ liên-đôi, rồi đến liên-hệ chọn-lựa và cuối-cùng là liên-hệ tập-hợp. Sự phân-tích được thực hiện theo phép lưỡng-nghi, nghĩa là một khúc luôn-luôn được chia làm hai, trừ khi nào có những lí-do minh-bạch bắt-buộc phải làm khác. Sự phân-tích lại phải cùng-kì-lí, nghĩa là đi tới những đơn-vị ngữ-pháp cuối-cùng trong ngôn-ngữ.

Trong công-việc phân tích này, những khúc được biệt lập ra trong một từng-lớp có thể khác nhau trong cấu-tạo và trong sự phức-tạp. Chẳng hạn, một câu có thể phụ thuộc một câu, và cũng có thể phụ thuộc một từ. Sự phân-tích từng-lớp chú-trọng đến cơ-năng nhiều hơn là cấu-thức của mỗi khúc trong câu, và chính cái cấu-thức này cũng phải được hiển hiện ra bởi sự phân-tích cơ-năng chứ không bởi một nhận-định nào khác.

4.3.2.4. Sự định-loại các từ còn có thể thực hiện

được bằng cách phân tích cấu-tạo dạng-vị của từ. Đối với một ngôn-ngữ uyên-biến, thì đây là một công-việc gần như dĩ-nhiên. Một từ như Pháp *action* sẽ được phân-tích thành /act-/ và /-ion/, và sẽ được xếp là danh-từ (nom). Một từ khác, như Pháp *aimais* sẽ được gọi là động-từ (verbe) vì có cấu-tạo *aim-ais*. Trong một vài trường-hợp, không những là cái cấu-tạo dạng-vị như được biểu hiện ra trong xây-dựng, mà cả cái tiềm-năng uyên-biến cũng phải được xét đến. Phụ-danh-từ (adjectif) được phân biệt bằng cách ấy với phụ-động-từ (adverbe); phụ - danh - từ thì có thể thêm các dạng - vị chỉ số nhiều và âm - tính (như *certain, certains, certaine, certaines*), còn phụ-động-từ thì không (như *certes* hoặc *certainement*).

Nhưng đối với việt-ngữ thì có thể dùng cách này được không? Đó là một điều mà sách này sẽ trả lời là có, với hai điều-kiện: một là phải có một sự khảo-sát tiên-quyết để định rõ việt-ngữ có những loại từ gì; hai là phải xác định được rằng có những dạng-vị khả-dĩ coi được là hiệu-kí nội-cấu của một vài loại từ đặc-biệt (như danh-từ, diễn-thuật-từ, cái-từ, đại-từ). Những dạng-vị này không có tính-cách bắt-buộc; nói cách khác, một từ thuộc một loại nào đó có thể có, mà cũng có thể không có, một dạng-vị nào là đặc-thù của loại từ ấy hiển hiện ra trong cấu-tạo hình-thức của từ. Cấu-tạo dạng-vị của một từ, nếu có hiển hiện, thì cũng chỉ có tính-cách chỉ-dẫn mà thôi.

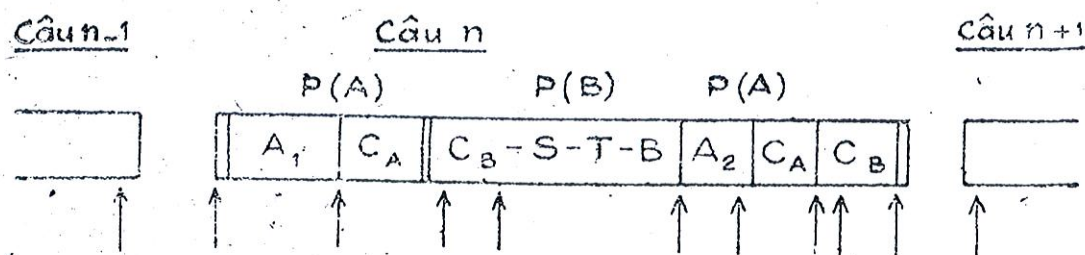
HỢP-TỬ	TỬ	CẤU-TẠO DẠNG-VỊ	TỬ Đ	LIÊN-HỆ CƠ-NĂNG		
P(A)	tiên-A $\begin{Bmatrix} K \\ LM \\ LM \\ M \end{Bmatrix}$					
	TỬ A	$\begin{Bmatrix} A_n \\ A_2 \\ A_1 \\ A_0 \end{Bmatrix} \begin{Bmatrix} \theta \\ \alpha \end{Bmatrix} \begin{Bmatrix} C \\ \alpha \end{Bmatrix} \begin{Bmatrix} \delta \\ w \end{Bmatrix} \begin{Bmatrix} A_1 \\ \alpha \end{Bmatrix}$	$\begin{Bmatrix} \delta \\ w \end{Bmatrix} \begin{Bmatrix} D(A) \\ D(A)_1 \end{Bmatrix}$			
	hậu-A $\begin{Bmatrix} C_c \\ C_A \\ C_c \end{Bmatrix} \begin{Bmatrix} \theta \\ C \end{Bmatrix} \begin{Bmatrix} C \\ \delta \end{Bmatrix} \begin{Bmatrix} \delta \\ w \end{Bmatrix}$	$\begin{Bmatrix} \delta \\ w \end{Bmatrix} \begin{Bmatrix} D(C) \end{Bmatrix}$				
P(B)	tiên-B $\begin{Bmatrix} C_B \\ S \\ T \end{Bmatrix}$					
	TỬ B	$\begin{Bmatrix} B_3 \\ B_2 \\ B_1 \end{Bmatrix} \begin{Bmatrix} \theta \\ B \end{Bmatrix} \begin{Bmatrix} B \\ \gamma \end{Bmatrix} \begin{Bmatrix} \delta \\ w \end{Bmatrix}$	$\begin{Bmatrix} \delta \\ w \end{Bmatrix} \begin{Bmatrix} D(B) \end{Bmatrix}$			
	hậu-B $\begin{Bmatrix} C_c \\ C_B \\ C_c \end{Bmatrix} \begin{Bmatrix} \theta \\ C \end{Bmatrix} \begin{Bmatrix} C \\ \delta \end{Bmatrix} \begin{Bmatrix} S \\ w \end{Bmatrix}$	$\begin{Bmatrix} S \\ w \end{Bmatrix} \begin{Bmatrix} D(C) \end{Bmatrix}$				
HÌNH THỨC				LIÊN-ĐỐI	CHỌN-LỰA	TẬP-HỢP

Bảng 6 : Các loại từ của Việt-ngữ :
Cấu-tạo dạng-vị, và liên-hệ cơ-năng

5.— CÁC LOẠI TỪ CỦA VIỆT-NGỮ.

5.1. Dựa vào phương-pháp cơ-cấu trong tất cả các đường-hướng phát-triển của phương-pháp này, các loại từ sau đây đã được lập ra trong việt-ngữ (Bảng 6).

Bảng trên còn thiếu sót vì không có đoạn-từ. Đoạn-từ là những từ ngắt đoạn, rải rác trong những vị-trí rất tạp-biệt của một phát-ngôn : khi thì ở giữa hai xây-dựng độc-lập, khi thì ở trong một xây-dựng và dùng để cắt rời một liên-hệ giữa hai từ hoặc hai hợp-từ. Vì tính cách tạp-biệt ấy, nên đã không thể hình dung được đoạn-từ trước khi miêu tả đầy-đủ cơ-cấu của câu.



Những từ trong việt-ngữ như vậy là có thể chia thành hai nhóm: một nhóm dính đến các liên-hệ là đoạn-từ, và một nhóm tạo ra các liên-hệ, bao gồm tất cả các từ khác.

5.1.1. Nhóm từ tạo ra các liên-hệ bằng sự kết-hợp của chúng thành những xây-dựng có tính-cách ngữ-pháp có thể chia ra hai tổ: tổ thứ nhất xoay quanh từ A là từ chính; tổ thứ hai xoay quanh từ B là từ chính. Mỗi

từ chính này như vậy là có một số từ phụ hoặc đứng trước, hoặc đứng sau.

Từ A có những từ phụ là : K, LM, L, M ở vị-trí tiền-A và C_A ở vị-trí hậu-A.

Từ B có những từ phụ là S, T ở vị-trí tiền-B, và C_B thường thì ở vị-trí hậu-B nhưng cũng có thể di chuyển lên một vị-trí tiền-B hay xa hơn nữa, ở đầu câu.

Các từ C hậu-A và hậu-B có thể có một từ phụ là từ C_C , đi theo sát.

Ngoài ra, lại còn từ Đ, được biệt lập ra vì cấu-tạo dạng-vị rất đặc-biệt của các từ này, và vì triển-độ rất lớn của chúng cho phép chúng thay thế cho một từ A, một từ B hay một từ C_A , C_B được.

Các liên-hệ ⁽¹⁾ được tạo ra giữa các từ thuộc một câu có thể là :

liên-hệ liên-đời

liên-hệ chọn-lựa (tương-quan phụ-thuộc)

liên-hệ tập-hợp.

Tất cả các liên-hệ này đều có thể bị cắt bởi những

(1) Xem *Cơ cấu Việt-ngữ*, Quyển I.

Các danh này được dùng theo L. Hjelmslev — *Prolegomènes à une théorie du langage* (1943 — Bản dịch pháp-văn 1968).

đoạn-từ thích-hợp, đề uốn nắn lời nói theo ý-định của người nói.

Những sự khẳng-định trên có tính-cách tóm-lược, nên cần được giải thích bằng một thí-dụ cụ-thể.

Thí-dụ :

a — Ông chú tôi vừa mới đi lên tỉnh.

Câu a được chia ra thành các thành-phần trực-tiếp của câu :

a1 — (Ông chú tôi) (vừa mới đi lên tỉnh)

a2 — (Ông chú tôi) ((vừa mới đi lên) (tỉnh))

$P(A)_1 \longleftrightarrow P(B) \text{ — } P(A)_2$

Mỗi thành-phần trực-tiếp (hợp-từ) lại được chia thành từ :

a3 — ((Ông chú) (tôi)) — P(B) — P(A)₂

((ΣA) (C_A)) — P(B) — P(A)₂

a4 — ((A₂ — A₁) (C_A)) — P(B) — P(A)₂

và :

a5 — ((A₂ — A₁) — (C_A)) — (vừa mới đi lên) — P(A)₂

a6 — — ((vừa mới) (đi lên)) — P(A)₂

a7 — — ((vừa mới) (B₂ — B₁)) — P(A)₂

a8 — ((A₂ — A₁) — (C_A)) — ((S₁ + S₂ — B₂ — B₁)) — tỉnh

a9 — ((A₂ — A₁) — (C_A)) — ((S₁ + S₂) (B₂ — B₁)) — A

Chúng ta nói rằng câu này có những nhóm cơ-năng là :

nhóm A : 1— ông chú, với cấu-tạo ($A_2 - A_1$),

2— tỉnh (cấu-tạo A).

nhóm B : vừa mới đi lên, với cấu-tạo ($S_1 + S_2$) ($B_2 - B_1$);

nhóm C_A : tôi.

Các từ này được phân định bởi những liên-hệ và tương-quan, cho phép gán cho mỗi từ một cơ-năng:

° Liên-hệ:

— Từ A thứ nhất (ông chú) liên hệ liên-đời với từ B ở ngoài thành-phần của mình, và liên-hệ chọn-lựa với từ C_A ở trong thành-phần của mình;

— Từ B (đi lên) liên hệ liên-đời với từ A thứ nhất (ông chú) và liên hệ chọn-lựa với từ A thứ hai (tỉnh). Ngoài ra, còn liên hệ chọn-lựa với từ S (vừa mới) trong thành-phần P (B);

— Từ A thứ hai (tỉnh) liên hệ chọn-lựa với từ B (đi lên).

— Từ C_A (tôi) liên hệ chọn-lựa với từ A thứ nhất (ông chú).

* Tương-quan:

Từ A thứ nhất só với từ B : bắt-buộc phải ở tương-quan vị-trí trước-sau;

Từ C_A : bắt-buộc đứng sau từ A khi giữa A và C_A

có một liên-hệ chọn-lựa, với A là từ chính; ta nói rằng C_A phụ-thuộc A;

Từ A thứ hai (*tính*): bắt-buộc đứng sau từ B.

* Chức-vụ cơ-năng cú-pháp-học :

— Từ A thứ nhất làm đích-vụ, và từ B làm diễn-vụ của câu.

— Từ A thứ hai làm bổ-vụ cho từ B.

— Từ C_A làm cái-vụ và phụ thuộc vào từ A thứ nhất.

* Các cơ-năng liên-đới với ý-nghĩa :

Giữa đích-vụ với diễn-vụ : ý-nghĩa biểu lộ trong câu này là tác-nhân với sử-trình. Lẽ tất-nhiên, tác-nhân phải hợp với sử-trình, và sử-trình phải hợp với tác-nhân. (Trong một câu khác, từ đích-vụ có thể không chỉ một tác-nhân, và từ diễn-vụ có thể không là một sử-trình, nhưng luôn-luôn từ đích-vụ và từ diễn-vụ hợp nhau).

Giữa diễn-vụ và bổ-vụ phụ-thuộc : trong câu này, ý-nghĩa biểu-lộ là sử-trình có chiều-hướng và cái đích cuối-cùng của sử-trình. Chiều-hướng được chỉ bởi từ diễn-vụ (*đi lên*) là chiều-hướng theo qui-ước xã-hội chứ không phải là theo vị-trí trong không-gian.

Giữa danh-từ và cái-từ phụ-thuộc : ý-nghĩa là vật-thể và một tính-cách của vật-thể; trong câu trên, tính-cách này là sự thuộc-về.

5.1.2. Câu trên đã được phân tích theo phương-pháp thành-phần để biệt lập ra một vài loại từ của ngữ-pháp. Mỗi từ đã được định bởi một hình-thức ngoại-cơ (là những tương-quan với các từ khác) và bởi nội-dung liên-đối với hình-thức đó (là ý-nghĩa của cơ-năng).

Nếu câu trên có thêm một vài đoạn-từ thì tính-cách của nó có thể khác hẳn, mặc dầu cái nội-dung cốt-yếu không thay đổi. Chẳng hạn như :

b — Ông chú anh mà vừa mới đi lên tỉnh à ?

Một sự sai-biệt thứ nhất cần được nêu ra để xếp sang bên ngay: đó là sự đổi *tôi* thành *anh*. Hai từ đều là từ ĐA₁ dùng làm cái-từ phụ-thuộc vào từ A *ông chú*. Sự giao-hoán này xác nhận thêm rằng *anh* cũng là từ ĐA₁, nếu *tôi* được coi là từ ĐA₁. Một mặt khác, vì người nói câu *b* khác với người nói câu *a*, nên có thể luận ra rằng *anh* (*b*) và *tôi* (*a*) cùng chỉ một người. Từ ĐA₁ là một loại từ mà nội-dung thay đổi tùy theo hoàn-cảnh và người nói; vì thế, hai từ ĐA₁ khác nhau trong hình-dạng có thể cùng chỉ một nhân-vật.

Hai đoạn-từ mới được đem vào trong xây-dựng *b* là */mà/* và */à/*.

/à/ là một đoạn-từ cuối câu trong xây-dựng này. Ở vị-trí cuối câu, */à/* biến đổi câu thành một câu hỏi mà người nói muốn được xác nhận lại. Đoạn-từ */à/* là hiệu-kí của một câu hỏi đặc-biệt.

/mà/ là một đoạn-từ khác. Đoạn-từ /mà/ là một đoạn-từ đa-trạng; trong xây-dựng *b*, /mà/ đứng lên vào giữa thành-phần danh-dịch-từ *ông chú anh* và thành-phần diễn-thuật (*vừa mới*) *đi lên (tỉnh)*. Đoạn-từ /mà/ cắt cái liên-hệ liên-đời này ra một cách cố ý và làm nổi bật sự mâu-thuẫn giữa *ông chú anh* (dốt-nát, ngờ-ngần, đại-dột, cả đời chưa ra khỏi cổng làng) và sự *đi lên tỉnh* của ông ta. Người nói dùng tiếng /mà/ để bảo rằng không thể tưởng tượng nổi là chuyện đó lại có thể xảy ra được.

Câu *b* là một hình-thức biến-cải của câu *a*. Hình-thức biến-cải này có hai đoạn-từ thêm vào (và sự thay-đổi nét giọng mà chúng ta không xét ở đây). Sự biến-cải hình-thức ấy đã làm cho câu *a* khẳng-định thành câu *b* vấn-hỏi và ngờ-vực, với một chút sỏ-siên.

Hai thí-dụ trên chỉ là giảng-giải sơ-khởi về những hình-thức ngoại-cơ của những loại từ thường gặp của Việt-ngữ. Các hình-thức nội-cấu chỉ mới được lướt qua với từ *A (ông chú)*, và chưa được vạch rõ.

Đó là công-việc của phần sau.

6. - DẠNG-VỊ CỦA VIỆT-NGỮ.

6.1. Cho đến ngày nay, Việt-ngữ vẫn được coi là một ngôn-ngữ cách-thể, nghĩa là một ngôn-ngữ trong đó từ là đơn-vị ngữ-pháp cuối-cùng, không có dạng-vị buộc, và không có sự biến-đổi hình-thức của từ theo cơ-năng.

Như vậy nghĩa là không có vấn-đề cấu-tạo dạng-vị của từ: từ là dạng-vị và dạng-vị cũng là từ. Dựa vào sự tin-tưởng này, mà chính các nhà ngữ-học việt-nam đã nhận là công-thức mẫu-hình của-việt-ngữ ⁽¹⁾, các nhà ngữ-học tây-phương đã kết luận rằng tương-quan vị-trí là hình-thức ngữ-pháp độc-nhất được dùng trong ngôn-ngữ việt-nam.

Vấn-đề được đặt ra ở đây là, trong ngữ-pháp của việt-ngữ, có hay không có những hình-thức ở dưới từng-lớp từ? nếu có, thì những hình-thức nào có thể gọi là dạng-vị được? những dạng-vị nào có tính-cách hiệu-kí ngữ-pháp? đến mức-độ nào ta có thể nhận được việt-ngữ là một ngôn-ngữ cách-thể?

Khi đi tìm những hình-thức ngữ-li ở dưới từng-lớp từ, chúng ta phải sửa soạn để nhận rằng cơ-cấu của việt-ngữ có thể có những điểm đặc-thù, khác-biệt với các ngôn-ngữ khác. Trong nhiều thế-kỷ, việt-ngữ đã bị quan-niệm theo mẫu-hình của hoa-ngữ. Sang đến một thời-kì gần đây, việt-ngữ lại được nhìn qua những hình-thức và phạm-trù cổ-diễn của ngữ-pháp hilạp và latin. Nay đã đến lúc chúng ta phải khảo-sát việt-ngữ ở ngoài mọi tiên-kiến và nếu cần, chấp nhận rằng có thể có những nét cơ-cấu đặc-thù bất-ngờ trong hệ-thống của việt-ngữ.

Trước hết, vẫn phải công nhận rằng rất nhiều tiếng

(1) Trương Văn Chính và Nguyễn Hiến Lê — *Khảo-luận về ngữ-pháp Việt-Nam*, 1 c., Đại-học Huế x. b., 1963.

trong việt-ngữ thực là những đơn-vị ngữ-pháp cuối-cùng mà ta có thể quan niệm được. Chẳng hạn như *cha, mẹ, đi, chạy, ăn, đẹp, đầy* : gọi những tiếng này là từ cũng được, mà gọi chúng là dạng-vị cũng được⁽¹⁾. Trong cấu-tạo của mỗi tiếng, thường không thấy có một hình-thức nào chỉ điểm cho từ-loại cả. Các tiếng này hình như cũng không bớt đi hay mọc thêm một hình-thức nào rõ-ràng, khả-dĩ chỉ điểm về chức-vụ, khi được dùng trong các xây-dựng ngữ-lí.

Nhưng không phải rằng tất cả các từ của việt-ngữ đều như những tiếng trên. Có những từ được cấu tạo một cách phức-tạp, bằng sự kết-hợp của hai hay nhiều dạng-vị. Và ngay cả những từ trên cũng có khi kết hợp với một tiếng nữa mà ta gọi là từ theo thói quen, nhưng thực ra thì là một dạng-vị buộc.

Đó là những điều cần được chứng minh để xác nhận sự hiện-hữu của dạng-vị như một tầng-lớp dưới từ trong việt-ngữ.

6.3. Theo thường-lệ, chúng ta lại bắt đầu bằng một thí-dụ.

Thí-dụ :

c - Người đàn ông vội-vàng đứng dậy.

(1) Tôi gọi những tiếng này là dạng-vị khi chúng đứng riêng-rẽ và tách rời khỏi mọi đồng-văn; và gọi chúng là từ, khi chúng đứng trong một xây-dựng có ngữ-pháp-lính.

Câu này, phân tích theo phương-pháp thành-phần, sẽ cho thấy mô-hình sau đây :

Người đàn ông vội-vàng đứng dậy
 (ΣA) $\leftrightarrow$ ((C_B) — ((B_2) — (B_1)))

Kết-quả của sự phân-tích này cho ta thấy những từ trong câu c liên hệ với nhau theo một cái khuôn-mẫu, giống như :

 Mụ bèn kêu lên
 V. Ch. — Nàng vừa phục xống
 Từ liền ngã ra (K)

Nhưng từ A trong câu c là một từ phức-tạp, và từ C_B cũng có tính-cách phức-tạp.

6.3.1. Từ A có thể phân ra thành

(người (đàn (ông)))
 với cấu-tạo : (A_3 (A_2 (A_1)))

Tiếng thứ nhất, *người*, nếu tách rời ra thì có nghĩa là (một loài động-vật giống như chúng ta). Tiếng *người* thường được coi là một tiếng bất-khả-phân (nếu không kể đến phương-diện âm-vị-học). Tuy-nhiên, một nghi-vấn cũng có thể được đặt ra, vì ta có những tiếng sau đây :

 người
 người
 (con) người
 (con) đười-ươi

Đây là một tông tiếng bà-con với nhau trong hình-thức (với vần /-uoi/) và trong nội-dung ('có nhân-dạng và có lẽ có cả nhân-tính'). Trong sự tin-tưởng của người Việt cổ, *con người* phản chiếu cái tâm-hồn của người ta và lại có một cái hình người ở trong; còn *con đười-ươi* thì không những có nhân-dạng mà lại còn có thể có con với giống người(?). Một giả-thuyết được nêu lên ở đây là có một dạng-dị /-uoi/ trong tiếng /người/.

Phần còn lại là đàn ông cũng có thể cắt ra được thành đàn | ông.

/đàn/ là một dạng-vị mà ta chỉ thấy trong bốn từ: đàn ông, đàn bà, đàn anh và đàn em ⁽¹⁾. Tiếng /đàn/ này có liên-hệ với tiếng /đàn/ trong đàn chim, đàn cò, đàn vịt, đàn gà, đàn voi, đàn bò, đàn trâu, đàn khỉ, và đàn con, đàn cháu, nhưng về phương-diện ngữ-pháp thì tiếng đàn thứ hai là một danh-từ ⁽²⁾, vì ta có thể nói một đàn bò, một đàn cò,...

V.Ch.— Một đàn cò trắng phau-phau

Ăn no tắm mát rủ nhau đi nằm (Cd)

còn tiếng /đàn/ trong đàn ông, đàn bà thì phải coi là một dạng-vị vì ít có ai nói ⁽³⁾ một đàn ông, một đàn bà bao giờ cả. Vả chăng, đàn ông, đàn bà có thể chỉ là một

(1) *Đàn chi* rất ít khi được nghe thấy.

(2) Danh-từ này có thể giao hoán được với các từ A như bầy, lũ, và trong trường-hợp đàn voi, với thớt (voi).

(3) Trừ vài trường-hợp đặc-biệt.

người (phái nam hay phái nữ), còn đàn bò, đàn gà thì bao giờ cũng là nhiều con bò, nhiều con gà, và có thể cả đực lẫn cái. Vì thế nên tôi coi /đàn/ trong đàn ông, đàn bà, đàn anh, đàn em, là một dạng-vị. Dạng-vị /đàn/ này là một dạng-vị buộc của bốn từ nói trên. Ý nghĩa của dạng-vị /đàn/ là một nhóm cách-biệt trong tổ-chức của một cộng-đồng sơ-thủy, nhưng ý-nghĩa ấy nay đã mất.

Tiếng /ông/ đi theo là một dạng-vị chỉ cái đặc-tính cho phép biệt lập ra nhóm gọi là đàn ông, để đối lại với nhóm có tên là đàn bà.

Sự kết-hợp của khúc /người/ và khúc /đàn ông/ trong một thứ-tự có ý-nghĩa làm thành từ A người đàn ông. Khúc đi trước, là /người/, chỉ loại lớn hơn và bao-trùm, so với cái-được-chỉ bởi khúc thứ hai, là /đàn ông/. Nhưng khi từ A người đàn ông được đặt vào trong một xây-dựng mà ta gọi là câu, thì từ A này chỉ một hay những cá-nhân riêng-biệt thuộc loại đàn ông.

6.3.2. Từ C_B *vội-vàng* đặt một vấn-đề khác. Ở một đoạn trên, từ này đã được xác nhận là một từ C vì cái cấu-tạo dạng-vị của nó. Dạng-vị đặc-biệt trong trường-hợp *vội-vàng* là /-àng/ mà ta thấy trong:

dễ — d/àng/

dịu — d/àng/

rõ — r/àng/

rềnh — r/àng/

bề — b|àng/
 mor — m|àng/
 muộn — m|àng/
 vôi — v|àng/
 vững — v|àng/
 nhẹ — nh|àng/
 phủ — ph|àng/
 gọn — g|àng/
 ngỗ — ng|àng/
 kĩ — k|àng/
 hỏ — h|ang/
 rảnh — r|ang/
 quỏ — qu|ang/

Công-thức (p-V) — (p-ang/) với p : phụ-âm
 V : vần

Dạng-vị /-ang/ có hình-thức nhất-định, được xây dựng theo một công-thức nhất-định vào trong một số từ C hai-tiếng, để đem vào những từ C này một ý-nghĩa mà ta có thể tìm ra được bằng cách đặt một phương-trình là :

$$\frac{\text{vôi-vàng}}{\text{vôi}} = \frac{\text{dễ-dàng}}{\text{dễ}} = \frac{\text{dịu-dàng}}{\text{dịu}} = \dots\dots\dots$$

Tất cả những từ theo kiểu *vội-vàng, dễ-dàng*
kể trên đều :

1- là từ B/C

2- có một nội-dung kéo dài và nặng tính-
chất cảm-xúc hơn từ đơn (*vội, dễ* . . .).

Hai điểm này có thể coi là ý-nghĩa của dạng-vị
/ang/.

Điểm 1 là một điểm rất quan-trọng; điểm này
khẳng định rằng dạng-vị /ang/ có thể chỉ định từ-tính
của từ có mang dạng-vị ấy. Tất cả các từ kể trên đều là
từ C (hoặc B), trừ khi có một dạng-vị danh-từ-hóa như
/sự/ được đặt lên trước (*sự dễ-dàng*) : Điều này chứng
minh rằng /ang/ thực-sự có một hiệu-quả ngữ - pháp
giống như các dạng-vị tiếp-vĩ trong hầu hết các ngôn-
ngữ khác trên thế-giới.

Tuy-nhiên, cái luật chung ấy cũng có ngoại-lệ. Trong
trường-hợp của dạng-vị /ang/, ngoại-lệ là *họ-hàng* và *mùa-màng*.
Họ-hàng ⁽¹⁾ có lẽ còn ngả về từ C/B nhiều hơn là *họ* :

Thí-dụ : *Tôi không họ hàng gì với ông ta cả.*

ĐA_A - T - B - C_B - B' - ĐA_B - C_B

(1) *Họ-hàng* có lẽ là một từ A ghép, làm thành bởi sự kết-hợp
hai từ A vào với nhau, là *họ* + *hàng*. Đôi khi, hai từ này còn được
tách rời ra (*lấy họ, lấy hàng*), hoặc bị đảo ngược (*hàng họ đạo này
ra sao ?*).

Trường-hợp của *mình-mây, mặt-mây, tóc-tai, cửa-cải*, cũng thế, vì
hai tiếng trong cấu-tạo đều có nghĩa.

Riêng đối với *mùa-màng* thì tôi không rõ *màng* là gì.

nhưng cũng có thể là từ A :

Đừng có lấy họ-hàng ra mà dọa nhau

T - T - B₂ - A - B₁ - | x - B - ĐA

Còn *mùa-màng* thì là một từ A thuần-túy, giống như *củ-cải, mình-mẩy, tóc-tai...* Đó là lí-do phải chấp nhận rằng có hai dạng-vị */-ang/* : một có từ-tính C/B, rất thông dụng và còn được dùng để tạo từ C/B mới, và một có từ-tính A, chỉ được gặp trong một số giới-hạn từ A cộng-tập.

Dạng-vị, như vừa được biệt lập ra, là những hình-thức buộc. Không bao giờ các dạng-vị buộc này hiện hữu một cách độc-lập trong một xây-dựng ngữ-lí. Lẽ dĩ-nhiên, chúng không giống các loại dạng-vị thường được gặp trong các ngôn-ngữ ấn-âu, nhưng đây không phải là một lí-do để phủ nhận tính-cách dạng-vị của chúng.

6.3.3. Việt-ngữ dùng nhiều hình-thức dạng-vị buộc. Có vào khoảng ba chục dạng-vị được dùng như những tiếp-vĩ-phần của từ C/B; */-ang/* là một trong những dạng-vị ấy. Ngoài ra, còn có dạng-vị buộc tiếp-trung-phần và tiếp-đầu-phần. Tiếp-trung-phần đứng ở giữa một từ theo những qui-luật đặc-biệt, còn tiếp-đầu-phần thì đứng trước, với những qui-luật khác.

Dạng-vị tiếp-trung điển-hình nhất là */-áp-/* trong những từ B/C như :

ấp — úng
l/*-áp/* — loè
ch */-áp/* — chòn

b/-áp/ — be
 g/-áp/ — gènh
 m/-áp/ — mờ
 kh/-áp/ — khiềng
 ng/-áp/ — ngừng
 th/-ấp/ — thoáng

Trong các từ B/C trên, tiếng thứ hai là tiếng căn, mang một ý-nghĩa rõ-ràng, liên hệ với ý-nghĩa của từ kép; như *loè* dính dáng đến *lập-loè*, *chờn* (*chờn-vờn*) dính dáng đến *chấp-chờn*, v.v... dạng-vị /-áp/ thêm vào, là để biến đổi ý-nghĩa của căn thành một trạng-thái 'khi thế này, khi thế kia', nhưng hướng về sự thực-hiện cái-được-chỉ bởi căn từ.

6.3.4. Dạng-vị tiếp-đầu của việt-ngữ cũng dùng những hình-thức không có tương-đương trong các ngữ ấn-âu hoặc trong hoa-ngữ, nên cũng đã không được nhận diện. Một số các dạng-vị tiếp-đầu có tính-cách ngữ-pháp sẽ được biệt lập và miêu tả trong sách này, ở những chương liên-hệ. Ba cái thí-dụ được nêu ra đây chỉ là để chứng minh sự hiện-hữu của loại dạng-vị buộc này.

6.3.4.1. Thí-dụ thứ nhất liên quan đến cấu-tạo từ A, tức danh-từ. Rất nhiều danh-từ việt-ngữ bắt đầu với tiếng /cái/ [káy], [kí] hoặc tiếng /con/ [kɔn], [kən] và trong một vài trường-hợp có thể bắt đầu bằng /cái con/ [kikɔn]. /Cái/ là một dạng-vị, dùng làm hiệu-kí của từ A, với nội-dung là 'cái-được-chỉ bởi từ A này có một hình-thể hay đã thành hình'.

Dạng-vị /con/ cũng là một hiệu-kí của từ A như /cái/, nhưng được dùng trong một lãnh-vực hẹp hơn. /Con/ có nội-dung là ‘cái-được-chỉ thuộc về loại có tính-cách linh-động’.

So sánh /con/ và /cái/, ta sẽ thấy rằng có một phần chung trong nội-dung của hai tiếng này : cả hai tiếng đều là hiệu-kí của từ A, và đều chỉ những vật có hình-thể (hay đã thành hình). Về phương-diện hình-thức, /con/ và /cái/ cũng có một phần chung là /c-/ [k-]. Với hai tiếng này (1), mà trước đây ta đã gọi là dạng-vị, như vậy là có thể có một dạng-vị lớp dưới là /c-/ [k-].

Từ A hay dùng một số tiếng đi đầu trong cấu-tạo làm hiệu-kí của từ-loại. Những tiếng thường dùng nhất là :

— trong loại /cái/, có /cây/, /cỏ/, [key, kỏ] ; trong loại cây, lại có rau, rưa (2) [zǎw, zuə] ;

— trong loại /con/, có /cá/, /cua/, /cáy/, [ká, kuə, kǎy] ; có /tôm/, /tép/ [tom, tɛp] ; có /rắn/, /run/, /rươi/ [rǎn, run, ruəy]. . . .

(1) Trên phương-diện xuyên-thời, con và cái là hai thể của cùng một tiếng gốc, là *[kál].

Xem Trần Ngọc Ninh—Thương-thảo về từ-nguyên của hai tiếng /cái/ và /con/, Bách Khoa.

(2) Chính-tả thông-thường của tiếng này là dưa. Vì lí-do từ-nguyên-học, tôi nghĩ rằng có lẽ phải rau, rưa, rây, hoặc dau, dưa, dây, với cùng một phụ-âm đầu.

Các dạng-vị /c-/, /r-/, /l-/ trong những rã tiếng này có những nội-dung rất rõ-ràng, mà ai nói tiếng việt cũng đều thấy được. Một điểm đáng chú ý là có hai dạng-vị /r-/ khác nhau, một dùng cho 'những loại cây nhỏ có lá ăn được' và một dùng cho 'những loại con mình dài có khúc, không chân'. Đây là một sự trùng-hợp rất thường trong ngôn-ngữ và không phải là một lí-do để bác bỏ tính-cách dạng-vị của hình-thức này. Ta sẽ nói rằng có hai dạng-vị đồng-dạng (hay đồng-âm) trong trường-hợp ấy.

6.3.4.2. Thí-du thứ hai liên quan đến một số hiệu-kí của từ B. Những hiệu-kí này là những tiếng đứng trước từ B và được gọi là từ S-T trong sách này. Cấu-tạo dạng-vị của các từ S-T có những đặc-điểm rất đáng lưu ý.

Từ S chính có :

đã - đang | sắp - sẽ

Chúng làm thành hai nhóm : một nhóm, dùng dạng-vị /s-/ đầu, với nội-dung 'được quan-niệm là xảy ra trong một lúc nào đó, sau đây' ; nhóm thứ hai, dùng dạng-vị /đ-/ đầu, có nội-dung là 'đã thực-sự bắt đầu rồi'. Dạng-vị /đ-/ và dạng-vị /s-/ trong hai nhóm này là những dạng-vị căn của các từ trong nhóm.

Phần còn lại của các từ này cũng là những dạng-vị. Nói chung thì hai vần thông /-ã/ và /-ẽ/ chỉ những thời ở xa thời-điểm 0 là lúc phát ngôn ; còn hai vần chặn /-ang/ và /-ăp/ chỉ những thời gần lúc 0. Tổng hợp tất cả những nhận-xét dạng-vị-học trên lại, ta có bảng 8.

Thực		Chưa thực	
/d-/		/s-/	
/-ã/	/-ang/	/-ấp/	/-ẽ/
xa thời-điểm 0	gần thời-điểm 0	xa thời-điểm 0	

Bảng 8. — Dạng-vị-học các từ S đã, đang, sắp, sẽ.

Từ T có rất nhiều và được xếp thành bốn trục dạng-vị-học, với những dạng-vị là :

- 1 — dạng-vị /k-/ : có, còn, cũng, cứ
- 2 — dạng-vị /č-/ : chẳng, chả, chỉ, chưa, chờ
- 3 — dạng-vị /k^h-/ : không, khôn, khó, khỏi
- 4 — dạng-vị /d-/ : đâu, đểch, đừng

Dạng-vị /c-/ [k-] đối nghịch trong hình-thức và nội-dung với các dạng-vị kia. [k-] là một dạng-vị để xác định. Sự xác-định đem lại bởi từ T /có/ là một sự xác-định thuần-tủy có-nhấn. Các từ còn lại, tức là /cứ/, /còn/, /cũng/, mở rộng sự xác-định sang đến hoàn-cảnh khác, thời-gian khác, nhân-vật khác, hoặc ước-lượng khác. Trong chuỗi từ này, lại có một từ đặc-biệt có thể dùng làm hiệu-kí khuyến-lệnh được, là /cứ/.

		Thực		Chưa thực	
		Quá-khứ	Hiện-tại	Tương-lai	
S	/đ-/s-/	đã	đang	sắp	sẽ
	/c-/	có-----có còn-----còn cũng-----cũng cứ-----			cứ
T+	/ch-/	chưa-----chưa			chờ
		chẳng-----chẳng--			chẳng
		chả-----chả--			chả
		chỉ-----			chỉ
T-	/kh-/	không-----không--			không
				khó	khỏi
		đâu-----đâu đếch--		đếch	đừng
		Không-khuyến-lệnh		Khuyến-lệnh	

Bảng 9.— *Dạng-vị-học các từ S và T (từ tiền-B) và ý-nghĩa các từ này trong hệ-thống thời-gian qui-chiếu và trong sự thông-giao.*
(Đồng-văn có thể làm thay đổi các ý-nghĩa này)

Ba dạng-vị còn lại đều là dạng-vị của sự phủ-định. Mỗi dạng-vị làm thành một trục ý-nghĩa.

Dạng-vị /ch-/ [č-] chỉ sự phủ-định trên dòng thời-gian. /*Chẳng, chả, chỉ*/ có giá-trị ở bất cứ thời-gian nào. /*Chưa*/ là sự phủ-định trong quá-khứ và hiện-tại, nhưng vẫn mở ngỏ tương-lai. /*Chớ*/ là sự phủ-định trong tương-lai. Sự tổ-chức thời-gian bởi ngôn-ngữ qua cặp *chưa/chớ* cũng giống như cặp /*đ-*/, /*s-*/ đã nói ở trên. Trong chuỗi từ này, cũng có một hiệu-kí khuyến-lệnh là /*chớ*/.

Dạng-vị /kh-/ [k^h-] chỉ sự phủ-định qua sự ước-lượng chủ-quan. /*Không*/ ~ /*không*/ là dạng-vị trung-hòa để phủ định. /*Khôn*/ chỉ sự phủ-định kém /*không*/; /*khó*/ là một sự phủ-định yếu hơn nữa và không đồng cửa đối với sự thực-hiện. Còn /*khỏi*/ chỉ sự phủ-định vì có sự ước-lượng rằng không cần thiết. Từ T /*khỏi*/ cũng là một hiệu-kí khuyến-lệnh. Trên trục này, /*khó*/ và /*khỏi*/ thuộc về tương-lai.

Dạng-vị /đ-/ [d-] chỉ sự phủ-định có tính-cách cảm-xúc. Trên trục ý-nghĩa của dạng-vị /*đ-*/, hai từ /*đầu*/ và /*đếch*/ cũng thuộc về khoảng thời-gian bao gồm quá-khứ và tương-lai, còn /*đừng*/ thì hướng về tương-lai. /*Đừng*/ có tính-cách khuyến-lệnh, còn /*đầu*/ với /*đếch*/ không có. /*Đầu*/ là một sự phủ-nhận có màu-sắc sợ-hãi; nói theo cách thông-thường, thì /*đầu*/ là một dấu-hiệu của sự chối. /*Đừng*/ cũng chứa đựng sự sợ-hãi, như thể là có một sự đe-dọa gì được tiên phóng. Còn /*đếch*/ là một sự phủ-nhận thách-thức, tỏ ra rằng ta đây bất cần sự đe-dọa.

Bảng 9 tóm tắt sơ-lược những nhận-xét dạng-vị-học về các từ S-T vừa được khảo sát. Các chỉ-dẫn về nội-dung chỉ có tính-cách đại-cương. Nói một cách tổng-quát, thì thời-gian-tính đúng với các từ S hơn là với từ T, còn về phương-diện thông-giao — hành-động — tình-cảm, thì các từ T chứa đựng nhiều hơn là từ S. Những hình-thức ngữ-lí đã được biệt lập ra là những dạng-vị thành-phần của những từ đã được khảo sát. Các từ này lại có những cơ-năng rõ-ràng trong ngữ-pháp. Vì vậy mặc dầu không giống dạng-vị của các ngôn-ngữ âu-tây, mãlai-polinesi, hay trunghoa-tibet, chúng cũng phải được công nhận là những dạng-vị, và là những dạng-vị của việt-ngữ.

6.3.4 3. Một thí-dụ sau-cùng về dạng-vị tiếp-đầu là với những từ B/C có cấu-tạo :

$(l-V^t) — (p-V^t)$

Thí-dụ : *lờ* — *đờ*
 lảo — *đảo*
 lặn — *đặn*
 lớn — *vớn*
 lần — *thần*
 lôi — *thôi*
 lang — *thang*

l- : phụ-âm *l*, dùng làm dạng-vị tiếp-đầu

p : một phụ-âm không phải *l, n*

V : vần

t : thanh

Những từ này rất đông đảo trong việt-ngữ.

Trong cấu-tạo của mỗi từ, tiếng thứ hai là tiếng mang nghĩa và vì lí-do ấy chính là căn của từ. Chẳng hạn như *đờ* 'ngây ra như bị liệt' trong từ *lờ-đờ*; *đảo* 'lay động vòng tròn ở phần ngọn' trong từ *lảo-đảo*.... Cũng có khi nghĩa của tiếng căn không rõ lắm và phải suy luận ra mới thấy, như trong *la-đa*, *lận-đận*: *đa* và *đận* ở đây có những nghĩa mà từ *đa-đận* cho phép dựng lại, và có thể là 'đi không thẳng đến đích' với *đa*, 'chậm chạp' với *đận*. Theo sự luận-lí ấy, thì trong những trường-hợp như *lỏn-vỏn*, *lôi-thôi*, *lang-thang*, *lác-đác*, nếu không biết nghĩa của tiếng thứ hai là gì, ta cũng vẫn có thể nói rằng tiếng đó có, nhưng 1— đã biến đổi đi một chút, như *vỏn* là do *văn* 'chuyển động trong nước'; 2— đã thành cò và mất đi trong ngôn-ngữ ngày nay, như *thôi* 'bừa-bãi, lênh-lạc' (?); *thang* 'văn-vơ không mục đích' (?); *đác* 'giọt nước' (?), v.v..

Tiếng đầu của các từ này không tự chúng có một nghĩa gì cả; hoặc nếu có một tiếng có nghĩa, như *lần* trong *lần-thần*, *lôi* trong *lôi-thôi*, *lang* trong *lang-thang*, thì cái nghĩa ấy như ta biết không ăn nhập gì với ý-nghĩa của từ liên-hệ cả, và ta bắt-buộc phải nhận rằng đó chỉ là một sự trùng-âm mà thôi. Sự vô-nghĩa của tiếng đầu trong các từ có cấu-tạo (*l-V'*) — (*p-V'*) còn được chứng minh bởi những từ có chung một tiếng đầu, như :

lờ-đờ	lăng-nhăng	lòng-thòng
lờ-mờ	lăng-quăng	lòng-giòng (vòng)
lờ-ngờ	lăng-tăng	lòng-còng
lờ-phờ	lăng-săng	lòng-ngòng
(lơ-mơ		
lơ-thơ)		

Về phương-diện cơ-cấu từ-pháp, tôi coi /l-/ là một dạng-vị tiếp-đầu, có tác-dụng giảm thiểu đối với căn đề tạo ra từ B/C mới ⁽¹⁾. Khác với hai dạng-vị tiếp-đầu được kể trong những khúc trên, dạng-vị /l/ thực là một tiếp-đầu-phần, theo cái định-nghĩa đầy-đủ của danh này, vì phần căn là một tiếng có nội-dung, và cái nội-dung đó vẫn tồn tại trong từ nhánh. Chỉ có một điều đặc-biệt là cách tiếp-nhánh bằng đầu-phần này thực là riêng của Việt-ngữ, và hầu như không có trong một ngôn-ngữ nào khác cả.

6.4. Việt-ngữ có dạng-vị : đó là một điểm có thể khẳng định được một cách chắc-chắn. Những dạng-vị của Việt-ngữ làm thành một hệ-thống mà sự phân-tích ngữ-lí có thể dựng lên được trong toàn-thể. Một số khá lớn những dạng-vị này liên hệ đến cơ-cấu ý-nghĩa-học nhiều hơn là ngữ-pháp. Nhưng cũng có khá nhiều dạng-vị có tính-cách ngữ-pháp như những dạng-vị đã được nêu ra làm thí-dụ trong phần trên.

(1) Chỉ có một vài cấu-tạo (l-V^t) — (p-V^t) mà không phải là từ B/C, thí dụ như /an-can/. Từ A này được vay mượn từ pháp-ngữ (balcon) và đó là lí-do của ngoại-lệ ấy.

6.5.1. Điều đáng chú ý ở đây là từng-lớp của các dạng-vị trong việt-ngữ. Dạng-vị có thể là nhiều tiếng, một tiếng hoặc là thành-phần của một tiếng. Với cấu-tạo của tiếng trong việt-ngữ, thì thành-phần tiếng có thể là phụ-âm đầu, là vần, hay là thanh. Có dạng-vị ở đầu tiếng, có dạng-vị ở cuối tiếng, có dạng-vị ở giữa tiếng và có dạng-vị là hai thành-phần gián-đoạn nhưng dặt dầy nhau. Bảng 10 đưa ra một số thí-dụ về hình-thức các dạng-vị trong việt-ngữ. Sở-dĩ có một sự biệt-tập lớn như vậy

HÌNH-THỨC DẠNG-VỊ	DẠNG - VỊ	THÍ - DỤ
Ba tiếng (dạng-vị từ)	<i>hầm-bà-lăng</i>	
Hai tiếng (dạng-vị từ)	<i>ba-rọi</i> <i>tầm-bậy</i> <i>tằng-tịu</i> <i>sở-dĩ</i>	
Một tiếng (dạng-vị từ)	<i>đẹp</i> <i>ra</i> <i>hai</i>	
Một tiếng (dạng-vị thành-phần từ)	<i>cái, con, kẻ</i>	<i>cái cây, con bò</i> <i>kẻ cắp</i>
Phụ-âm đầu (tiếp-đầu-phần)	<i>/l-/</i> <i>/b-/</i>	<i>lợn-cợn (gợn)</i> <i>bồn-chồn</i>

Phụ-âm đầu (căn)	/l-/ /c-/ /s-/ /ch-/	lớn / lắm có / của sẽ / sắp chẳng / chưa
Hai phụ-âm đầu	/ch- v-/	chơi-voi
Vần giữa (tiếp-trung-phần)	/-áp-/	mấp-mô
Vần cuối (tiếp-vĩ-phần)	/-ua/ /-ang/	diêm-dũa rõ-ràng
Vần cuối (căn)	/-ay/ /-ao/ ~ /âu/ /-ú/	mày / bay sao / nào / đâu bú / vú
Thanh	/ø/ - /sắc/ /ø/ - /ngã/ /ø/ - /nặng/ /huyền/ - /sắc/ /huyền/ - /ø/ /hỏi/ - /ø/ /ø/ - /hỏi/	đây / đấy nay / nầy u / ư cây / cấy mười / mươi chẳng / chằng ông / ông ^N

Bảng 10.— Hình-dạng các dạng-vị trong viết-ngữ.

trong từ-pháp Việt, chỉ là vì Việt-ngữ đã từ bỏ tính-cách đa-vận và chấm dứt sự uyên-biến từ rất sớm trong lịch-sử, để tiếp thu một số hình-thức vay-mượn ở Thái-ngữ, Hoa-ngữ và Mã-lai-ngữ. Vấn-đề xuyên-thời đề ra ngoài, còn lại là một cơ-cấu đặc-thù tổng hợp nhiều hình-thái, tức là cái ngôn-ngữ đương-thời của người Việt-nam, mà chúng ta phải miêu tả và giảng giải.

6.5.2. Trong rất nhiều trường-hợp, dạng-vị có tính-cách tự-do và được dùng làm từ, như *ra*, *vô (vào)*, *nói*, *rồi*... Gọi những hình-thức ngữ-lí này là từ hay gọi là dạng-vị, chỉ là một vấn-đề từng-lớp phân-tích mà thôi. Ngưng lại ở lớp từ thì ta gọi chúng là từ; nhưng nếu xuống tới lớp dạng-vị, thì ta phải gọi chúng là dạng-vị. Ngay cả với những từ hai, ba, bốn âm-vận cũng vậy: nếu những từ này hoàn-toàn bất-khả-phân, thì chúng cũng là dạng-vị. Chẳng hạn như *hầm-bà-lằng*, *chích-choè*, *tàng-tịu*, *sà-bông*, *ô-tô*, *tài-xế*, *thỏ-mỏ*...

6.5.3. Khi trong một từ, bất cứ là một, hai, hay ba tiếng, mà có thể biệt lập ra một hình-thức ngữ-lí nhỏ hơn, thì phải đẩy sự phân-tích cho tới chỗ cùng-cực của nó.

Những hình-thức ngữ-lí nhỏ nhất mà còn có nội-dung là những dạng-vị. Chẳng hạn như với từ */chưa/*, thành-phần */ch-/* sẽ được tách rời ra và được gọi là một dạng-vị, vì là một hình-thức tối-thiểu mà */chưa/* chia xẻ với */chẳng*, *chả*, *chỉ*, *chờ*/, và vì hình-thức ấy có ý-nghĩa phủ-định.

Sự biệt-lập các dạng-vị có thể rất khó-khăn, vì ta chưa biết dạng-vị của việt-ngữ có những hình-thức nào cả. Trong bảng 8 chẳng hạn, có ít nhất là hai thí-du đáng ngờ, đã được đặt vào một cách cố ý, là *ba-roi* và *tâm-bây*. Hai từ này có thực là bất-khả-phân không? Nếu đúng chúng bất-khả-phân, thì ta cũng phải coi chúng là dạng-vị. Nhưng lại có một vài từ nữa, trong đó cũng có tiếng */ba/* và tiếng */tâm/* :

<i>ba-roi</i>	<i>tâm-bây</i>
<i>ba-hóa</i>	<i>tâm-phơ</i>
<i>ba-láp</i>	<i>tâm-phào</i>
<i>ba-la</i>	<i>tâm-vông</i>
<i>ba-lăng-nhăng</i>	<i>tâm-thường</i>

Sự đối-chiếu những từ này cho phép nghĩ rằng */ba-/* và */tâm-/* có thể cũng là những dạng-vị. Nhưng mặt khác, */ba-/* và */tâm-/* lại không có một nội-dung gì rõ-ràng hết. Bởi vậy nên chúng ta đã phải loại */ba-/* và */tâm-/* ra ngoài hệ-thống dạng-vị. Sự khảo-sát xuyên-thời cho phép gọi chúng là những *tiền-vận*, một sắc-thái cấu-tạo rất đặc-biệt của các môn-khmer-ngữ. Nhưng về phương-diện ngữ-pháp, *tiền-vận* gần như không có một cơ-năng gì đặc-biệt cả.

Một vấn-đề nữa cũng được đặt ra, với những từ như *quấn*, [kwǎn], *cuộn* [kwǎn], *quay* [kwǎy], *thiu* [t^hiw], *thúi* [t^húy]. Sự khảo-sát xuyên-thời cho ta biết rằng có một số từ độc-vận là kết-quả của sự co-rút hai dạng-vị

<i>vận</i> <i>quận</i> (<i>cuộn</i>)	<i>vấn</i> <i>quấn</i> (<i>cuốn</i>)	<i>vần</i> <i>quần</i>	<i>oản (vấn)</i> <i>quản</i> <i>quản</i> <i>xoản</i> <i>xoản</i>
* <i>vây</i> <i>quây</i> <i>nguyên</i>	* <i>vấy</i> <i>quấy</i> <i>khuấy</i>	<i>vấy</i> <i>quấy</i> <i>nguyên</i>	* <i>vay</i> <i>váy</i> <i>quay</i> <i>xoay</i> <i>xoáy</i> <i>khoáy</i> <i>ngoáy</i>
<i>ỉu</i> <i>hiu</i> <i>thiu</i> <i>thủ</i> <i>sủ</i> <i>sủ</i>	<i>ôi</i> <i>hôi</i> <i>thối</i>	<i>hun</i> <i>thủi</i> <i>phủi</i> <i>phun</i>	<i>ục</i> <i>húc</i> <i>thúc</i> <i>sục</i> <i>súc</i> <i>múc</i>

Bảng 11.— *Liên-hệ dạng-vị-học giữa một số từ đồng-tông trong việt-ngữ*

(Các từ này được viết theo lối « quốc-ngữ » thông-dụng ; nếu viết theo từ-nguyên, bằng kí-hiệu phiên âm, thì sự liên-hệ dạng-vị còn rõ hơn nữa).

vào với nhau. Như *quấn* [kwǎn] là [k-vǎn], với *căn* là *vấn* mà ta còn thấy trong *vấn khăn*, *vấn tóc*; *cuộn* / *quận* [kwǎn] thì là [k-vǎn], với *căn* là *vận* như trong *ăn vận* (*ăn bận*) ‘*ăn mặc*’, *mua dây mà vận vào mình*; *quần* [kwǎn] là [k-vǎn] với *căn* là *vǎn*, trong *vǎn nồi cơm*.

V.Ch.— *Thử xem con Tạo xoay vần đến đâu* (K)

quay [kwǎy] là [k-vǎy], với *căn* là *vay* mà ta còn thấy trong *cái váy*, và trong *xoay* [xwǎy], *xoáy* [xwǎy], *khoáy* [k^hwǎy], *ngoáy* [ŋwǎy]. Cũng như thế, *thiu* [t^hiw] là một tiếng nhánh của *hiu* [hiw] trong *hầm-hiu*, *buồn hiu* và bà con với *iu* [i^hw] và *siu* [xiw]; *thúi/thối* [t^húy] [t^hóy] là tiếng nhánh của *hôi* (*hôi-hám*) và của **húi*, **húl*, còn thấy trong *mường-ngũ*; *thúi/thối* [t^húy]/[t^hóy] là tiếng nhánh của **hui*, **hul* trong *mường-ngũ*, *hun* [hun] trong *việt-ngũ* (*hun lửa*, *hun khói*), và liên hệ với *đun*, *phun* (Bảng 11).

Vấn-đề của những tiếng này thực ra không quan trọng lắm về phương-diện ngữ-pháp. Trừ có năm tiếng *cuộn*, *quần*, *váy*, *vǎn* và *khoái* là từ A, còn tất cả các tiếng còn lại, kể cả một hình-thức của *cuộn* là *quận* (nói giống nhau), đều là từ B/C cả. Sự phân-tích cho ta thấy rằng trong mỗi tiếng, *căn* là *vǎn* của tiếng, còn thành-phần tiền-tiếp thì có lẽ nhiều người chỉ cho là một tiền-vận mà thôi, chứ chưa chắc đã thực là một tiếp-đầu-phần có một nội-dung vững-vàng. Gọi /q-, x-, kh, ng-/ là dạng-vị tiếp-đầu chỉ là để cho thuận-tiện và đơn-giản mà thôi.

Dạng-vị có thể trùng hợp với từ, hoặc có thể chỉ là một thành-phần của từ, như ta đã thấy qua sự phân-tích trên. Trong một vài trường-hợp có thể phải chia một từ qua hai ba từng-lớp rồi mới đến dạng-vị; người ta có thể tự hỏi những thành-phần ở những từng-lớp giữa có tên gọi hay không?

Trong sách này, mỗi khi có một trường-hợp phiên-phức như vậy, tôi sẽ cố gắng để đặt tên cho những thành-phần trung-gian giữa từ và dạng-vị. Chẳng hạn *con chim bồ-câu*; sự phân-tích sẽ cho:

DANH-TỪ :	con	chim	bồ	câu
TỪNG I	nhóm	loại-danh	§	biệt-danh
TỪNG II	loại-danh	+ loại-danh	§	biệt-danh
	A ₃	+ A ₂	§	A ₁
TỪNG III		dạng-vị	§	dạng-vị
	c - on	+ ehim	§	bồ - câu
			↓	
TỪNG IV	 (tiền-vận)			

Để tránh những vấn-đề phức-tạp gây nên bởi những trường-hợp tương-tự, quan-niệm từ đã được khai thác đến chỗ cùng-cực của nó. Như nhóm diễn-thuật cũng sẽ đi làm chẳng hạn: nếu cho rằng đây là một từ, thì tất-nhiên cũng phải đặt tên cho những thành-phần như cũng sẽ, rồi lại đặt tên cho thành-phần cũng và

thành-phần sẽ riêng-biệt, trước khi tới từng-lớp của dạng-vị.

Với *đi làm*, cũng thế: *đi* và *làm* cũng cần được đặt tên cho nhóm *đi làm*. Vì một vài nhận-xét cú-pháp, tôi đã gọi mỗi tiếng này là một từ; sự quyết-định này cho phép giản lược vấn-đề giữa từ và dạng-vị, nhưng không phải là không có một vài điểm phiền-phức về lý-thuyết. Nhóm diễn-thuật cũng sẽ *đi làm* được phân tích là :

	<i>cũng</i>	<i>sẽ</i>	<i>đi</i>	<i>làm</i>
Nhóm :	sắc-định	§	diễn-thuật chính-danh	
Từ :	định-từ — sắc-từ	§	diễn-thuật-từ	
		§	miêu-tả — mục-đích	
	T — S	§	B ₂ — B ₁	
Dạng-vị :	<i>c-ũng</i> — <i>s-ẽ</i>		<i>đi</i> — <i>làm</i>	

Sự khó-khăn vẫn chưa hết, vì nếu ta công nhận rằng /c-/ [k] là một dạng-vị thành-phần của các định-từ có, còn, cứ, cũng, thì /-ũng/ là gì? có phải là một dạng-vị không? Từ S sẽ, với cấu-tạo /s-/ + /-ẽ/ cũng đặt một vấn-đề tương-tự. Cũng như loại-danh *con*, với cấu-tạo /c-/ + /-on/, cái với cấu-tạo /c-/ + /-ái/, v.v... Để tránh sự phiền-phức, chúng ta sẽ gọi /-ũng/, /-ẽ/, /-on/, /-ái/ trong những tiếng này là dạng-vị, và hiểu rằng đây là những dạng-vị buộc của việt-ngữ, với những tính-cách

đặc-thù riêng của ngôn-ngữ này, như đã nói ở một đoạn trên.

7.— BIẾN-DẠNG CỦA DẠNG-VỊ.

Một dạng-vị, như đã được định nghĩa và được quan niệm, có một hình-thức nhất-định và một nội-dung vững-vàng.

7.1. Tuy-nhiên, ảnh-hưởng của đồng-văn có thể làm thay đổi cái nội-dung của dạng-vị đi, trong một vài giới-hạn. Chẳng hạn như dạng-vị tiếp-đầu /q-/ [k-] trong những cặp tiếng sau đây, tiếng thứ nhất không có /q-/, và tiếng thứ hai có /q-/ (với sự biến-đổi [v] → [w] :

[v-] : *vor vật vất vãng vắn vắn vốc (bốc)*

[kw-] : *quor quật quắt quăng quấn quặn quốc (cuốc)*

Những tiếng không có tiền-vận /q-/ chỉ những động-tác mà người ta thường làm bằng tay. Những tiếng có tiền-vận /q-/ chỉ những động-tác mà người ta thường làm với một dụng-cụ, một cái roi, một sợi dây, hay một cái vật gì đó. Nhưng không phải luôn-luôn như vậy : sự vắn cũng có thể dùng một dụng-cụ, như *vắn đinh ốc* ; sự quật, sự quăng cũng có thể là bằng tay ; còn sự quặn thì chỉ dùng khi nói đến cái bụng, cái ruột của người ta. Dầu sao chẳng nữa, thì cũng vẫn có thể nói rằng tiếng có cấu-tạo (*v-Vắn*) và (*qu-Vắn*) liên hệ với nhau trong

ý-nghĩa bởi căn tiếng (*v-Văn*), và khác nhau bởi sự đối-ngịch $\emptyset/q-$. Nội-dung yếu-ót của dạng-vị $/q-/$ đã bị căn tiếng làm thay đổi đi chút ít trong mỗi trường-hợp.

7.2. Ảnh-hưởng của đồng-văn vào ý-nghĩa của dạng-vị là một sự-kiện thông-thường và đã được chấp-nhận. Ngược lại ảnh-hưởng của đồng-văn vào hình-dạng của dạng-vị là một điều chưa được khảo sát trong Việt-ngữ.

Trong những thí-dụ trên, chúng ta đã có một bằng-chứng nhỏ của cái ảnh-hưởng này: khi một tiếng có cấu-tạo (*v-Văn*) nhận $/q-/$ $[k-]$ làm dạng-vị tiếp-đầu, thì $[v-]$ biến thành $[u-]$ trong tiếng nhánh ⁽¹⁾:

Thí-dụ : $\left\{ \begin{array}{lll} \text{vét} [-v\acute{e}t] & \text{veo} [v\acute{e}w] & \text{vành} [v\grave{a}n\grave{h}] \\ \text{quét} [kw\acute{e}t] & \text{queo} [kw\acute{e}w] & \text{quành} [kw\grave{a}n\grave{h}] \end{array} \right.$

(1) Về phương-diện xuyên-thời, $[v-]$ là âm đã thay thế $[w-]$ trong những tiếng đã được kể ra làm thí-dụ trong đoạn này và đoạn trên. Một vài tiếng còn thông dụng vẫn dùng âm $[w-]$ đầu, như *oăn* $[w\grave{a}n]$ (đồng-thời với *văn*, *quần*). Nhiều tiếng khác nay đã mất, và chỉ được tái lập nhờ những tiếng kép, có tiền-vận $/q-/$ hay $/ng-/$, $/x-/$...

<i>oăn</i>	* <i>oái</i>	* <i>oăn</i>	* <i>oanh</i>	<i>oắt</i>	* <i>oảng</i>
<i>quần</i>	<i>quái</i>	<i>quần</i>	<i>quanh</i>	<i>quắt</i>	<i>quảng</i>
<i>ngoăn</i>	<i>ngoái</i>				
		<i>xoăn</i>			
			<i>khóanh</i>		
				<i>choắt</i>	
(<i>oăn-oại</i>)					
(<i>quần-quại</i>)					

và trong trường-hợp có sự nhập-hóa (haplology) thì [v-] có thể mất đi :

Thí-dụ : $\left\{ \begin{array}{l} \text{vòng} \text{ [võn]} \\ \text{còng} \text{ [kõn]} \end{array} \right.$

Dưới đây là một vài thí-dụ khác của sự biến-đổi hình-thức theo đồng-vần :

• /Lớn/ là một cái-từ thường gặp sau một danh-từ, như khối tình lớn, món nợ lớn, người lớn, đồ lớn. Đôi khi, /lớn/ cũng được dùng như một cái-từ của diễn-thuật-từ, như la lớn, nói lớn, làm lớn, cười lớn. Trong trường-hợp, trên /lớn/ là từ C_A ; trong trường-hợp dưới, /lớn/ là từ C_B : cùng một từ /lớn/ ở hai ngữ-dụng khác nhau.

Nhưng trong một vài xây-dựng, ngữ-pháp biến-cải cho thấy rằng /lớn/ được đổi thành /lắm/. Chẳng hạn như câu :

Δ — Nó hi vọng lắm,

Sự biến-cải thành một hợp-từ danh sẽ cho :

P (A) — Cái hi-vọng lớn của nó

Theo sự biến-cải này, từ C_A /lớn/ và từ C_B /lắm/ có thể được coi là hai hình-thức của một dạng-vị, và ta có thể viết là :

Dạng-vị	LỚN
Dạng 1 (từ C _A)	<i>lớn</i>
Dạng 2 (từ C _B)	{ <i>lớn</i> <i>lắm</i>
Dạng 3 (từ C _C)	{ <i>lắm</i> <i>lắm</i>

Dạng-vị LỚN, khi được dùng trong chức-vụ C_A thì có hình-thức là /*lớn*/ [*lớn*]; khi dùng trong chức-vụ C_B thì có hai hình-thức, /*lớn*/ và /*lắm*/ [*lớn*], [*lắm*]; khi dùng trong chức-vụ C_C thì có hình-thức là *lắm* [*lắm*]. (Ngoài ra còn có từ B /*lớn*/, và từ B /*lắm*/, có khi dùng làm từ K).

Một bằng-chứng nữa của sự cải-dạng này có thể thấy trong những hình-thức liên-kết với /*bao*/ và /*bây*/. Hai từ Đ này có thể đi đôi với một số từ C, như :

<i>bao nhiêu</i>	<i>bao lâu</i>
<i>bây nhiêu</i>	<i>bây lâu</i>
(<i>bấy nhiêu</i>)	(<i>bấy lâu</i>)

Với từ C /*lớn*/ thì có một sự phân-phối khác, là

<i>bao lắm</i>	<i>bây lớn</i>
----------------	----------------

Tôi chưa hề được nghe nói là *bây lắm* cả, và cũng không được nghe *bao lớn* (tuy rất có thể có xây-dựng này).

Ý-nghĩa của *lắm* trong *bao lắm* cũng không xa với *lớn* trong *bây lớn* là *bao*.

• Trong việt-ngữ, còn có một tiếng /lăm/ khác, và tiếng /lăm/ này là biến-thể của năm «bốn cộng một». Năm có ba biến-thể là 1 — lăm ~ nhăm, 2 — răm, 3 — rằm dùng trong những đồng-văn khác nhau :

Dạng-vị	NĂM
Dạng I	<i>năm</i> (<i>năm mươi</i>)
Dạng II	<i>lăm</i> (<i>mười lăm</i>)
Dạng III	<i>nhăm</i> ^(B) (<i>hai mươi nhăm</i>) ^(B)
Dạng IV	Dạng V
<i>(răm ba)</i>	<i>rằm</i>
	<i>(ngày rằm 'ngày thứ mười lăm')</i>

• Dạng-vị /một/ và dạng-vị /mười/ cũng có những biến-thể tùy theo đồng-văn. Như /một/ :

Dạng-vị	MỘT
Dạng I	<i>một</i> (<i>mười một, một trăm</i>)
Dạng II	<i>mốt</i> (<i>hai mươi mốt</i>)

• Với /mười/ thì là :

Dạng-vị	MƯỜI
Dạng I	<i>mười</i> (<i>mười bảy</i>)
Dạng II	<i>mươi</i> (<i>bảy mươi</i>)
Dạng III	<i>/-m/</i> (<i>băm lăm</i>)

• Ở một đoạn trên, ta có nói đến tiếng /bao/ trong *bao lăm* ‘bao lăm’, *bao nhiêu* ‘bao nhiêu’. /Bao/ là một từ Đ làm thành bởi hai dạng-vị là /b-/ và /-ao/. Dạng-vị /-ao/, với ý-nghĩa là ‘chưa định, và hỏi để được định’, là một dạng-vị cấu-thành của một số từ Đ khác, như :

(bao) , sao , (nào) , đâu

Những biến-thể của /-ao/ là /-ào/ và /-âu/ là những biến-thể đi đôi với những phụ-âm đặc-biệt.

• Dạng-vị /-ây/ trong cấu-tạo của từ Đ /bây/ cũng có những biến-thể, như được chứng minh trong chuỗi :

bây , vậy , này (ni), đây

Dạng-vị /-ấy/ cũng trong trường-hợp đó :

bấy , vậy , nấy , đấy , ấy

Và sau cùng là dạng-vị /-ó/ với biến-thể /-ọ/ :

nọ (nó), đó

Những dạng-vị này là những dạng-vị để qui chiếu trong không-gian :

/-ây/ ~ /-ày/ ~ /-i/ chỉ cái ở gần sát

/-ấy/ ~ /-ậy/ chỉ cái không xa lắm

/-ó/ ~ /-ọ/ chỉ cái ở xa.

Tùy theo dạng-vị đầu là /ø/, /b-/, /v-/, /n-/, hay /đ-/, các dạng-vị trên đã có những hình-thức thích-hợp.

Mỗi hình-thức này có thể gọi là một biến-dạng, hoặc theo phương-diện âm-vị-học, một dạng.

Những biến-dạng được nêu ra ở trên là những hình-thức phảng-phất giống nhau khi cùng thuộc về một dạng-vị. Nhưng trong vài trường-hợp, hai biến-dạng của cùng một dạng-vị có thể khác nhau đến nỗi rằng sự nhận-diện rất khó-khăn nếu không có một sự phân-tích đặc-biệt. Chẳng hạn như tiếng /ấy/. /Ấy/ là một từ Đ-đề qui chiếu. Sự qui- chiếu bởi /ấy/ là vào đồng-văn và hoàn-cảnh. Bà ấy, sự-kiện ấy là 'cái bà vừa được nói tới', 'cái sự-kiện vừa được kể ra'. Đẳng ấy, trên ấy chiếu vào hoàn-cảnh và chỉ những cái thuộc về người đối diện và đang đối thoại với ta; đẳng ấy là chính người ấy, còn trên ấy là nơi thường-trú của người ấy.

Trong thổ-ngữ Miền Nam, với một số danh-từ thông-dụng, /ấy/ được thay thế bằng thanh hỏi [ʔ]. Người ta nói :

Ông	=	ông ấy
bà	=	bà ấy
anh	=	anh ấy
cô	=	cô ấy
và bên	=	bên ấy
trên	=	trên ấy
hôm	=	hôm ấy

Thanh hỏi [ʔ] là một biến-dạng của dạng-vị /ấy/ với

những danh-từ ông, bà, anh, cô, bên, trên, hôm.... Mặc dầu rằng về hình-thức, /ấy/ ~ /i/ rất khác với /?/, nhưng không thể phủ nhận được rằng trong thổ-ngữ Nam, đây là những biến-dạng của cùng một dạng-vị.

• Hệ-thống từ Đ như vừa được miêu tả còn có một vài trường-hợp biến-dạng khác thường nữa.

Các từ Đ dùng dạng-vị /-ao/ ~ /-âu/ đổi lại với các từ Đ dùng dạng-vị /-ây/. Các từ ấy làm thành những bộ, đánh dấu bởi các dạng-vị đầu là /b-/, /đ-/, /n-/.....

Một câu dùng một từ Đ như /bao/ chẳng hạn, sẽ được đổi lại bằng một câu dùng từ Đ /bây/ :

- { — Bao nhiêu thì đủ ?
- { — Bây nhiêu có đủ không ?
- { — Bao giờ thì anh đi được ?
- { — Bây giờ thì anh đi được.

hoặc có khi sự đối-ứng ở ngay trong một câu :

V.Ch. — Một cơ yêu nhục đôi lần đều,
Yêu bao nhiêu thì nhục bấy nhiêu.
(Nguyễn Bình Khiêm)

— Tưởng bây giờ là bao giờ
Rõ ràng mở mắt còn ngờ chiêm bao (K)
— Mập mờ đánh lận con đen
Bao nhiêu cũng bấy nhiêu tiền, mất chi (K)

Cũng như thế, một câu dùng từ Đ /đâu/ sẽ được đổi lại bởi một câu dùng từ Đ /đây/ (hay /đấy/, /đó/):

- { — Anh ở đâu ?
- { — Tôi ở đây.

và đôi khi, /đây/ và /đâu/ đối ứng với nhau ngay trong một câu :

— Đây là đâu ?

Với /nào/ và /này/ cũng thế; hai từ Đ này đối nhau :

- { — Chỗ nào ?
- { — Chỗ này.

— Chỗ này là chỗ nào ?

Nói tóm lại những hình-thức đối nhau là những hình-thức có chung một dạng-vị đầu, /b-/, /đ-/, /n-/, nhưng khác nhau bởi dạng-vị sau, là /-ao/ hoặc /-ây/.

Từ Đ /gì/ là trường-hợp ngoại-lệ thứ nhất; cấu-tạo hình-thức của /gì/ không có một yếu-tố chung nào với từ Đ đối-ứng là /này/ (1) :

(1) Từ Đ /gì/ thường được dùng làm đại-danh-từ. Tính-cách danh-từ của /gì/ rất mạnh, đến nỗi rằng người ta có thể nói Gì thế ? Anh muốn gì ? Ta phải làm gì ? Trong những câu nói này, /gì/ có thể giao hoán được với cái gì. Từ Đ /nào/ không cho phép các cách nói đó, vì tính-cách cải-từ ưu-thắng của /nào/. Tuy-nhiên, /gì/ và /nào/ (hoặc cái nào) cũng rất gần nhau, vì cùng đổi lại với này.

Gì và nào cũng có khác nhau chút ít trong bình-diện ý-nghĩa-học :

(Tiếp theo trang bên)

- { — *Cái gì ?*
- { — *Cái này*

V.Ch. — *Oản tù-tì, cái gì, cái này,*
(Đồng-dao)

/Sao/ và /vậy/ ('vầy) là một cặp từ Đ đối ứng với nhau khi dùng được làm diễn-thuật-từ, hay làm *cải-từ* của diễn-thuật-từ (trong thành-ngữ *làm sao, làm vậy*), với ý-nghĩa là 'thế nào', 'thế ấy'.

Thí-dụ : — *Anh sao tôi vậy*
— *Như vậy là sao ?*
— *Sao mà vậy ?*

V. Ch. — *Người làm sao, bào hao làm vậy* (Tng)
— *Dương-gian làm sao, âm-phủ làm vậy* (Tng)
— *Ăn đã vậy, múa gậy làm sao* (Tng)

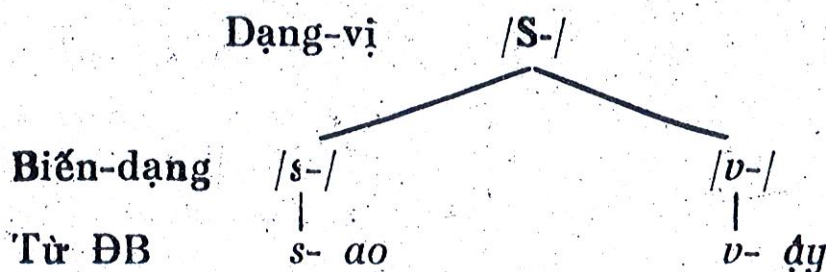
Tuy đối ứng với nhau như thế, nhưng *sao* và *vậy* không có một hình-thức dạng-vị chung nào cả, và ta

a — Hai câu *Anh muốn cái gì ?* và *Anh muốn cái nào ?* không đồng nghĩa với nhau : Mỗi câu đòi một câu trả lời khác.

b — Nào áp dụng vào thời-gian được : *ngày nào, lúc nào, bữa nào, hồi nào*. Gì không áp dụng vào thời-gian được, trừ trường-hợp người ta hỏi *năm gì*, để được trả lời là *năm Sửu* (hay *Mão...*) một cách đích-xác.

c — Gì cho phép một vài xây-dựng đặc-biệt có tính-cách cảm-thán (*Nước gì ! Ăn thua gì !*). Nào không cho phép những xây-dựng ấy.

phải tạm chấp nhận rằng có hai biến-dạng là /s-/ và /v-/, cùng là biểu-hiện của một dạng-vị giả-thuyết là /S-/



8.— LÍ-THUYẾT DẠNG-VỊ.

8.1. Dạng-vị như được định nghĩa, không phải là một từng-lớp đơn-thuần trong ngữ-pháp.

Tính-cách tối-thiểu về hình-thức cũng như về nội-dung không đủ để đảm bảo sự đơn-thuần của quan-niệm dạng-vị.

8.1.1. Sự tối-thiểu về hình-thức vẫn còn để cho dạng-vị những biên-giới khá rộng-rãi giữa tổ-hợp ba tiếng *hầm-bà-lằng*, *ru-bà-rù* và hình-thức một âm-vị /b-/, /đ-/, /ch-/, /p-/, /s-/, /-m/... Vì lí-do ấy, các dạng-vị hiện ra ở nhiều đợt khác nhau trong sự phân-tích từng-lớp.

8.1.2. Sự tối-thiểu về nội-dung cũng cho dạng-vị ngả nghiêng được giữa cái nội-dung rõ-ràng nhưng phức-tạp và uyển-chuyển của một dạng-vị từ như *mình*, như *thương*, như *đẹp*, và cái nội-dung chỉ thấy phác họa một cách mờ-ảo của một dạng-vị buộc, như /q-/, /kh-/, /ng-/, /s-/, hay /-ây/, /-ấy/, /-âu/. Sự định nội-dung của một dạng-vị không phải là một việc dễ-dàng, trong một ngôn-ngữ như ngữ việť.

Nhưng không phải chỉ có việt-ngữ mới có những sự khó-khăn này. Tất cả các ngôn-ngữ trên thế-giới đều có những vấn-đề giống như thế về dạng-vị. Nếu cứ theo Bloomfield mà định nghĩa dạng-vị là « một hình-thức ngữ-lí không có một phần tương-tự về ngữ-âm và ý-nghĩa nào với bất cứ một hình-thức nào khác » (« *a linguistic form that bears no partial phonetic-semantic resemblance to any other form* »), thì rất nhiều dạng-vị hiện được công nhận sẽ phải bị bỏ rơi.

Chẳng hạn như dạng-vị /-ant/ trong pháp-ngữ. Dạng-vị này thường được coi là dạng-vị của thì *participe présent* (thì hiện-tại, thức tham-gia) của các *verbe* (động-từ).

Thí-dụ: verbe *chanter*, p.pr. *chant* — ant
 manger, *mang(e)* — ant
 rendre, *rend* — ant
 avoir, *ay* — ant

Nhưng còn có nhiều từ khác, không phải là verbe, mà cũng có hình-thức /-ant/ ở phần cuối, như :

Danh-từ (nom) :

<i>brillant</i>	‘hột xoàn’	<i>gant</i>	‘bao tay’
<i>diamant</i>	‘hột xoàn’	<i>chant</i>	‘bài hát’
<i>pendant</i>	‘bông tai’	<i>sergeant</i>	‘thầy đội’
<i>enfant</i>	‘trẻ con’	<i>éléphant</i>	‘con voi’
<i>servant</i>	‘đầy tớ’	<i>amant</i>	‘người yêu’
<i>assistant</i>	‘người phụ’	<i>aimant</i>	‘đá nam châm’
<i>battant</i>	‘cánh cửa’		

Phụ-danh-từ (adjectif) :

<i>méchant</i>	‘ ác ’	<i>vivant</i>	‘ sống động ’
<i>brillant</i>	‘ bóng ’	<i>éclatant</i>	‘ lóa ’

Tiền-vị-từ (préposition)

<i>pendant</i>	‘ trong lúc ’
<i>avant</i>	‘ trước ’
<i>quant (à)</i>	‘ về phần ’

Phụ-động-từ (adverbe)

<i>cependant</i>	‘ tuy nhiên ’
<i>auparavant</i>	‘ trước đó ’
<i>tant</i>	‘ nhiều ’

Về hình-thức ngữ-âm thì như thế, còn về ý-nghĩa thì cũng có những điểm tương-đồng giữa những dạng-vị được coi là khác nhau, như ý-nghĩa về quá-khứ trong các dạng-vị /-ai/, /-ais/ của các thì *passé défini* và *imparfait* (thì quá-khứ đích-xác và thì bất-toàn), hoặc ý-nghĩa về ngôi thứ nhất số đơn trong các dạng-vị /-e/, /-ai/, /-ais/, của các động-từ thuộc nhóm thứ nhất của pháp-ngữ.

8.1.3. Tính-cách tối-thiểu của một dạng-vị về nội-dung là một điều mà ngữ-lí-học đã bỏ không xét ngay từ khởi-thủy, vì một lí-do là sự phức-tạp và khó-khẩn của ý-nghĩa-học.

8.1.3.1. Lấy một quan-niệm như thời-tính chẳng

hạn. Trọng cơ-cấu của từ verbe (hay của một từ khác nếu ta rời khỏi ngữ-pháp ấu-âu), thời-tính có thể được biểu hiện bởi năm phạm-trù :

1 — tính-cách vĩnh-cửu hay không-vĩnh-cửu của sử-trình được chỉ bởi từ verbe ;

2 — với những sử-trình không-vĩnh-cửu : cái tương-quan giữa thời-gian diễn-tiến của sử-trình và thời-gian diễn-tiến của việc phát-ngôn (thời-sắc tiến-hành).

3 — với những sử-trình không-vĩnh-cửu : cái tương-quan giữa lúc bắt đầu sử-trình và lúc phát-ngôn (thời-điểm).

4 — với những sử-trình không-vĩnh-cửu đã bắt đầu rồi : tương-quan giữa sự chấm-dứt sử-trình (và hậu-quả của sử-trình) với lúc phát-ngôn (thời-sắc hoàn-thành).

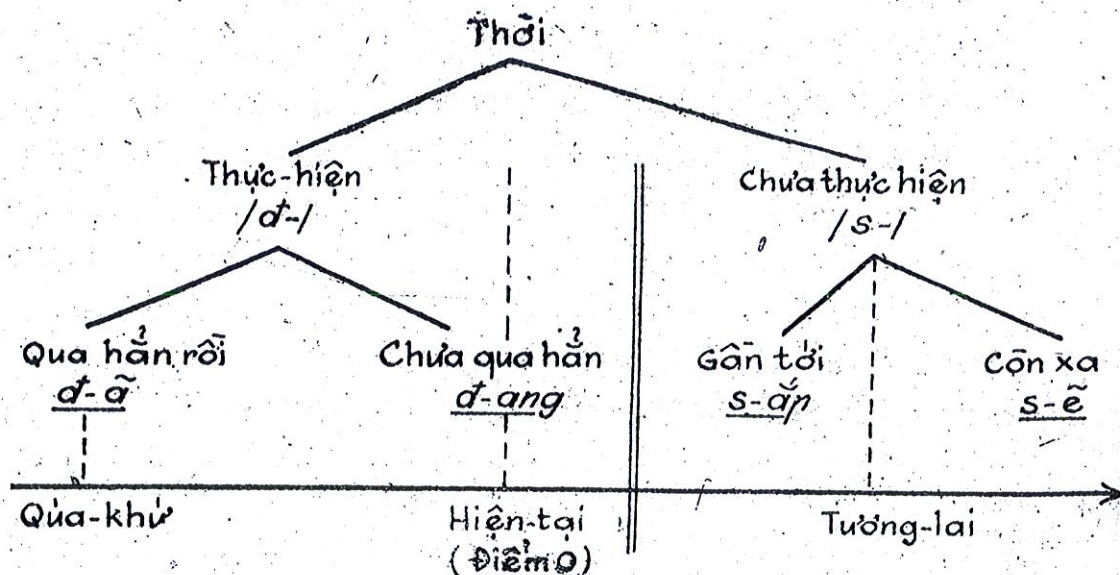
5 — với những sử-trình không-vĩnh-cửu có liên-hệ (chủ-quan) với nhau : tương-quan giữa lúc bắt đầu, thời-gian diễn-tiến và lúc chấm-dứt của hai sử-trình (sắc-thái hòa-hợp).

Cả năm phạm-trù thời-gian này được biểu hiện bởi hình-thức của các động-từ (verbe) trong các ngôn-ngữ thuộc ngữ-tộc ấu-âu. Vì thế, không có một dạng-vị thời-gian nào của một ngôn-ngữ pháp, anh, nga, ấu-ngữ mà có thể coi là có một ý-nghĩa đơn-giản. Nhưng mỗi dạng-vị đối lại với một dạng-vị khác theo một phạm-trù đơn-giản.

8.1.3.2 Trở lại với việt-ngữ, ta cũng thấy cả một sự phức-tạp trong hệ-thống các phạm-trù ý-nghĩa biểu hiện bởi các dạng-vị. Trước hết, cần phải nói rằng những phạm-trù này có thể khác những phạm-trù của các ngữ khác. Sự kết-hợp của các phạm-trù lại cũng khác nữa, cũng như sự phân-tích một phạm-trù thành các yếu-tố.

* Lấy quan-niệm thời-gian chẳng hạn. Trong việt-ngữ, thời-gian được chia theo phép lưỡng-nguyên, thành hai bậc, với bốn tiếng là *đã*, *đang*, *sắp*, *sẽ*.

Cái hình-ảnh về thời-gian mà chúng ta có ngày nay, rằng thời-gian là một cái dòng vô-thủy vô-chung, thường-tại nhưng không thường-hằng, có chiều-hướng và bất-phục-hồi, mà một điểm 0 (*hiện-tại*) luôn-luôn di-động



Bảng 12.— Phạm-trù thời-gian của việt-ngữ theo dạng-vị-học.

theo một tốc-độ đều-đều phân ra thành hai khúc là « quá-khứ » và « tương-lai », là một cái hình-ảnh mà lí-trí chủ-nghĩa của Tây-phương đã mang lại cho chúng ta. Cái hình-ảnh ấy không có trong cơ-cấu của việt-ngữ (và có lẽ cũng không có trong một ngôn-ngữ nào cả ⁽¹⁾).

Trong phạm-trù thời-gian của việt-ngữ (Bảng 12) sự phân-biệt đầu-tiên được biểu hiện bởi cặp đối-ngịch làm bởi dạng-vị /đ-/ và /s-/.

Dạng-vị /đ-/ của hai tiếng đã và đang chỉ rằng sự diễn-tiến sử-trình là một sự thực, vì xảy ra ở một thời đã tới mà theo quan-niệm ngày-nay thì ta phải gọi là « quá-khứ và hiện-tại hợp nhất ». Đối lại với dạng-vị /đ-/ là dạng-vị /s-/, của sắp và sẽ. Dạng-vị này chỉ thời vị-lai, là thời của những sử-trình mới được quan-niệm và chưa được thực-hiện.

Như vậy tức là trong phạm-trù thời-gian của việt-ngữ, đã có một sự phân-biệt đầu-tiên, đặt ra cặp đối-ngịch 'thực - hiện' / 'chưa-thực-hiện', hay 'không-vị-

(1) Xem những phân-tích của B. L. Worff về hopi-ngữ, của J. Lyons về anh-ngữ, của K. Togeby về pháp-ngữ:

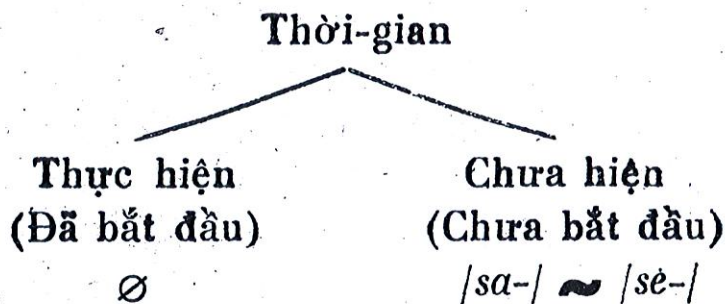
Worff, B. — *Language, Thought and Reality*. M. I. T, Cambridge Mass., 1956.

Lyons, J. — *Introduction to Theoretical Linguistics*. Cambridge Univ. Pr; London, 1968.

Togeby, K. — *Structure Immanente de la Langue Française*, Larousse, 1963.

lai' / 'vi-lai'. Biên-giới giữa hai khoảng thời-gian ngữ-lí này ở sau điểm 0, nghĩa là sau thời-điểm của sự phát-ngôn (hay một tiêu-điểm thời-gian qui-chiều nào đó).

Cái hình-ảnh ngữ-lí về thời-gian này là một quan-niệm lưỡng-nghi, được truyền lại từ tiền-sử của việt-ngữ. Trong thái-cổ việt-ngữ, ở một thời mà việt-mường-ngữ chưa tách rời ra khỏi cái gốc chung với môn-ngữ, thời-gian ngữ-lí cũng được phân ra làm hai khoảng là (quá-khứ + hiện-tại) và (tương-lai) với sự đối-ngịch $\emptyset$ /sa- ~ se- như trong bảng dưới đây.



So sánh cái hình-ảnh thời-gian của việt-ngữ với cái hình-ảnh tương-đương trong anh-ngữ chẳng hạn, sẽ thấy "những điểm dị-đồng rất đáng chú ý. Anh-ngữ cũng chia thời-gian thành hai khoảng, nhưng cái biên-giới giữa hai khoảng này được đặt trước điểm 0 chứ không đặt sau như trong việt-ngữ. Đồng thời, dòng thời-gian lại được cắt ra thành nhiều khúc, mỗi khúc đều biểu hiện ra một sự đối-ngịch giữa cái quá-khứ và cái không-quá-khứ :

<i>I walk</i>	<i>I walked</i>
<i>I am walking</i>	<i>I was walking</i>
<i>I have walked</i>	<i>I had walked</i>
<i>I will walk</i>	<i>I would walk</i>
<i>I will have walked</i>	<i>I would have walked</i>

Sự đối-nghịch nội-dung giữa $\emptyset$ và /sa-/ cũng là giữa (quá-khứ + hiện-tại) và (vị-lai), in hệt như sự đối-nghịch giữa hai dạng-vị /đ-/ và /s-/ trong việt-ngữ ngày nay.

Dạng-vị /đ-/ đã cho hai từ S là *đã* và *đang* thì, vì lí-do đối-xúng, dạng-vị /s-/ cũng cho hai từ S là *sắp* và *sẽ*. *Sắp* là chỉ về thời-gian gần tới nơi. Một diễn-thuật-từ có đeo tiếng *sắp* ở tiền-vị là một từ chỉ một sử-trình đã được sửa soạn trong tâm-lí nhưng chưa hiện thực. Còn *sẽ* thì nói rằng sử-trình chỉ mới được nghĩ tới, nhưng chưa bắt đầu trong sự hiện-thực và cũng chưa bắt đầu cả trong sự sửa-soạn để làm; việc đó thuộc về một thời-gian tương-đối xa hơn là thời-gian chỉ bởi *sắp*.

• Không-gian trong việt-ngữ là một không-gian được phân chia bởi hai mặt phẳng thành bốn khu-vực, chỉ bởi bốn tiếng đối nhau từng cặp, là *trên* /*dưới* và *trước* /*sau*. Mỗi khu-vực bao gồm cả cái phía liên-hệ của mặt phẳng, nên không có sự phân-biệt giữa *trên* 'sát trên' và *trên* 'cao hơn'. So sánh với ngữ-pháp *sur* 'sát trên' và *au dessus de* 'cao hơn' thì thấy rõ sự khác-biệt. Với *dưới*, *trước*, và *sau* cũng vậy.

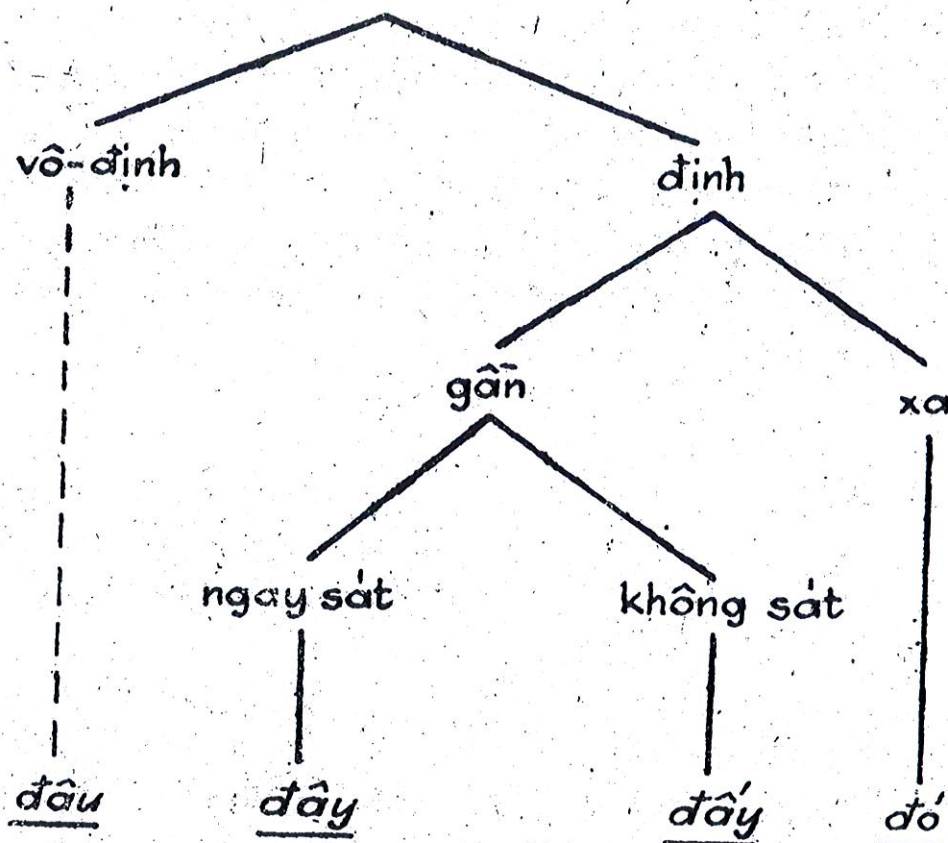
Những tiếng này là những từ, nghĩa là những đơn-vị cách-biệt và tự-do trong cú-pháp. Có lẽ rằng không có một thành-phần chung nào giữa những từ này cả, và vì thế chúng có thể cũng là những dạng-vị. Tuy-nhiên, người ta cũng có thể nêu lên một giả-thuyết, rằng *trên* và *trước* có chung một phụ-âm đầu là /tr-/, và /tr-/ có thể là một dạng-vị. Dạng-vị /tr-/ là thành-phần của tiếng *tróc* ‘đầu’ trong cổ-việt-ngữ (ăn *trên* *ngồi tróc*), là cái phần mà người Việt-nam vẫn cho là ở *trên* hoặc ở *trước*. Tiếng *trên* lại liên hệ với tiếng *lên* bởi dạng-vị /-ên/ :

* /tr-/ *trốc* *trên* *trước*
 lên
 * /-ên/

Nếu đúng là có một dạng-vị **/tr-/* (một điều mà tôi không dám quả quyết), thì ý-nghĩa của dạng-vị ấy không phải là dễ định. Nhưng ngay cả trong trường-hợp dạng-vị này, không được chấp nhận, thì sự định nghĩa bốn tiếng *trên/dưới, trước/sau* cũng vẫn có tính-cách phức-tạp chứ không giản-dị như ta tưởng.

Tính-cách tối-thiểu về nội-dung của một dạng-vị không có tính-cách tuyệt-đối. Cần phải xác định rằng đây là một tính-cách tương-đối trong một cơ-cấu theo nguyên-tắc lưỡng-nguyên. Một dạng-vị phải được định nghĩa song-song với dạng-vị đối-ngịch : khi ấy thì tính-cách tối-thiểu của dạng-vị trên bình-diện ý-nghĩa-học mới bộc lộ ra được. Chẳng hạn như với các dạng-vị /-âu/, /-ây/,

/-ấy/, /-ó/ trong chuỗi từ Đ qui chiếu về không-gian *đâu*, *đây*, *đấy*, *đó*. Ta có những đối-ngịch sau đây :

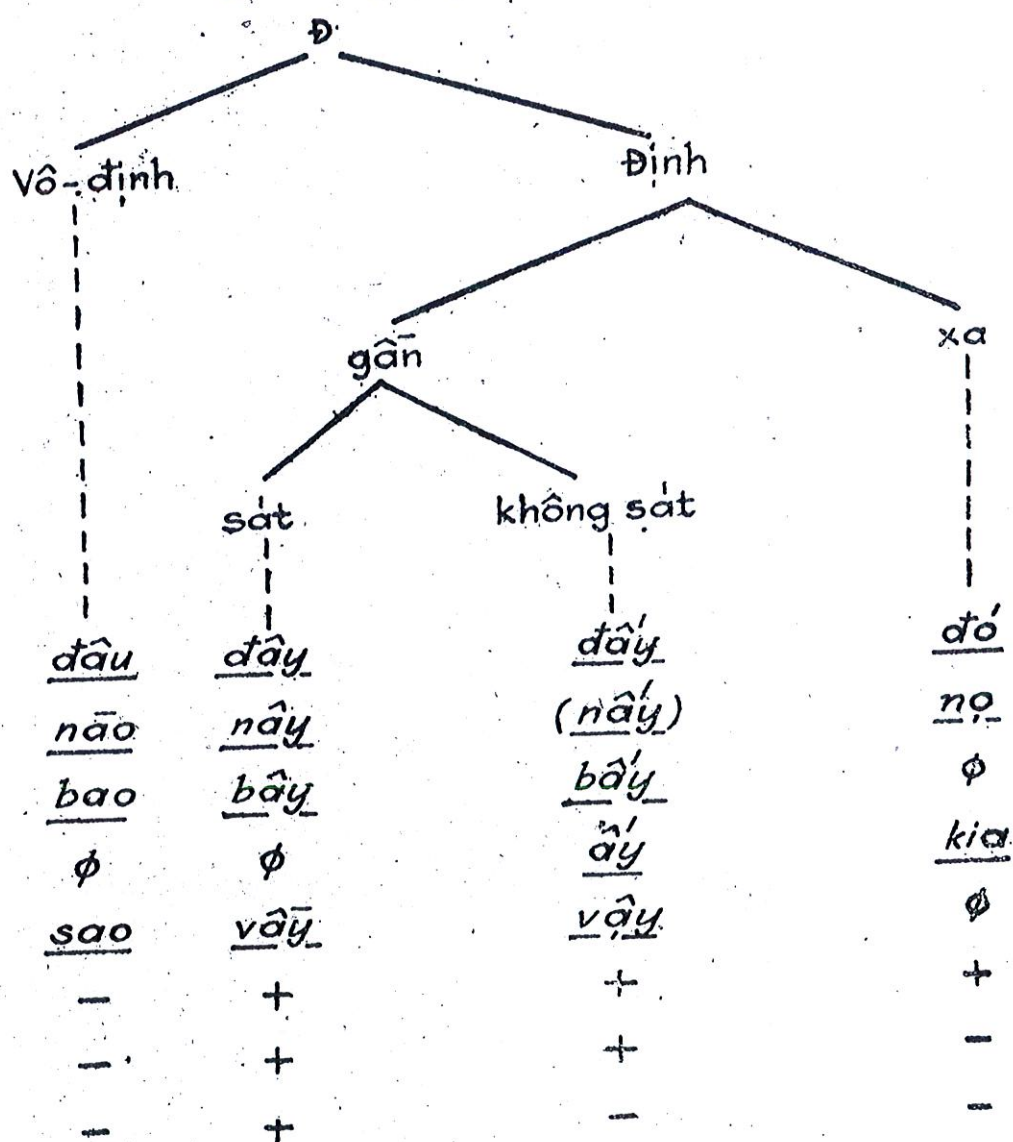


Mỗi cặp đối-ngịch có thể viết bằng hai dấu + và —; như ‘định’ là + thì ‘vô-định’ là —; ‘gần’ là + thì ‘xa’ là —; ‘ngay sát’ là + thì ‘không-ngay-sát’ là —. Các từ Đ trên sẽ đối nhau như sau :

+	+	+	—
+	+	—	—
+	—	—	—
<i>đây</i>	<i>đấy</i>	<i>đó</i>	<i>đâu</i>

Sự phân-tích trên cũng có thể áp dụng cho chuỗi
 nào, này, nấy, nó (nó)

Nhưng trong một vài chuỗi từ Đ khác (Bảng 13),
 lại có một sự đối-nghịch đã bị bỏ đi và không biểu hiện
 ra bằng hình-thức; ngay cả chuỗi dùng dạng-vị /n-/ cũng
 ít khi xử dụng từ nấy (người nào người nấy, ai nấy).



Bảng 13 — Đối-nghịch trong nội-dung của các từ Đ.

6.1.4. Về phương-diện hình-thức, những sự khó-khăn liên-hệ đến tính-cách đặc-thù và tối-thiểu của dạng-vị đã được các nhà ngữ-lí-học đương-thời nêu lên, với trường-hợp của anh-ngữ.

Tính-cách tối-thiểu về hình-thức của dạng-vị có thể xác định được bởi phương-pháp phân-tích và phương-pháp giao-hoán như đã được giải thích ở một đoạn trên. Khi sự phân-tích hình-thức đã biệt lập ra một thành-phần có ý-nghĩa, bất-khả-phân và khả-dĩ giao hoán với một thành-phần bất-khả-phân khác, thì thành-phần ấy có thể coi là một dạng-vị. Nhưng tính-cách đặc-thù về hình-thức là một điều cần phải giải thích cho rõ hơn.

6.1.4.1. Trong việt-ngữ, sự đồng-âm giữa hai dạng-vị rất có thể xảy ra và không phải là một sự hiếm-có, vì tính-cách độc-vận của ngôn-ngữ. Chẳng hạn như dạng-vị /đ-/ của các từ *đã*, *đang*, và dạng-vị /đ-/ của các từ *đâu*, *đừng*, *đếch*... Các từ này đều là tiền-B; *đã* và *đang* là từ S, để chỉ sắc-thái và thời-gian của sử-trình; *đâu*, *đừng*, *đếch* là từ T, để phủ định sử-trình chỉ bởi từ B đi sau. Sự trùng-hợp hình-thức giữa hai dạng-vị này là một điều ngẫu-nhiên, nhưng sự ngẫu-nhiên ấy có thể reo rắc sự nghi-ngờ về quan-niệm dạng-vị. Một dạng-vị /đ-/ thứ ba nữa, được thấy trong thành-phần của các từ *Đ* *đâu*, *đây*, *đấy*, đó lại làm cho vấn-đề thêm phiền-phức, vì tiếng *đâu* của chuỗi này đồng âm với tiếng *đâu*, từ T.

8.1.4.2. Hơn nữa, lại còn vấn-đề của các biến-dạng. Nếu các biến-dạng có phần giống nhau, như /-ao/ ~ /-âu/

trong *bao, sao, nào, đâu* thì còn có thể giảng-giải rằng đó là những hình-thức thích-nghi với đồng-văn. Nhưng nếu các biến-dạng khác hẳn nhau trong hình-thức, như /s-/ và /v-/ trong *sao/vầy, vậy*, thì các lí-thuyết cổ-diễn không thể nào giải thích được nữa.

Trong các ngôn-ngữ khác cũng thế. Anh-ngữ có một dạng-vị chỉ số nhiều của danh-từ là /-s/, với ba biến-dạng chỉ định bởi đồng-văn ngữ-âm. Ba biến-dạng này, theo âm-vị-học, là :

[s]	như <i>books</i>
[z]	như <i>stars, cows</i>
[iz]	như <i>eyes</i>

Ngoài ra lại có những biến-dạng sai-lạc :

Số ít		Số nhiều
<i>house</i>	[haʊs]	→ <i>houses</i> [haʊzɪz]
<i>mouth</i>	[maʊθ]	<i>mouths</i> [maʊðz]
<i>wife</i>	[waɪf]	<i>wives</i> [waɪvz]

Rồi lại còn những biến-dạng bất-ngờ như /-ən/

<i>ox</i>	[ɒx]	→ <i>oxen</i>	[ɒxən]
-----------	------	---------------	--------

những biến-dạng (?) lạ-lùng như

<i>child</i>	[tʃaɪld]	<i>children</i>	[tʃɪldrən]
trong đó :			
đôi	[aɪ]	thành	[ɪ]
thêm			[-r-]
thêm			[-ən]

những biến-dạng (?) kì-quái như :

<i>goose</i>	<i>geese</i>
<i>tooth</i>	<i>teeth</i>
<i>woman</i>	<i>women</i>

và những không-biến-dạng như :

<i>deer</i>	<i>deer</i>
<i>sheep</i>	<i>sheep</i>
<i>postman</i>	<i>postman</i>

Khi một dạng-vị thay đổi hình-thức đến nỗi rằng không có thể nhận diện được nữa, thì có còn nói được rằng mỗi dạng-vị có một hình-thức đặc-thù hay không? Phương chi lại còn sự trùng-hợp giữa nhiều dạng-vị khác nhau nữa, như /s-/ 'số nhiều của danh-từ', /s-/ 'sự thuộc-về' và /s-/, 'ngôi thứ ba, số ít', của thì hiện-tại, thức chỉ-định (như *he says*).

8.2. Tất cả những sự khó-khăn đã được kể ra ở trên thực ra chỉ có là vì trong định-nghĩa của dạng-vị, danh-từ « hình-thức » đã được hiểu một cách quá hẹp-hòi, là hình-dạng, nghĩa là hình-thức âm-vị-học. Vì hiểu như thế, nên sự đồng-âm giữa hai dạng-vị đã gây thắc-mắc, và những biến-dạng khác-thường mới tạo vấn-đề.

Theo thiên-ý, « hình-thức » phải luôn-luôn được hiểu một cách rộng-rãi, là tổng-hợp tất cả những tính-cách biểu-hiện của một dạng-vị. Những tính-cách ấy trước hết là các tương-quan giữa dạng-vị này và các dạng-vị khác trong từ-pháp và cú-pháp; sau rồi mới đến những hình-

thức âm-vị-học như được chỉ định bởi những tương-quan trên. Một dạng-vị là một dấu-hiệu ngữ-lí tối-thiểu và đặc-thù, bao gồm các tổ-hợp tính-cách biểu-hiện tương-ứng, liên đới với một nội-dung đặc-thù và tối-thiểu.

Trong định-nghĩa này, dạng-vị được coi là một dấu-hiệu ngữ-lí trừu-tượng và lí-tưởng-hóa. Trên bình-diện biểu-hiện, một dạng-vị có thể có một hay nhiều hình-thức, mỗi hình-thức gọi là một biến-dạng. Các biến-dạng của một dạng-vị là những tổ-hợp bất-khả-phân gồm nhiều tính-cách hình-thức trong đó có những tính-cách chung và bất-biến được gặp trong tất cả các biến-dạng, và một vài tính-cách không-chung nhưng đồng-giá-trị với nhau. Những tính-cách không-chung này có thể thuộc về âm-vị-học hay / và ngữ-pháp-học. Giữa các tính-cách không-chung của mỗi biến-dạng, có một sự tương-ứng làm cho, khi một tính-cách thay đổi, thì các tính-cách liên-hệ cũng thay đổi. Chính những sự thay-đổi có qui-luật đó làm thành những biến-dạng của một dạng-vị. Trên bình-diện nội-dung, tất cả các biến-dạng của một dạng-vị đều có chung một ý-nghĩa, là ý-nghĩa của dạng-vị. Ý-nghĩa này có tính-cách đặc-thù cho dạng-vị ấy, và có tính-cách tối-thiểu so với dạng-vị đối-ngịch gần nhất ở hàng dọc và hàng ngang.

8.2.1. Phát biểu bằng công-thức, thì dạng-vị có thể hình dung được là :

$$\left\{ \begin{array}{l} (\Sigma a + \alpha) (\Sigma b + \beta) \\ [\Sigma A \quad] [\Sigma B \quad] \end{array} \right\}$$

trong đó dòng trên hình dung những yếu-tố của bình-diện biểu-hiện, với :

$\Sigma a + \alpha$: tổ-hợp tính-cách âm-vị-học của dạng-vị ;

Σa là những tính-cách chung và bất-biến của các biến-dạng ;

α là những tính-cách không-chung do đồng-văn qui định ; đồng-văn ở đây được hiểu, không những là cái chung-quanh âm-vị-học, mà là cái toàn-thể ngữ-lí-học liên đới với mỗi biến-dạng.

$\Sigma b + \beta$: tổ-hợp các tính-cách ngữ-pháp-học (từ-pháp và cú-pháp) của dạng-vị.

Σb là tính-cách chung và bất-biến của tất cả các biến-dạng ;

β là tính-cách không-chung của các biến-dạng.

Dòng dưới hình dung những yếu-tố của bình-diện nội-dung, với :

ΣB : tổ-hợp những yếu-tố nội-dung liên-đới với hình-thức ngữ-pháp-học của dạng-vị.

ΣA : tổ-hợp những yếu-tố nội-dung liên-đới với hình-thức âm-vị-học đặc-thù của dạng-vị.

Kí-hiệu trên của dạng-vị nói được :

1— tính-cách dấu-hiệu ngữ-lí của dạng-vị ;

2— tính-cách một-khối của dạng-vị,

- 3— tính-cách đặc-thù của dạng-vị,
- 4— tính-cách khả-dĩ biến-cải theo ngữ-pháp (từ-pháp + cú-pháp) của dạng-vị ;
- 5— tính-cách có thể có nhiều từng-lớp nội-dung (ngữ-pháp + tự-vựng) trong một dạng-vị ;
- 6— tính-cách khả-dĩ thay đổi một vài hình-thái của dạng-vị tùy theo đồng-văn ;

nhưng có hai điều mà kí-hiệu này đã không phát biểu được một cách rõ-rệt, là :

- 1— sự tương-ứng giữa các tính-cách hình-thức khả-dĩ thay đổi, tức là giữa các α với nhau và các α với các β .
- 2— tính-cách tối-thiểu về hình-thức và ý-nghĩa của dạng-vị.

Hai điều này chính là hai điều đã tạo ra những sự khó-khăn không nhỏ cho quan-niệm cổ-diễn về dạng-vị, nên, để cho đầy-đủ, chúng ta phải thêm vào công-thức trên hai điều-kiện đó, viết ra là :

$$1— f(\alpha, \beta)$$

(có một hàm-số giữa các α và β thuộc một biến-dạng)

$$2— \left\{ \begin{array}{l} (\sum a + \alpha) (\sum b + \beta) \\ [\sum A \quad] [\sum B \quad] \end{array} \right\} \min.$$

(min. : minimum 'tối-thiểu')

Định-nghĩa dạng-vị như được phát biểu có thể áp dụng cho tất cả các ngôn-ngữ tự-nhiên nói chung, và cho việt-ngữ nói riêng.

8.2.2. Chẳng hạn như dạng-vị /-S/ chỉ số nhiều của danh-từ trong anh-ngữ : dạng-vị này có nhiều biến-dạng, nhưng bất cứ là biến-dạng nào thì hình-thức cũng vẫn có những yếu-tố sau đây :

1 — Yếu-tố Σb :

a — Dạng-vị chỉ kết hợp với danh-từ (noun) mà thôi nhưng không phải là với tất cả mọi danh-từ.

b — Danh-từ kết hợp được với dạng-vị là các danh-từ chỉ những vật đếm được (hoặc vì bày ra được trong không-gian, hoặc vì nối tiếp nhau như những đơn-vị trong thời-gian, hoặc vì đồng hiện hữu trong tâm-thức), ngoại trừ những hình-thức đặc-biệt gọi là đại-danh-từ (pronoun).

c — Về phương-diện hình-thức, các danh-từ này cũng là những danh-từ chấp nhận dạng-vị a (an) đứng trước.

d — Dạng-vị số nhiều của danh-từ điều hợp với dạng-vị số nhiều của động-từ (verb) khi danh-từ làm đích-vụ.

e — Dạng-vị /-S/ chỉ số nhiều của danh-từ có thể hợp nhất được với dạng-vị /-S/ là hiệu-kí của chức-thể genitive 'thuộc về'.

2 — Yếu-tố β .

Dạng-vị số nhiều /-S/ có thể biểu hiện với bốn hình-thức chính (Bảng 14), ở vị-trí :

- sau danh-từ,
- giữa danh-từ,
- cả sau và giữa danh-từ,
- không ở trong cấu-tạo của danh-từ.

3 — Yếu-tố Σ_a

Không có.

4 — Yếu-tố α : tương ứng với cấu-tạo âm-vị của danh-từ và với yếu-tố β .

8.2.3. Với bộ từ Đ *sao/vậy*, *vậy* của Việt-ngữ cũng thế. Sự đối-nghịch giữa $/-ao/$ và $/-ây/$ đã được nhận bằng sự so-sánh với cặp *bao/bây*, *bấy*. Còn lại là hai biến-dạng $/s-/$ và $/v-/$ của một dạng-vị có những tính-cách sau đây:

1 — Yếu-tố Σ_b .

Dạng-vị này chỉ kết hợp với hai dạng-vị là $/-ao/$ và $/-ây/$.

Kết-quả của sự kết-hợp này là hai từ có thể giao-hoán được với nhau trong những xây-dựng dùng một trong hai từ này làm diễn-thuật-từ theo xây-dựng:

$$a) A_d \leftrightarrow \begin{vmatrix} sao \\ vậy \end{vmatrix}$$

Thí-dụ : — Tôi *sao*
— Anh *vậy*

Hai từ này cũng có thể đứng sau một diễn-thuật-từ theo mẫu:

$$b) A_d \leftrightarrow B \leftarrow \begin{array}{|l} \text{sao} \\ \text{vậy} \end{array}$$

Khi đó, thì *sao* và *vậy* là từ C_B (cải-từ của diễn-thuật-từ).

Thí-du : — Ông chữa *sao* thì chữa.
— Ông nói *vậy* mà nghe được à?

hoặc là danh-từ bổ-vụ (A_b) của từ B :

Thí-du : — Ông ấy nói *sao* tôi cứ *vậy* mà kể lại

Sự phân-biệt hai chức-vụ C_B và A_b nhiều khi rất khó-khăn, vì gần như không có tiêu-chuẩn hình-thức nào để định đoạt, như :

— Anh nói *sao*, tôi nói *vậy*

(Nói *sao* : 'nói cái gì' (A_b)

hoặc 'nói như thế nào' (C_B)

Nói *vậy* : 'nói cái ấy' (A_b)

hoặc 'nói như thế ấy' (C_B)

2 — Yếu-tố β .

Sao và *vậy* thường chỉ giao hoán được với nhau trong những câu tối-thiểu, trong đó *sao* và *vậy* là từ B hay từ C_B .

Sao và *vậy* không giao hoán được trong vài trường-hợp :

* *Vậy có thể đi theo được từ B như, còn sao thì không đi theo được như.*

Như vậy không giao hoán với sao được

Thí-dụ : — *Như vậy là đúng rồi.*

* *Sao có thể đi theo từ B có 'vì', còn vậy thì không.*

Thí-dụ : — *Có sao mà anh lại im ?*

— *Vậy mà anh lại im ?*

Sao ở đầu một câu là một hiệu-kí của sự hỏi và có nghĩa là 'có sao' 'vì sao'. Tiếng sao này thường cũng không giao hoán được với vậy.

Thí-dụ : — *Sao anh lại nói thế ?*

* *Sao cho không phải là một hiệu-kí của sự hỏi, và có nghĩa là 'làm cách nào để cho...':*

Thí-dụ : — *Sao cho yên thì thôi.*

V. Ch. — *Sao cho muôn dặm một nhà,
cho người gặp mặt, là ta yên lòng (K)*

3 — Yếu-tố Σa

/s-/ và /v-/ đều là âm-vị có tính-cách liên-tục (theo âm-vị-học).

4 — Yếu-tố α

$/s-/$ là biến-dạng chỉ định bởi dạng-vị $/-ao/$ (tương-ứng giữa $/s-/$ và $/-ao/$).

$/v-/$ là biến-dạng chỉ định bởi dạng-vị $/-ây/$ (tương-ứng giữa $/v-/$ và $/-ây/$), với hai hình-thức là *vậy* và *vầy*.

Sự đối-ngịch *sao/ vậy* không biết đã có từ thời nào. Theo các tục-ngữ thì rất có thể cặp *sao/ vậy* đã có từ lâu. Tuy-nhiên, có một vài trường-hợp trong cổ-văn, đáng lẽ ra phải nói là *vậy* thì tiếng *sao* lại được dùng :

V.Ch. — *Thề sao thì lại cứ sao gia hình (K)*

{ *sao 1* : như thế nào.

{ *sao 2* : đúng như vậy, đúng như thế ấy.

Sự nhắc lại tiếng *sao* trong câu trên thực là mạnh-mẽ và về phương-diện ngữ-pháp, rất là táo-bạo. Văn-pháp kì-diệu của Nguyễn Du quả đã sô đầy cả ngữ-pháp và tạo ra những tác-dụng lạ-lùng.

9. KẾT-LUẬN

Dạng-vị, như được định nghĩa, là đơn-vị căn-bản và cơ-bản của sự phân-tích ngữ-pháp.

9.1. Nếu tất cả các dạng-vị của một ngôn-ngữ đã được nhận định rồi, thì ngữ-pháp cũng có thể coi là đã được miêu tả đầy-đủ. Ngữ-pháp-học chính là sự công-thức-hóa các qui-luật kết hợp các dạng-vị thành những

xây-dựng có ý-nghĩa. Trong thực-tế, thì chưa có một ngôn-ngữ nào được phân tích hoàn-toàn thành dạng-vị, và các dạng-vị đã được quả lập trong một ngôn-ngữ cũng chưa bao giờ được xếp loại hoàn-toàn theo những tiêu-chuẩn ngữ-pháp.

Sự liệt-kê và phân-loại các dạng-vị của một ngôn-ngữ là một công-việc gần như là không thể nào làm được nổi trong hiện-trạng của ngữ-lí-học. Quan-niệm dạng-vị đã biến đổi rất nhiều từ lúc quan-niệm ấy được đặt ra cho tới nay. Sự hiện-hữu của dạng-vị trong ngữ-pháp được khẳng định ⁽¹⁾ vào khoảng 1920-1933. Sau đó thì khởi sự công-việc nhận định và miêu tả một số dạng-vị trong một vài ngôn-ngữ. Vào khoảng 1940 thì sự phân-tích các dạng-vị theo cơ-năng ngữ-lí ⁽²⁾ bắt đầu. Nhưng việc này chưa tiến xa được thì các vấn-đề khó-khăn về hình-thức đã xuất hiện và làm cho quan-niệm dạng-vị lung lay ⁽³⁾. Một số ngữ-lí-gia hiện-đại vẫn hi vọng giữ lại được cái quan-niệm ấy bằng cách cho nó một nội-dung

(1) Sapir, E. — *Language: An Introduction to the Study of Speech*, 1c., Harcourt, Brace World, N.Y. 1921.

— Bloomfield, L. — *Language*. 1c., Holt, Rhinehart and Winston, N. Y. 1933.

(2) Hjelmslev, L. — *Essai d'une théorie des morphèmes* (1938) trong *Essais Linguistiques*, 1c., Ed. Minuit, Paris, 1971.

(3) Hockett, C. F. — *Two Models of Grammatical Description*, Word, 10: 210-233; 1954.

— Hockett C. F. — *A Course in Modern Linguistics* Mac Millan x.b., New York, 1958.

khác; do đó có những thuyết như từ-vị-học (tagmematics) của Pike ⁽¹⁾ đặt ra những đơn-vị mới gọi là từ-vị (tagmeme) trên căn-bản cơ-năng cú-pháp. Lại có một số ngữ-lí-gia như Chomski, tuy đôi khi vẫn còn dùng đến chữ morpheme, nhưng đã tránh không định nghĩa morpheme là gì trong lí-thuyết ngữ-pháp biến-cải và tạo-tác của ông ⁽²⁾, đồng thời lại dùng chữ formative (thành-phần cấu-tạo), với ý-nghĩa là «đơn-vị tối-thiểu hoạt-động trong cú-pháp» (minimal syntactically functioning unit), tức là không khác gì dạng-vị cả.

92. Sách này vẫn dùng quan-niệm dạng-vị, nhưng với một định-nghĩa tổng-hợp như đã được trình-bày ở trên.

— Gleason, H. A. — *The Organization of Language: a Stratificational View* Monogr: Series on Lang. and Ling., Georgetown Univ. x. b., Washington, D. C. 1964.

— Lamb, S. M. — *Outline of Stratificational Grammar*, Georgetown Univ., Washington, D. C., 1966.

— Matthews, P. H. — *A Procedure for Morphological Encoding-Mechanical Translation*, Cambridge, Mass., 1966.

— Matthews, P. H. — Recent Development in Morphology in J. Lyons, *New Horizons in Linguistics*, Penguin Bks x. b., 1970.

— Palmer, F. — *Grammar*, Penguin Bks x. b., 1971.

(1) Pike, K. — *Language in Relation to a Unified Theory of the Structure of Human Behavior*, lc., Mouton x.b., The Hague, 1967.

(2) Chomski, N. — *Aspects of the Theory of Syntax*. lc., MIT Press x.b., Cambridge, USA, 1965.

(Tác-giả này chỉ nhận có ba thành-phần của ngữ-pháp tạo-tác, là cú-pháp, âm-vị và ý-nghĩa).

Định-nghĩa này coi dạng-vị là một trù-tương có hai mặt liên đới với nhau, là biểu-hiện và nội-dung. Biểu-hiện gồm có hình-dạng âm-vị-học và các tương-quan ngữ-pháp mà dạng-vị có thể có. Nội-dung là cái ý-nghĩa được dạng-vị đem vào một xây-dựng ngữ-lí mỗi khi dạng-vị biểu hiện; cái ý-nghĩa đó không có, khi dạng-vị không biểu hiện.

Khi được thực hiện trong một phát-ngôn, dạng-vị hiện ra ở một vị-trí (trong cấu-tạo của một từ và trong xây-dựng của một câu) bằng một hình-dạng âm-vị đặc-thù (liên hệ với cấu-tạo của từ và với cả cái chung-quanh âm-vị). Các hình-thức tương-đương của một dạng-vị được gọi là các biến-dạng của dạng-vị.

Sự chỉ-định một biến-dạng đặc-biệt tùy thuộc vào mô-hình câu và những hình-thức ngữ-lí được dùng để xây dựng câu. Các hình-thức ngữ-lí này ảnh hưởng đến sự chọn một biến-dạng đặc-biệt để biểu hiện một dạng-vị; ngược lại, biến-dạng này lại có thể làm thay đổi một số hình-thức ngữ-lí ở chung quanh. Sự tương-ứng giữa một dạng-vị và các dạng-vị khác trong cùng một xây-dựng là một sự tương-ứng hai chiều trong sự biểu-hiện: một dạng-vị bị ảnh hưởng các dạng-vị lân-cận, và cũng ảnh hưởng vào cấu-tạo của các dạng-vị lân-cận.

Các tiêu-chuẩn để quả lập và xếp loại các dạng-vị dựa vào phương-pháp thành-phần. Những dạng-vị thuộc cùng một tung - bộ là những dạng - vị đồng - loại. Đối với các dạng-vị buộc của việt-ngữ, sự đồng-tung-bộ chỉ có nghĩa là các từ có mang những dạng-vị ấy có

thể giao hoán được với nhau, và không bắt-buộc phải có nghĩa là chính các dạng-vị buộc này có thể giao hoán được với nhau (1).

9.2.1. Các dạng-vị của việt-ngữ khác các dạng-vị của các ngữ gọi là giao-kết, cách-thể và uyển-biến về điểm ấy.

9.2.1.1. Trong các ngữ giao-kết, như turki-ngữ, và rất nhiều ngữ của thổ-dân mỹ-châu, các dạng-vị là những đơn-vị bất-biến-dạng và không-cách-biệt mà người ta dính vào cho nối đuôi nhau thành những chuỗi có tính-cách câu. Ngay cả khi đã được dính vào nhau rồi, mỗi dạng-vị vẫn giữ hình-dạng âm-vị cố-hữu và không ảnh hưởng sang dạng-vị khác.

Ngữ đa-hợp là những ngữ dùng những dạng-vị buộc chặt nối vào với nhau để cấu tạo những khúc quan-trọng của câu, như động-từ chẳng hạn. Esquimo-ngữ. Mông-cổ-ngữ và Menomini-ngữ là những ngữ đa-hợp.

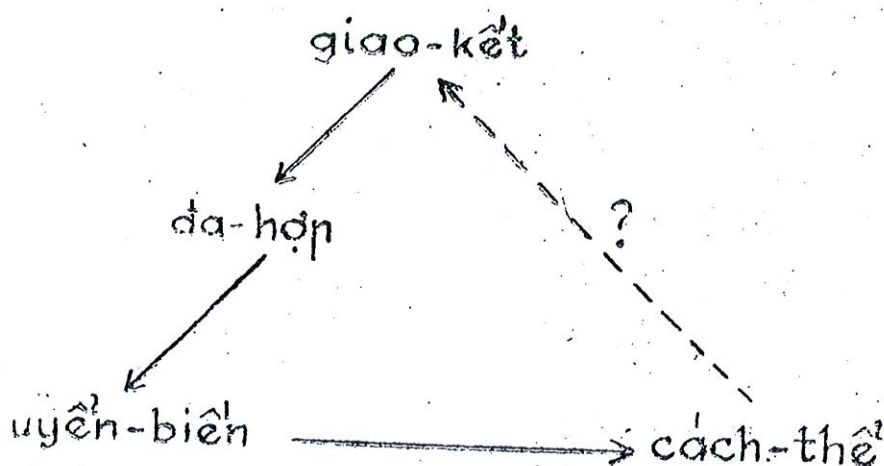
Trong các ngữ cách-thể, mỗi dạng-vị là một đơn-vị cú-pháp cách-biệt tương đương với một từ mà người ta có thể di chuyển được trong câu. Cổ-hoa-ngữ thường được coi là một ngữ cách-thể tiêu-biểu.

Trong các ngữ uyển-biến, các dạng-vị là những đơn-vị ngữ-pháp có định-hướng cơ-năng, mà người ta dùng

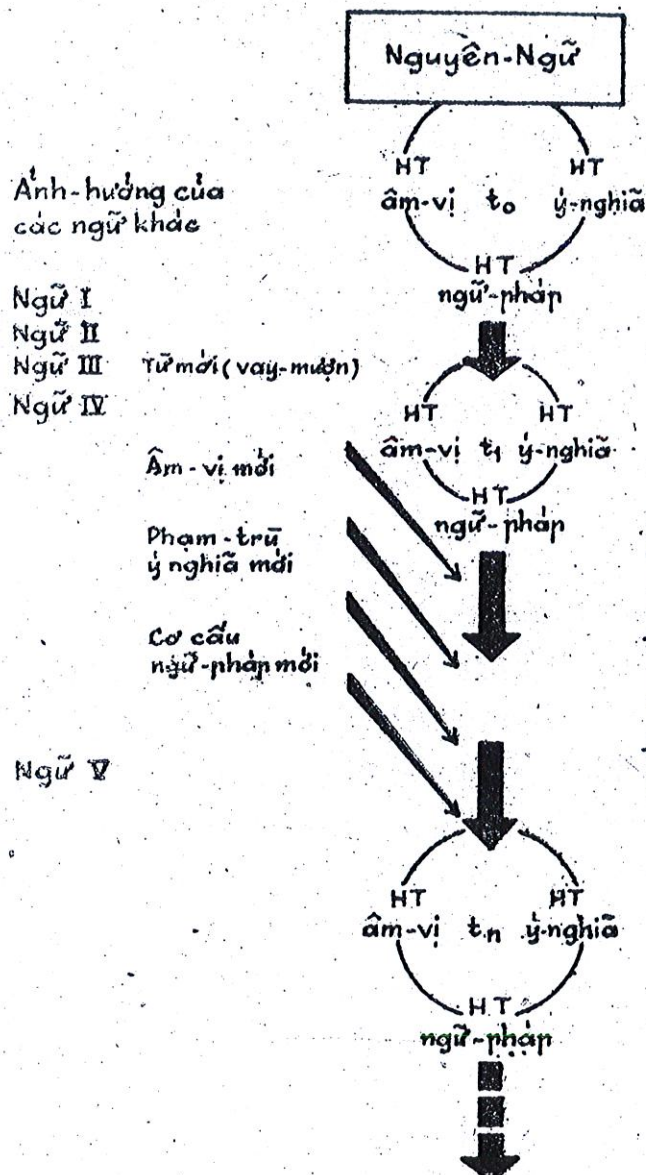
(1) Chẳng hạn như /ch-/ không thể giao hoán với /kh-/ được, nhưng các từ *chẳng*, *chớ* thì có thể giao hoán được với các từ *không*, *khỏi*.

trong câu để làm thành những khúc cơ-năng có sự điều-hợp với nhau và có sự biểu-hiện những phạm-trù của từng khúc. Khi được chấp vào với nhau thành một từ, thì các dạng-vị thuộc cùng một từ có thể ảnh hưởng lẫn nhau và làm thay đổi hình-dạng của nhau. Cũng như vậy, khi các từ được chấp vào với nhau để xây dựng một câu, thì có sự điều-hợp, nghĩa là sự thay-đổi hình-dạng của những từ liên-hệ với nhau theo qui-trước ngữ-pháp. Latin-ngữ, pháp-ngữ, đức-ngữ, nga-ngữ là những ngữ uyên-biến.

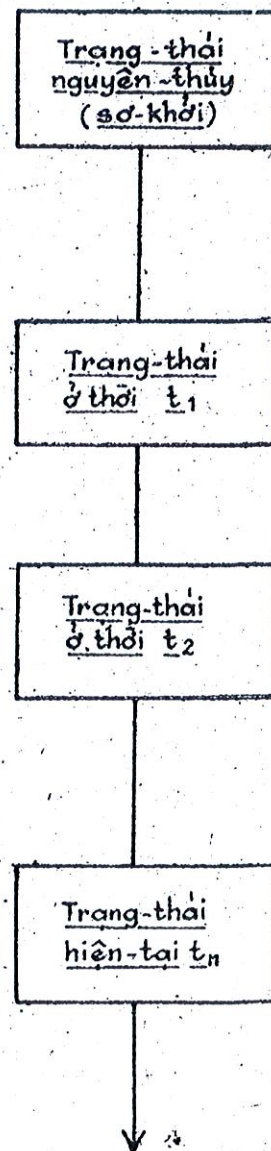
9.2.1.2. Sự phân-biệt các ngôn-ngữ theo những mẫu-hình trên không có tính-cách tuyệt-đối và thường-hằng. Trong dòng thời-gian, một ngôn-ngữ có thể thay đổi mẫu-hình, như ta đã thấy với hoa-ngữ và đang thấy với anh-ngữ: hai ngôn-ngữ này, trong một thời trước, có tính-cách uyên-biến, và nay thì đã hoặc đang thành cách-thể. Mở rộng ra cho tất cả các ngôn-ngữ, có thể nói rằng các ngôn-ngữ, khi bành trướng ra trên một diện-tích lớn-rộng, bao gồm nhiều cộng-đồng tạp-biệt, đều đã biến đổi ít nhiều trong mẫu-hình. Theo thiên-ý, những sự chuyển-biến mẫu-hình thường thấy nhất là:



NGŨ-LÍ-HỌC XUYỀN-THỜI



NGŨ-LÍ-HỌC ĐẲNG-THỜI



Bảng 15: Sự chấp-định của ngôn-ngữ nhìn qua lịch-sử.

(HT: Hệ-thống; t: thời)

Những tiếp-xúc trong lịch-sử của một ngôn-ngữ với các ngôn-ngữ khác lại tạo ra, không những là một số vay-mượn làm giàu cho tự-vựng, mà cả một vài âm-vị mới, phạm-trù ý-nghĩa mới và nét ngữ-pháp mới (bảng 15), nếu sự tiếp-xúc đã diễn ra một cách mật-thiết trong một thời-gian khá lâu-dài để ảnh hưởng vào cả cái hệ-thống có-cơ-cấu của ngôn-ngữ. Đó là trường-hợp của những ngôn-ngữ đã sống chung trong một khu-vực từ tiền-sử cho đến ngày nay; điển-hình nhất là những ngữ Đông-Nam Á-châu, thuộc nhiều ngữ-tộc khác nhau (môn-việt, thái, mã lai-polinesi, lolo-burma và hoa-tibet), nhưng đã thu nhận khá nhiều nét cơ-cấu của nhau qua sự tiếp-xúc khu-vực. Mẫu-hình của ngôn-ngữ cũng có thể biến đổi vì lí-do ấy.

Trong đẳng-thời thì không có một ngôn-ngữ nào là hoàn-toàn theo mẫu-hình này hay mẫu-hình kia. Mẫu-hình chỉ là một tính-cách ưu-thắng của một ngôn-ngữ trong một lúc nào đó mà thôi. Như anh-ngữ là một ngữ uyển-biến, nhưng càng ngày càng có nhiều yếu-tố cách-thể và một đôi khi lại có cả những xây-dựng theo kiểu giao-kết. Việt-ngữ cũng chỉ theo mẫu-hình cách-thể một cách bất-thường-xuyên mà thôi: nhiều dạng-vị của việt-ngữ cũng có tính-cách ngữ-pháp như các dạng-vị của một ngôn-ngữ uyển-biến.

9.2.1.3. Hầu hết các dạng-vị tự-do của việt-ngữ đều có tính-cách cách-biệt và vì thế cũng có thể coi là những từ được. Đó là lí-do chính đã làm cho việt-ngữ được xếp vào loại các ngữ cách-thể.

Những dang-vị từ này thay đổi tương-quan cơ-năng và thành những từ khác khi được dùng trong những vị-trí khác của những mô-hình câu khác. Chẳng hạn cười : thường thì là diễn-thuật-từ, như trong :

— Ông khóc, ông cười (Cd)

nhưng trong tiếng cười thì lại là phần biệt-danh của một danh-từ :

— Tiếng cười của ông vang lên

$$\Sigma A - C_A \leftrightarrow P(B)$$

Sự thay-đổi từ-tính, định đoạt bởi sự thay-đổi vị-trí mà không có sự biến-đổi hình-dạng, là một lí-do nữa để xếp việt-ngữ vào với các ngữ gọi là cách-thể.

9.214. Nhưng việt-ngữ cũng có một số từ đổi dạng khi chuyển sang một vị-trí khác trong một mô-hình câu khác để làm một từ khác. Chẳng hạn như diễn-thuật-từ nấu; diễn-thuật-từ này cho hai danh-từ khác nhau, là sự nấu và cái nồi, danh-từ thứ nhất để chỉ cái công-việc, danh-từ thứ hai chỉ cái dụng-cụ làm công-việc :

Thí-dụ : Nồi đồng nấu ốc

Nồi đất nấu ếch

A_1 $B - A_2$

* Hoặc brou, diễn-thuật-từ, và brou, danh-từ để chỉ cái kết-quả của sử-trình brou :

- { Đầu nó brou lên
- { Nó brou đầu
- Cái brou ở đầu nó

* Một thí-dụ nữa là cặp diễn-thuật-từ giết/chết, một động và chuyển-tác, một không-chuyển-tác và thụ :

- { A₁ giết A₂
- { A₂ chết

* Hơn nữa, lại có những trường-hợp trong đó dạng-vị kết hợp với nhau để làm thành một từ, và trong sự cấu-tạo của từ này, một trong những dạng-vị trên đã biến dạng. Thí-dụ điển-hình nhất được thấy trong thổ-ngữ Miền Nam kết hợp bà và ấy thì thành bả :

$$bà + ấy \rightleftharpoons bả^N$$

$$A + (Đ)C_A \rightleftharpoons A(+ C_A)$$

và cũng theo cái mô-hình đó, ông ấy thành ông^N, bên ấy thành bên^N v. v. ... Thanh-vị hỏi [ʔ] có giá-trị của một dạng - vị (thường được gọi là một đại-từ) trong những tiếng bả, ông, bên. ...

Những tiếng này không phải một trường-hợp đơn-độc và hoàn-toàn thổ-ngữ trong ngữ-pháp việt. Cặp tiếng brou/ brou đã được kể ở đoạn trên, và những cặp tương-tự như u/ ư, gồ/ gò ... hoặc bú/ vú là những cặp trong đó một dạng-vị-căn chung được kết hợp với hai dạng-vị có ngữ-pháp-tính khác nhau để làm thành một cặp tiếng khác nhau về từ-tính (Bảng 16).

Những sự-kiện ngữ-lí này cho phép nói rằng việt-ngữ cũng có tính-cách uyên-biến về phương-diện dạng-vị-học. Tính-cách ấy không bao trùm tất cả các dạng-vị thuộc một tung-bộ và chỉ hiện ra trong những điều-kiện khá eo-hẹp, hoặc với số tiếng hạn-chế mà thôi. Như sự biến-đổi :

anh ấy ⇌ *ảnh* ^N

bà ấy ⇌ *bả* ^N

thường chỉ giới hạn vào một số danh-từ thân-mật, có thanh [không] hoặc thanh [huyền], chứ không thấy áp dụng cho những danh-từ dùng thanh [sắc], thanh [nặng] như *chú*, *bác*, *cháu*, *cụ*; và những danh-từ có thanh [không], thanh [huyền], nhưng không có tính-cách thân-mật như *em*, *con*,

Căn tiếng	[bɯəw][byew]	[u]	[gò]	[Mú]
Từ B	<i>bươu</i>	<i>u</i>	<i>gồ</i>	<i>bú</i>
Từ A	<i>bướu</i>	<i>ụ</i>	<i>gò</i>	<i>vú</i>
Đối-ngịch B/A	—/♦ (Thanh sắc và thanh nặng là hai thanh đồng-nguyên)	—/•	[o] / [ɔ] Chính-âm sau	[b] / [v] Phụ-âm môi [M]

Bảng 16.— *Tương-ứng giữa cấu-tạo dạng-vị và từ-tính.*

người, thanh, thày... cũng không theo cái qui-luật dạng-âm-vị-học đó.

Dĩ nhiên rằng đây cũng là một qui-luật. Qui-luật ấy định rằng một hàm-số ngữ-lí nào đó được thực hiện khi có hiện hữu một số điều-kiện. Sự khác-biệt mẫu-hình giữa việt-ngữ và một ngữ uyển-biến (như pháp-ngữ, anh-ngữ) trước hết là một sự khác-biệt về mức-độ của sự uyển-biến: Việt-ngữ có tính-cách uyển-biến ở từng-lớp dạng-vị-học, và trong những giới-hạn khá eo-hẹp, còn anh-ngữ và pháp-ngữ thì có tính-cách uyển-biến ở cả từng-lớp dạng-vị-học và cú-pháp-học, trong những giới-hạn tương-đối rộng-rãi hơn (nhưng cũng là hẹp khi so với đức-ngữ, latin-ngữ, nga-ngữ, cổ-hilạp-ngữ...).

Các dạng-vị buộc của việt-ngữ thường-thường lại không có một hình-thức âm-vị-học dễ nhận định như các dạng-vị buộc của các ngữ uyển-biến thuộc khu ấn-âu.

Trong một ngữ ấu-âu như anh-ngữ, dạng-vị buộc hầu hết là những vần, chẳng hạn như dạng-vị tiếp-vĩ */-er/* trong *singer* 'người hát', *listener* 'người nghe'; và cả trong trường-hợp dạng-vị buộc không phải là một vần, như dạng-vị */-s/* chỉ số nhiều của danh-từ trong *hands* 'các bàn tay', dạng-vị ấy phần nhiều cũng cho phép nhận ra được là có một dạng-vị căn */hand/* liên-kết với một dạng-vị */-s/* chỉ phạm-trù số nhiều. Sự phân-biệt các dạng-vị trong một ngữ uyển-biến tuy rất tế nhị, nhưng cũng không đến nỗi khó-khăn lắm-lắm.

Trong Việt-ngữ, vấn-đề không được rõ-ràng như thế. Việt-ngữ có rất ít dạng-vị buộc có hình-thức tiếng hay vần mà người ta có thể nói ra được một cách rành-rọt (1). Một trong những dạng-vị ấy là /sẽ/, một dạng-vị hướng diễn-thuật-từ, chỉ « thì vị-lai ». Dạng-vị /sẽ/ không bao giờ đứng một mình và chỉ thấy ở một vị-trí thôi, là vị-trí tiền-B :

Nó	sẽ			nói
Nó	sẽ		không	nói
Nó	sẽ	có thể	không	nói
$P(A)_1$	— sẽ —	$(C_B$	— T) —	B
		(±)	(±)	

Dạng-vị /sẽ/ là một dạng-vị buộc theo đúng cái định-nghĩa của danh này (hình-thức ngữ-lí tối-thiểu có ý-nghĩa chỉ xuất hiện trong một xây-dựng như một phần của một hình-thức lớn hơn), mặc dầu /sẽ/ vẫn được viết ra như một tiếng cách-biệt.

(1) Một dạng-vị buộc có tính-cách tiếng là /-ây/. Dạng-vị này kết hợp với những dạng-vị Ø, đ-, n-, b- để làm thành những từ Đ₂. Từ Đ₂ ấy thường chỉ dùng trong chức-vụ CA mà thôi.

Từ Đ₂ ấy (tức là dạng-vị ấy) phải được phân-biệt với tiếng cảm-thán ấy, là một tiếng không có ngữ-pháp-tính.

Thí-dụ : Ấy đấy !

Ấy ! Chớ !

Thế nhưng, trong sự phát-triển của việt-ngữ, /sẽ/ không còn đứng một mình thành một tung-bộ nữa : bên cạnh /sẽ/, có /sắp/, và đối nghịch với /sẽ/, /sắp/, lại có /đã/, /đang/. Vì thế, trong đẳng-thời, phải coi rằng ở đây có một dạng-vị là /s-/, đối nghịch với dạng-vị /đ-/: cả hai dạng-vị đều không có vần và không là tiếng, và không thể nói ra được một cách thuần-túy.

Đây là một đặc-điểm nữa của dạng-vị-học việt-ngữ : bên cạnh những dạng-vị từ có tính-cách tự-do, có một số dạng-vị buộc không hiện hữu một cách biệt-lập được trong các xây-dựng; những dạng-vị buộc này có thể là vần và cho phép sự phát âm (như /-âu/, /-ấy/), và cũng có thể không có vần và không cho phép sự phát âm nếu không kết-hợp với một vần tự nó thì vô-nghĩa. Trường-hợp cuối-cùng này là trường-hợp của những dạng-vị tiền-B như /s-/, /đ-/, phải thành ra từ rồi thì mới nói ra được (sẽ, sắp, đã, đang). Những vần được kết hợp vào với các dạng-vị này là những vần không có ý-nghĩa chính-xác và chỉ dùng để cho mỗi dạng-vị một hình-thức khả-dĩ phát âm được, và một sự chỉ-dẫn rất khái-quát về một cái chiều-hướng ý-nghĩa-học nào đó mà thôi.

So với những gì đã được miêu tả về các dạng-vị trong các ngữ ấn-âu thì thực là khác hẳn.

Trường-hợp có hai dạng-vị buộc kết hợp với nhau để làm thành một từ thì chỉ được thấy trong các từ Đ₂, với hai lớp dạng-vị là :

/ø/, /đ-/, /n-/, /b-/, /s-/, /v-/

và : /-âu/, /-ây/, /-ăy/, /-ó/

Còn thì trong hầu hết các trường-hợp khác, dạng-vị buộc phải mượn một yếu-tố âm-thanh bổ-túc để có một hình-thức âm-thanh cách-biệt. Yếu-tố âm-thanh bổ-túc không hẳn là một dạng-vị vì không có nội-dung tự nó. Nếu dạng-vị buộc là một phụ-âm, thì yếu-tố âm-thanh bổ-túc bắt-buộc phải là một vần. Vần bổ-túc có thể lấy ở tiếng căn, và như thế tức là có một cái ý-nghĩa phảng-phất nào đó, như :

* Dạng-vị tiếp-đầu /b-/: dạng-vị của từ B chỉ sự chủ-quan.

Thí-dụ: <i>bẻo-lẻo</i>	(vần -ẻo) trong <i>lẻo</i>
<i>bồn-chồn</i>	(vần -ồn) trong <i>chồn</i>
<i>bần-thần</i>	(vần -ần) trong <i>thần</i>
<i>bộp-chộp</i>	(vần -ộp) trong <i>chộp</i>

• Dạng-vị tiếp-đầu /l-/: dạng-vị của từ B/C chỉ sự giảm-thiểu.

Thí-dụ: <i>lơ-thơ</i>	(vần -ơ) trong <i>thơ</i>
<i>lần-thần</i>	(vần -ần) trong <i>thần</i>
<i>lâm-cầm</i>	(vần -ầm) trong <i>cầm</i>
<i>lộn-sộn</i>	(vần -ộn) trong <i>sộn</i>

hoặc có thể là một vần chấp-định và vô-nghĩa (nhưng không phải là vô-hệ-thống) như :

- * Dạng-vị /s-/: sẽ (vần -ẽ)
 sắp (vần -ấp)
- * Dạng-vị /ch-/: chẳng (vần -ảng)
 chả (vần -ả)
 chữa ~ chữa (vần -ửa)
 chó (vần -ó)
 chỉ (vần -ỉ)
- * Dạng-vị /t-/: tao, tôi, tớ (số đơn)
 ta (số nhiều)

Và nếu dạng-vị buộc là một vần rồi, thì cũng mượn một phụ-âm để thành một tiếng. Phụ-âm ấy có thể được lấy một cách chấp-định (nhưng có hệ-thống). Thí-dụ :

- * Dạng-vị /-ú/ : bú
 vú
- * Dạng-vị /-ỏ/ : bỏ
 vỏ
- * Dạng-vị /-ần/ : bản
 vắn
- * Dạng-vị /-ốc/ : bốc
 vốc

(Phụ-âm được dùng trong các cặp này là một phụ-âm môi trong cả hai tiếng. Đối-tính về âm-vị-học giữa /b-/ và /v-/ là giữa [môi-môi] và [môi-răng]. Đối-tính về ngữ-pháp-học là giữa từ B và từ A, theo sự thông-dụng).

* Dạng-vị /-ay/ : *mày* (số đơn)
 bay (số nhiều)

(Đối-tính về âm-vị-học là [mũi] và [miệng])

* Dạng-vị /-ó/ ~ /-o/ *nó* (số đơn)
 họ (số nhiều)

Nhưng trong nhiều trường-hợp, phụ-âm bỏ-tức là phụ-âm lấy ở tiếng căn ra. Thí-dụ :

* Dạng-vị /-ăn/ : dạng-vị của từ B/C ngụ ý khen :

nhã - nhận
già - giã
đều - đăn
vừa - vắn
lành - lặn
may - mẩn
vuông - vắn
xinh - xẩn
đứng - đẩn
chín - chẵn
nhỏ - nhẩn

khỏe - khoắn

ngay - ngắn

thẳng - thẩn

* Dạng-vị /-oi/ ~ /-ôi/ : dạng-vị của từ B/C
ngụ ý chê bai :

ít - ỏi

inh - ỏi

lẻ - loi

hắn - hoi

nhỏ - nhoi

kém - kỏi

sành - sỏi

hẹp - hòi

thiệt - thòi

rở - rỏi

la - lỏi

bê - bỏi

nông - nỏi

nhức - nhối

(Phụ-âm bồ-túc có thể là Ø như trong trường-hợp
ít-oi, inh-ỏi)

Những sự khó-khăn đã chồng chất lên, vì dạng-vị
buộc có những hình-thức dưới vắn (phụ-âm, thanh-vị
hoặc một nét âm-vị), và vì nhiều mô-hình từ-pháp là

những mô-hình chưa được miêu tả. Hơn nữa, lại còn cái thiên-kiến rất khó bắt rế, cho rằng việt-ngữ là một ngữ cách-thể tuyệt-đối: thiên-kiến này đã như một cái màn che mắt chúng ta, không cho nhìn thấy cái cơ-cấu dạng-vị-học của việt-ngữ.

9.2.2. Vấn-đề còn lại là sự định-tính các dạng-vị theo cơ-năng.

9.2.2.1. Vì dạng-vị là những đơn-vị cú-pháp, nên cơ-năng trước hết phải được hiểu là ở trong câu, và qui chiếu vào các thành-phần trực-tiếp.

Hai thành-phần trực-tiếp của câu tối-thiểu là thành-phần danh và thành-phần diễn-thuật. Các dạng-vị chia ra:

- a — Dạng-vị riêng của thành-phần danh;
- b — Dạng-vị riêng của thành-phần diễn-thuật;
- c — Dạng-vị ở thành-phần này và chỉ hủy một sự điều-hợp với một dạng-vị ở thành-phần kia;
- d — Dạng-vị không thuộc hẳn thành-phần nào.

9.2.2.1.1. Những dạng-vị riêng của một thành-phần là dạng-vị có cơ-năng đồng-thành-phần (hay đồng-hợp-từ). Các dạng-vị này có thể tự do hay bị buộc.

Một số dạng-vị tự-do có tính-cách danh-từ hầu như

tuyệt-đối⁽¹⁾. Đó là trường-hợp của các từ A người, mắt, mũi, lửa, nước, nổi, niêu, cây, lá, nhà, cửa...

Một số dạng-vị tự-do khác có tính-cách diễn-thuật-từ cũng gần như thường-xuyên⁽²⁾ trừ khi có một hiệu-kí danh-từ-hóa (sự, cái, con...; những, các...) biến cải chúng thành danh-từ. Thí-dụ: ăn, đi, chết, trông, nhìn, ngủi, nấu, nướng, luộc, đóng, mở...

Một số dạng-vị tự-do nữa là những từ chỉ dùng để ngắt đoạn và không có một ngữ-dụng nào khác, như mà, nếu, nhưng, à, à,...

Các dạng-vị tự-do này được gọi chung là dạng-vị căn. Chúng có những từ-tính hầu như nhất-định. Sự

(1) Trong số những dạng-vị tự-do có tính-cách danh-từ này lại có những dạng-vị đồng-tông, cấu-tạo với một yếu-tố chung có thể coi là căn của tông được. Thí-dụ:

Căn /m-/ trong: mình, mây, mông, mặt, mắt; mũi, mồm, miệng, má, mi, mí, môi, mép, mỏ, mồm.

Căn /m-/ (đồng-âm) trong: mồi, meo, men, mẽ.

Căn /h-/ trong: hăm, hổ, hăng, hốc, hẻm, hom, hõm, hũm.

Các dạng-vị buộc này là dạng-vị ý-nghĩa-học gần như thuần-túy.

(2) trong số những dạng-vị tự-do có tính-cách diễn-thuật-từ cũng có những tiếng đồng-tông, cấu-tạo với một căn chung. Thí-dụ:

Căn /đ-/ : đá, đấm, đánh, đập, đâm, đung

Căn /h-/ : hà, hò, hô, hi, hít, hút, húp, hát, hót

Căn /-ết/ : chết, giết

Căn /-eo/ : vẹo, queo, quẹo, treo, tréo, ngoẹo, khoèo, méo, lẹo, léo, (lắt-lẹo), sẹo...

Các dạng-vị buộc này cũng ở bình-diện ý-nghĩa-học nhiều hơn là ngữ-pháp-học.

biến-cải diễn-thuật-từ-hóa không thực hiện được với những danh-từ này (*người, mắt...*). Với các diễn-thuật-từ (*ăn, đi...*) thì có thể thực-hiện những biến-cải danh-từ-hóa được, nhưng tính-cách gượng-gao, kênh-kiệu, của những hình-thức danh-từ biến-cải là một sự cản-trở rất lớn.

Bên cạnh những dạng-vị tự-do này là những dạng-vị buộc đồng-thành-phần, quan-trọng nhất là :

— /c-/ trong *cái, con, cây, cỏ...* là những loại danh, thuộc cấu-tạo của danh-từ.

— /s/ , /đ-/ trong *sẽ, sắp, đã, đang*, là những từ S

— /c-/ , /ch-/ , /kh-/ , /đ-/ trong các từ T tụ hợp quanh bốn từ *có, chẳng, không, đừng*. Từ S và từ T là những từ thuộc thành-phần diễn-thuật ;

— các tiếp-đầu-phần /b-/ , /l-/...

các tiếp-trung-phần /-áp-/...

các tiếp-vĩ-phần như /-ăn/, /-ang/, /-oi/.....

Các tiếp-phần này hầu hết đều là dạng-vị cấu tạo diễn-thuật-từ, nhưng cũng có thể được thấy trong thành-phần danh khi diễn-thuật-từ được dùng làm một cái-từ phụ thuộc vào một danh-từ.

9.2.2.1.2. Dạng-vị có sự điều-hợp trong một thành-phần khác được gọi là dạng-vị có cơ-năng di-thành-phần (hay di-hợp-từ). Những dạng-vị này không có

nhiều trong việt-ngữ. Có thể kể là dị-thành-phần, các dạng-vị sau đây, của số nhiều:

tất cả	các	$A \leftrightarrow$ đều	$S - T - B - (C_3) -$	cả
hết thảy	mọi			
hầu hết	những			
	chúng	ĐA_1		
		(ta, bay)		

Ngược lại, cũng có một số dạng-vị có thể coi là dạng-vị của số đơn. Những dạng-vị này có tính-cách dị-thành-phần một cách che-đậy hơn:

(một)	người	$A \leftrightarrow \emptyset - S - T - B - (C_3)$
	con	
	cái	
		ĐA_1
		(tao, mày, nó)

Thực ra thì trong việt-ngữ, không mấy khi mà sự điều-hợp dị-thành-phần lại biểu hiện ra một cách rõ-rệt bằng những hình-thức ngữ-lí khả-dĩ biến biệt trong cơ-cấu nội của câu. Sự điều-hợp này thường nằm tiềm-ẩn trong cái cơ-cấu chìm, và là một sự-kiện ngữ-lí rất quan-trọng. Tất cả các thành-phần, từ dạng-vị đến các hợp-từ, của một câu đều phải điều hợp với nhau trong các phạm-trù ngữ-lí căn-bản. Các phạm-trù của danh-từ, tức là những sự đối-ngịch vật/chất, linh-động/ không-linh-động, người/không-người, đếm-được/không-đếm-được, hội-tụ-

được/không-hội-tu được, đều có phản chiếu trong sự chọn-lựa diễn-thuật-từ tương-ứng. Diễn-thuật-từ này không những phải được điều hợp trong các phạm-trù với danh-từ đích-vụ, mà còn cả với danh-từ bổ-vụ nữa. Các từ phụ-thuộc trong mỗi thành-phần lại cũng phải được điều hợp với từ chính của phần. Sự điều-hợp phạm-trù là một yếu-tố lớn của ngữ-pháp tạo-tác cũng như trong sự phá mật-mã ý-nghĩa-học.

9.2.2.1.3. Dạng-vị ngoại-thành-phần hầu hết là những đoạn-từ. Diễn-hình trong các số dạng-vị này là đoạn-từ /mà/ trong :

— Anh mà nói một câu nữa thì.....

$A_d \quad (mà) \quad B - M - (A_b - C_A)$

V. Ch. — Người mà đến thế thì thôi (K.)

$A_d - (mà) \quad B - A_b$

và đoạn-từ /thì/ trong :

— Chú thì biết cái gì mà cũng đòi nói

$A_d - (thì) - B - A_b$

Trong những thí-dụ trên, /mà/ và /thì/ được đặt vào giữa hai thành-phần trực-tiếp của câu để ngắt rời hai thành-phần ấy ra và làm cho một thành-phần nổi lên một cách mạnh-mẽ khác thường.

Trong một thành-phần, cũng có thể có những dạng-vị đặt vào giữa một liên-hệ để nhấn mạnh về cái tương-quan giữa hai vế của liên-hệ. Những dạng-vị này cũng là dạng-vị ngoại-thành-phần, vì chúng không có một nội-

dung cần-thiết cho sự hiểu cái thông-diệp của câu. Chẳng hạn như /và/, /hay/, /hoặc/ là những đoạn-từ ngắt một liên-hệ tập-hợp + hay — giữa hai ngữ-tổ đồng-trị ⁽¹⁾:

(+) *bàn và ghế* *nói và làm*

(—) *bàn hay ghế* *đi hay ở*

A | v A' B | v B'

Dạng-vị ngoại-thành-phần, tuy không mang theo những nội-dung tương-ứng với chất-liệu của sự thông-giao bằng ngôn-ngữ, nhưng cũng rất quan trọng cho sự khả-lí của lời nói vì chúng là những hình-thức có biểu-hiện âm-thanh để ngắt đoạn giữa hai khúc của một liên-hệ và giúp cho người nghe theo dõi được cái luận-lí trong phát-ngôn.

9.3. Cú-pháp là sự kết-hợp các dạng-vị buộc và tự-do của một ngôn-ngữ theo những mô-hình khả-dĩ biến-cải mà thông-lệ chấp nhận cho ngôn-ngữ ấy.

Kết-quả của sự kết-hợp này là những câu, nghĩa là những xây-dựng ngữ-lí đầy-đủ và có ý-nghĩa. Trong một ngôn-ngữ, chỉ có những mô-hình câu được nhận là có ý-nghĩa bởi những người thuộc cái cộng-đồng nói ngôn-ngữ đó mới là những mô-hình cú ngữ-pháp-tính. Sự biến-cải hình-thức từ mô-hình này sang mô-hình khác và sự sáp-nhập hoặc tổ-hợp hai mô-hình vào với nhau, được

(1) Hai ngữ-tổ đồng-trị này cũng có thể là hai câu:

Tôi nói và tôi làm

Anh đi hay anh ở

thực hiện theo những qui-luật ngữ-pháp rất chặt-chẽ để tránh đến mức tối-đa sự tạo ra những trường-hợp lưỡng-lự về nội-dung của thông-diệp. Đó là điều-kiện của mọi ngôn-ngữ để có thể là phương-tiện hành-động và thông-giao chung của một nhóm người.

Các dạng-vị của việt-ngữ đã được định nghĩa, biện biệt và chứng minh là những hình-thức ngữ-lí có thực với những tính-cách rất đặc-thù. Ngữ-pháp của việt-ngữ không ngừng lại ở đây, và sẽ còn phải tiếp tục khảo sát hình-thức và nội-dung của các loại dạng-vị. Sau đó rồi mới có thể xây dựng được cú-pháp và hoàn thành cái công-việc miêu tả và giảng giải cơ-cấu ngữ-pháp của việt-ngữ.

VÀI DÒNG GIỚI THIỆU



Giáo - Sư
TRẦN-NGỌC-NINH

Giáo-sư Trần Ngọc Ninh, sinh năm 1923, là Giáo-sư trưởng Y-Khoa Đại-học Saigon và Viện Đại-học Vạn-Hạnh. Bên lề của các công-việc chuyên-môn trong đó ông đã có nhiều công-trình khảo-cứu quan-trọng xuất bản ở ngoại-quốc, ông còn khảo cứu và suy tư về các vấn-đề xã-hội và văn-hóa. Một sự chú-ý đặc-biệt về ngữ-lí-học đã đưa ông đến sự biên-khảo **Cơ-cấu Việt-ngữ** để trình bày cái hệ-thống đẳng-thời của ngôn-ngữ việt-nam và **Nguồn-gốc Việt-ngữ** để phác họa trạng-thái tiền-sử của ngữ-việt.

Những tác-phẩm của ông xuất bản gồm có :

- * Những vấn-đề văn-hóa, giáo-dục, xã-hội
Tổng-bộ Văn-hóa Xã-hội 1967
- * Văn-hóa dân-tộc trước những nhu-cầu
của đất nước
Nhà xuất-bản Lạc-Việt 1970

* **Đức Phật và sự Cải-tạo Xã-hội**
(*The Buddha and Social Reform*)
Viện Đại-học Vạn-Hạnh

1971

* **Đức Phật giữa chúng ta**
Lá Bối

1972

*
* *

Cơ-cấu Việt-ngữ gồm tất cả 7 quyển. Sau đây là
nội-dung toàn bộ :

I. — Sự thụ-đắc ngôn-ngữ

A— Sự phát-triển ngôn-ngữ ở trẻ con

B— Cơ-cấu cú-pháp sơ-giải

(Quyển I, Lửa Thiêng 1973)

II. — Dạng vị học

A— Cơ-cấu dạng-vị-học

(Quyển II, Lửa Thiêng 1974)

B— Các loại từ của việt-ngữ

Tên riêng (đặc-danh)

Từ A (danh-từ) và các từ phụ thuộc tiền -

A : từ LM, từ L và từ LM

Từ B (điển-thuật-từ) và các từ phụ thuộc tiền -

B : từ S và từ T

Từ C (cải-từ) : C_A , C_B và C_C

Từ Đ (đại-từ) : $ĐA_1$ và $Đ_2$

Đoạn từ : u, v, x, y, z

III.— Cú-pháp-học.

Biến-cải cốt-thức

Biến-cải dụng-thức

Mô-hình cú-pháp

Cú-pháp-học và ý-nghĩa-học.

* * *

Ngữ-lí-học là sự khảo-sát khoa-học về ngôn-ngữ.

Trước đây, sự khảo-sát ngôn-ngữ vấp phải nhiều khó-khăn. Điều khó-khăn nhất là làm sao có thể vượt ra khỏi được sự chủ-quan để mà nhìn vào cái ngôn-ngữ mà ta dùng hằng ngày từ khi biết nói, và nhận thấy rằng ta chưa hiểu gì về cái ngôn-ngữ thường dùng ấy cả. Đó là chưa kể tất cả những tiên-kiến mà ta phải gạt bỏ để cho cái nhìn của ta có thể trong-suốt và đến tận căn-bản, những tiên-kiến mang màu-sắc thần-bí, những tiên-kiến có màu-sắc dân-tộc, cũng như những tiên-kiến mà cái học cổ ở nhà trường đã nhồi vào trong trí của chúng ta về ngôn-ngữ.

Ngày nay, ngữ-lí-học đã thành một khoa-học, và thực-sự đã là khoa-học tiến-bộ nhất trong các khoa-học nhân-văn. Triết-học, luận-lí-học, tri-thức-học đều cần đến ngữ-lí-học. Và ngữ-lí-học đã mở những chân trời mới cho dân-tộc-học, xã-hội-học, sử-học, tâm-lí-học, thần-kinh-học và văn-chương-học.

Cơ-cấu Việt-ngữ là kết-quả của sự khảo-sát ngữ-lí áp-dụng vào việt-ngữ để làm sáng cái hệ-thống các liên-

hệ giữa các đơn-vị cấu-thành được dùng trong ngôn-ngữ hiện-tại của người Việt-nam. Nói cách khác, đây là ngữ-pháp việt-nam ở phương-diện đẳng-thời.

Ngôn-ngữ việt-nam được khảo-sát theo tự-nhiên, nghĩa là từ lúc phát-sinh ở đũa trẻ, và được phân tích từ những đơn-vị có cơ-cấu lớn nhất của lời nói, là câu. Đó là đề-tài Quyển I của bộ **Cơ-cấu Việt-ngữ**.

Từ câu đến các đơn-vị ngữ-pháp nhỏ nhất của ngôn-ngữ gọi là dạng vị là đề tài của những tập sau. Các tập sau này sẽ trình bày những kết-luận quan-trọng nhất của sự phân-tích thành-phần.

Cú-pháp-học sẽ được giảng giải sau đó. Tổng hợp cái thành-quả của sự khảo-sát phân-tích, cú-pháp sẽ dẫn chúng ta vào tính-cách sáng-tạo của ngôn-ngữ.

MỤC LỤC

Quyển II

CƠ CẤU DẠNG VI HỌC

	Trang
I. — PHƯƠNG-PHÁP TỔNG-HỢP VÀ PHƯƠNG-PHÁP PHÂN-TÍCH.	11
1.1. Sự thụ-đặc ngôn-ngữ. Tính-cách tự-nhiên và tổng-hợp. Khả-năng ngôn-ngữ : Tiềm-năng và diễn-năng.	11
1.2. Sự khảo-sát ngữ-lí.	14
1.2.1. Phương-pháp tổng-hợp	15
1.2.2. Phương-pháp phân-tích	16
II. — CẤU-TẠO CỦA CÂU.	16
2.1. Yếu-tố hợp-từ và yếu-tố siêu-hợp-từ.	16
2.2. Phần dụng và phần cốt ; dụng-thức và cốt-thức.	17
2.3. Phân tích từng-lớp	21
III. — THÀNH-PHẦN TRỰC-TIỆP VÀ CÁC THÀNH-PHẦN LỚP DƯỚI.	29

IV. — TỪ VÀ CÁC LOẠI TỪ : PHƯƠNG-PHÁP-HỌC.	31
4.1. Tính-cách cách-biệt	31
4.1.1. Tiêu-chuẩn : — sự di-chuyển — sự thêm-bớt trước-sau.	34
4.1.2. Trường-hợp khó.	37
4.2. Tính-cách tối-thiểu	39
4.2.1. Tiêu-chuẩn : sự bất-khả-phân sự giao-hoán	40
4.2.2. Trường-hợp khó	41
4.3. Sự phân-loại và định-tính các từ.	52
4.3.1. Phương-pháp.	52
4.3.1.1. Giao-hoán tung-hệ	
4.3.1.2. Phân-tích thành-phần	
4.3.1.3. Hiệu-kí hình-thức	
4.3.1.4. Phân-tích cấu-tạo dạng-vị	
4.3.2. Sự định loại từ theo ngữ-pháp hình- thức.	53
4.3.2.1. Định-loại theo sự phân-phối ngữ- trị : hướng và triển-độ của loại từ.	53
4.3.2.2. Định-loại theo phép giao-hoán.	55
4.3.2.3. Định-loại bằng các hiệu-kí của từ-loại ; chứng-tự ; từ chỉ-điểm.	58
4.3.2.4. Định-loại bằng hình-thức nội-cấu (cấu-tạo dạng-vị-học của từ)	68
V. — CÁC LOẠI TỪ CỦA VIỆT-NGŨ.	71
5.1. Các loại từ.	71
5.1.1. Các từ tạo liên-hệ :	71
Các loại từ chính-yếu	
Các liên-hệ	

Các tương-quan

Các chức-vụ cơ-năng và ý-nghĩa

5.1.2. Các từ dính đến các liên-hệ : Đoạn-từ. 76

VI. — DẠNG-VỊ CỦA VIỆT-NGŨ. 77

6.1. Dạng-vị từ và dạng-vị dưới từ (dạng-vị
buộc). 77

6.2. Phân tích từ thành dạng-vị. 78

6.3. Một vài dạng-vị buộc. 79

6.3.1. Loại-danh. 80

6.3.2. Dạng-vị tiếp-vĩ 82

6.3.3. Dạng-vị tiếp-trung 85

6.3.4. Dạng-vị tiếp-đầu. 86

6.4. Dạng-vị có ngữ-pháp-linh 94

6.4.1. thuộc hệ từ A

6.4.2. thuộc thành-phần P(B)

dạng-vị /d-/, /s-/

dạng-vị /k-/, /č-/, /k^h-/, /d-/

6.5. Hình-dạng dạng-vị 95

6.5.1. Sự biệt-tap về hình-danh 95

6.5.2. Dạng-vị từ : ba tiếng, hai tiếng,
một tiếng 97

6.5.3. Dạng-vị thành-phần từ. 97

VII. — BIẾN-DẠNG CỦA DẠNG-VỊ. 103

7.1. Sự biến-đổi nội-dung. Thí-dụ : dạng-
vị /g-/. 103

7.2. Sự biến-đổi hình-dạng 104

Thi-dụ : — [v] → [w]
 — /*óm* → /*lám*/ /*lăm*
 — *năm* → *nhăm* ~ /*lăm* → /*răm*
 — *một* → /*mốt*
 — *mười* → /*mười*/ → /-m/
 — /-ao/ → /-ào/ → /-âu/
 — biến dạng của /-ây/, /-ăy/, /-ô/
 — trường-hợp của *gì*, *sao*, *vậy*.

VIII. — LÍ-THUYẾT DẠNG-VỊ.	113
8.1. Tính-cách tối-thiểu về hình-thức và nội-dung.	113
8.1.1. Sự tối-thiểu về hình-thức	113
8.1.2. Sự tối-thiểu về nội-dung.	113
8.1.2.1. Việt-ngữ	
8.1.2.2. Ngữ-pháp so-sánh	
8.1.3. Tính-cách tương-đối của sự tối-thiểu nội-dung.	115
8.1.3.1. Ngữ-pháp ấu-âu ; Thời-tính	115
8.1.3.2. Ngữ-pháp việt :	
— Thời-gian	
— Không-gian	
Phân-định vũ-trụ	
Qui-chiều.	117
8.1.4. Tính-cách tối-thiểu và đặc-thù về hình-thức và vấn-đề biến-dạng.	124
8.1.4.1. Sự đồng-âm giữa hai dạng-vị.	124
8.1.4.2. Biến-dạng theo đồng-vần ngữ-âm và biến-dạng sai-lạc.	
(Anh ngữ).	124
8.2. Định-nghĩa dạng-vị	126

8.2.1. Định-nghĩa và công-thức.	127
8.2.2. Ngữ-pháp anh-ngữ	130
8.2.3. Ngữ-pháp việt-ngữ	132
IX — KẾT-LUẬN.	135
9.1. Dạng-vị trong ngữ-lí-học.	135
Sự biến-chuyển của quan-niệm dạng-vị trong ngữ-lí-học.	
9.2. Tiêu-chuẩn nhận định và xếp loại các dạng-vị.	
Các vấn-đề của việt-ngữ.	137
9.2.1. Vấn-đề mẫu-hình-học.	139
9.2.1.1. Bốn mẫu-hình ngôn-ngữ theo ngữ- lí-học cổ-điển	139
9.2.1.2. Tính-cách tương-đối của các mẫu- hình.	140
9.2.1.3. Việt-ngữ như một ngôn-ngữ cách- thể.	142
9.2.1.4. Việt-ngữ như một ngôn-ngữ uyển- biến	143
— Cấu-tạo dạng-vị và từ-tính	
— Tính-cách dạng-vị-học đặc-thù của việt-ngữ với các dạng-vị buộc.	
9.2.2. Sự định-tính cơ-năng các dạng-vị . . .	153
9.2.2.1. Cơ-năng cú-pháp của dạng-vị. . . .	153
9.2.2.1.1. Dạng-vị đồng-thành-phần. . . .	153
Dạng-vị tự-do (cách-biệt)	
Thành-phần danh	

Thành-phần diễn-thuật.	
Dạng-vị btiộc	
Thành-phần danh	
Thành-phần diễn-thuật.	
9.2.2.1.2. Dạng-vị dị-thành-phần.	155
Số nhiều và số đơn	
Số điều-hợp phạm-trù.	
9.2.2.1.3. Dạng-vị ngoài-thành-phần (Đoạn-từ).	157
9.2.2.2. Cơ-năng từ-pháp của dạng-vị	
Danh-từ	
Diễn-thuật-từ và cải-từ	
Đại-từ	
9.3. Từ dạng-vị đến câu	158
* * *	
MỤC LỤC	161

